



ỦY BAN DÂN TỘC



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA

# 53 dân tộc thiểu số NĂM 2019



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



ỦY BAN DÂN TỘC



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA

**53** dân tộc  
thiểu số

**NĂM 2019**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2020

## LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số, Tổng cục Thống kê đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 (viết gọn là Điều tra 53 DTTS năm 2019). Ngày 30/7/2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ký Quyết định số 593/QĐ-TCTK về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019 vào thời điểm 0 giờ ngày 01/10/2019. Đây là cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ hai, sau cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ nhất đã được tiến hành thành công vào năm 2015.

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về dân số, điều kiện nhà ở và điều kiện kinh tế - xã hội của hộ DTTS nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS; phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc phục vụ việc xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng DTTS giai đoạn 2021-2025; làm cơ sở cập nhật hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về DTTS tại Việt Nam. Kế thừa thành công từ việc ứng dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã ứng dụng triệt để công nghệ thông tin, đồng thời kết nối một số dữ liệu sẵn có đã được thu thập từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Báo cáo quá trình tổ chức thực hiện và kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 được tổng hợp và công bố trong ấn phẩm **“Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019”** với nội dung chính như sau:

Phần 1: Tổ chức thực hiện. Phần này trình bày các nội dung từ quá trình chuẩn bị đến quá trình tổ chức thực hiện Điều tra 53 DTTS năm 2019 tại các cấp.

Phần 2: Kết quả chủ yếu, gồm ba chương tương ứng với các nội dung về đặc điểm kinh tế - xã hội của các xã vùng DTTS; dân số và các đặc trưng nhân khẩu học; điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hóa, tinh thần của hộ DTTS.

Phần 3: Biểu tổng hợp.

Trong phạm vi ấn phẩm, bên cạnh các chỉ tiêu được tổng hợp và phân tích dựa trên kết quả của Điều tra 53 DTTS năm 2019, một số thông tin đã được tính toán và tổng hợp từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 nhằm đảm bảo phản ánh đầy đủ và chính xác hơn các đặc điểm nhân khẩu học của 53 DTTS tại Việt Nam.

Mặc dù Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc đã phối hợp chặt chẽ để rà soát số liệu, biên soạn ấn phẩm, tuy nhiên khó tránh khỏi thiếu sót và hạn chế. Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo./.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**ỦY BAN DÂN TỘC**





# MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Danh sách từ viết tắt	9
Bản đồ phân bố 53 dân tộc thiểu số	10
Bản đồ phân bố dân tộc Kinh	11
Một số chỉ tiêu chủ yếu từ kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015 và năm 2019	12
<b>PHẦN I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN</b>	<b>23</b>
1.1. Công tác chuẩn bị Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019	25
1.2. Thiết kế mẫu điều tra	28
1.3. Công tác tuyên truyền	32
1.4. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra	33
1.5. Giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp dữ liệu	34
<b>PHẦN II. KẾT QUẢ CHỦ YẾU</b>	<b>35</b>
<b>Chương 1: Đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng dân tộc thiểu số</b>	<b>37</b>
1.1. Thông tin chung	37
1.2. Cơ sở hạ tầng	39
1.3. Trường học	45
1.4. Các vấn đề xã hội	48
<b>Chương 2: Dân số và các đặc trưng nhân khẩu học</b>	<b>53</b>
2.1. Quy mô và phân bố dân số	53
2.2. Hôn nhân	60
2.3. Mức sinh	63
2.4. Mức chết	68
2.5. Giáo dục và đào tạo	72
2.6. Lao động và việc làm	80
<b>Chương 3: Điều kiện nhà ở, sinh hoạt và đời sống văn hoá tinh thần của hộ dân tộc thiểu số</b>	<b>91</b>
3.1. Nhà ở và điều kiện sinh hoạt	91
3.2. Đời sống văn hoá tinh thần và tiếp cận dịch vụ công cộng	96
<b>PHẦN III. BIỂU TỔNG HỢP</b>	<b>103</b>

Biểu 1.1: Số lượng xã vùng dân tộc thiểu số và số lượng thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số trong điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019	105
Biểu 1.2: Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đóng trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	107
Biểu 1.3: Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	109
Biểu 1.4: Tỷ lệ ki-lô-mét theo loại đường giao thông từ trung tâm xã vùng dân tộc thiểu số đến trung tâm huyện, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	111
Biểu 1.5: Tỷ lệ thôn của các xã vùng dân tộc thiểu số theo loại đường giao thông đến trung tâm xã, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	113
Biểu 1.6: Số lượng và tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng nhà văn hóa xã, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	115
Biểu 1.7: Số lượng và tỷ lệ thôn của các xã vùng dân tộc thiểu số có nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	117
Biểu 1.8: Tỷ lệ xã vùng dân tộc thiểu số có trạm y tế theo mức độ kiên cố và tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	119
Biểu 1.9: Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ và tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	121
Biểu 1.10: Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên trạm y tế của các xã vùng dân tộc thiểu số theo trình độ, khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	123
Biểu 1.11: Tỷ lệ trường học kiên cố và tỷ lệ phòng học kiên cố theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	125
Biểu 1.12: Tỷ lệ điểm trường kiên cố và tỷ lệ phòng học kiên cố của điểm trường theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/10/2019	127
Biểu 1.13: Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số và tỷ lệ giáo viên là nữ người dân tộc thiểu số tại các trường, điểm trường của các xã vùng dân tộc thiểu số, 01/10/2019	129
Biểu 1.14: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số nghèo, cận nghèo và tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được hỗ trợ tiền/vật chất của các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố năm 2018	131
Biểu 2.1: Dân số theo dân tộc thiểu số, giới tính và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019	133
Biểu 2.2: Số người dân tộc thiểu số theo vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019	135
Biểu 2.3: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn	137

và tỉnh, thành phố, 01/4/2019

Biểu 2.4: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, và dân tộc, 01/4/2019	139
Biểu 2.5: Số người dân tộc thiểu số theo nhóm tuổi và dân tộc, 01/4/2019	141
Biểu 2.6: Số hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019	144
Biểu 2.7: Số hộ dân tộc thiểu số theo quy mô số người trong hộ và dân tộc của hộ, 01/4/2019	146
Biểu 2.8: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số theo tình trạng hôn nhân và dân tộc, 01/4/2019	148
Biểu 2.9: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) thời điểm 01/4/2019 và tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số năm 2018	150
Biểu 2.10: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số kết hôn cận huyết thống năm 2014 và 2018	151
Biểu 2.11: Mức sinh của phụ nữ dân tộc thiểu số từ 15-49 tuổi theo dân tộc, 01/10/2019	152
Biểu 2.12: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi theo địa điểm sinh con gần nhất, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/10/2019	154
Biểu 2.13: Tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi và tuổi thọ bình quân của người dân tộc thiểu số theo giới tính và dân tộc, 01/10/2019	156
Biểu 2.14: Tỷ lệ đi học chung của người dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019	158
Biểu 2.15: Tỷ lệ đi học đúng tuổi của người dân tộc thiểu số theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019	160
Biểu 2.16: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học theo cấp học, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc, 01/4/2019	162
Biểu 2.17: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và dân tộc, 01/4/2019	164
Biểu 2.18: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/4/2019	166
Biểu 2.19: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính và dân tộc, 01/4/2019	169
Biểu 2.20: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông theo thành thị, nông thôn, giới tính và dân tộc, 01/10/2019	172
Biểu 2.21: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ dân tộc mình theo thành thị, nông thôn, giới tính và dân tộc, 01/10/2019	174
Biểu 2.22: Lực lượng lao động người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/10/2019	175
Biểu 2.23: Số người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo giới tính, thành thị, nông thôn và dân tộc, 01/10/2019	177
Biểu 2.24: Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn cao nhất và dân tộc, 01/10/2019	179
Biểu 2.25: Tỷ lệ lao động có việc làm của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên	181

theo nghề nghiệp và dân tộc, 01/10/2019

Biểu 2.26: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo khu vực kinh tế và dân tộc, 01/10/2019	183
Biểu 2.27: Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo thành thị, nông thôn, giới tính và dân tộc, 01/10/2019	185
Biểu 3.1: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo hình thức sở hữu và dân tộc của hộ, 01/4/2019	187
Biểu 3.2: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà/căn hộ và dân tộc của hộ, 01/4/2019	189
Biểu 3.3: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và dân tộc của hộ, 01/4/2019	191
Biểu 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhà đang ở và dân tộc của hộ, 01/10/2019	193
Biểu 3.5: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhiên liệu chính dùng để thắp sáng và dân tộc của hộ, 01/10/2019	195
Biểu 3.6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, hố xí hợp vệ sinh theo dân tộc của hộ, 01/10/2019	197
Biểu 3.7: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng internet theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc của hộ, 01/10/2019	199
Biểu 3.8: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi của ngân hàng chính sách xã hội năm 2019, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ ngân hàng chính sách xã hội năm 2020 theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc của hộ, 01/10/2019	201
Biểu 3.9: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường/điểm trường, bệnh viện, chợ/trung tâm thương mại theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và dân tộc của hộ, 01/10/2019	203
<b>PHỤ LỤC</b>	205
Phụ lục 1: Danh mục các dân tộc Việt Nam	207
Phụ lục 2: Phiếu hộ	211
Phụ lục 3: Phiếu xã/phường/thị trấn	231
Phụ lục 4: Một số khái niệm, định nghĩa sử dụng trong Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019	237
Phụ lục 5: Danh sách phân bổ mẫu	240



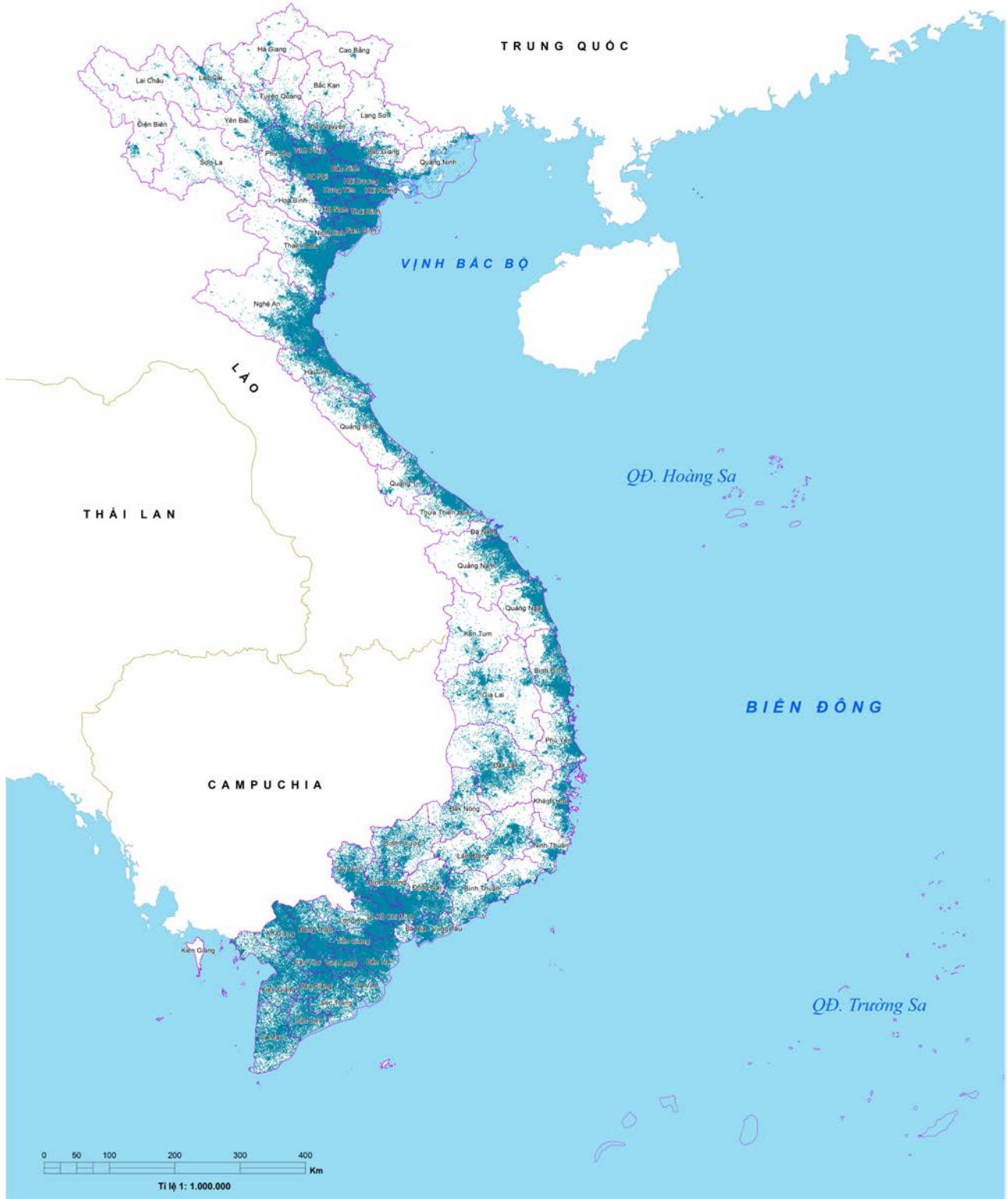
## DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
<b>CAPI</b>	Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (tiếng Anh: Computer Assisted Personal Interviews)
<b>CBR</b>	Tỷ suất sinh thô (tiếng Anh: Crude Birth Rate)
<b>CDR</b>	Tỷ suất chết thô (tiếng Anh: Crude Dead Rate)
<b>CMKT</b>	Chuyên môn kỹ thuật
<b>CNTT</b>	Công nghệ thông tin
<b>CTK cấp tỉnh</b>	Cục Thống kê cấp tỉnh
<b>DTTS</b>	Dân tộc thiểu số
<b>ĐBĐT</b>	Địa bàn điều tra
<b>ĐTV</b>	Điều tra viên thống kê
<b>GSV</b>	Giám sát viên
<b>IRM</b>	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tiếng Anh: Infant Mortality Rate)
<b>SMAM</b>	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tiếng Anh: Singulate Mean Age at Marriage)
<b>SRB</b>	Tỷ số giới tính khi sinh (tiếng Anh: Sex Ratio at Birth)
<b>TCTK</b>	Tổng cục Thống kê
<b>TFR</b>	Tổng tỷ suất sinh (tiếng Anh: Total Fertility Rate)
<b>THCS</b>	Trung học cơ sở
<b>THPT</b>	Trung học phổ thông
<b>Tổng điều tra năm 2019</b>	Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019
<b>TT</b>	Tổ trưởng điều tra
<b>Trang Web điều hành</b>	Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp
<b>Trang Web phiếu xã</b>	Trang Web kê khai thông tin phiếu xã
<b>UBND</b>	Ủy ban Dân tộc
<b>UBND</b>	Ủy ban nhân dân
<b>Webform</b>	Điều tra bằng phiếu điện tử trực tuyến

## BẢN ĐỒ PHÂN BỐ 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ



## BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN TỘC KINH



**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA 53 DÂN TỘC THIỂU SỐ  
NĂM 2015 VÀ NĂM 2019**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Điều tra 53 DTTS năm 2015	Điều tra 53 DTTS năm 2019	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Phiếu xã</b>				
1	Tổng số xã vùng DTTS	Xã	4 134	5 468	
2	Tổng số thôn thuộc các xã vùng DTTS	Thôn	48 364	56 453	
3	Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng DTTS có điện lưới quốc gia	%	93,0	97,2	
4	Tỷ lệ xã vùng DTTS có nhà văn hóa	%	44,0	65,8	
5	Tỷ lệ thôn của các xã vùng DTTS có nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng	%	62,5	76,7	
6	Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ	%	69,2	77,2	
7	Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn/bản	%	85,0	83,5	
8	Tỷ lệ trường học kiên cố	%	77,1	91,3	
<b>II</b>	<b>Phiếu hộ</b>				
9	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Tuổi	21,0	22,7	
10	Tỷ lệ người DTTS tảo hôn năm 2014 và 2018 <sup>1</sup>	%	26,6	21,9	Năm 2014, 2018
11	Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2014 và 2018 <sup>2</sup>	‰	6,5	5,6	Năm 2014, 2018
12	Tổng tỷ suất sinh (TFR)	Số con/phụ nữ	2,38	2,35	
13	Tỷ suất sinh thô (CBR)	Trẻ sinh sống/ 1000 dân	20,06	18,05	
14	Tỷ số giới tính khi sinh	Bé trai/ 100 bé gái		110,2	
15	Tỷ suất chết thô (CDR)	Người chết/ 1000 dân	7,28	7,65	

<sup>1</sup> Để đảm bảo so sánh với tỷ lệ người DTTS tảo hôn năm 2014 (Điều tra 53 DTTS năm 2015), tỷ lệ người DTTS tảo hôn trong ấn phẩm này được tính cho những người kết hôn lần đầu trong năm 2018.

<sup>2</sup> Để đảm bảo so sánh với tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2014 (Điều tra 53 DTTS năm 2015); tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống trong ấn phẩm này được tính cho những người kết hôn lần đầu trong năm 2018.



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Điều tra 53 DTTS năm 2015	Điều tra 53 DTTS năm 2019	Ghi chú
16	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh				
	- Chung	Tuổi	69,9	70,7	
	- Nam	Tuổi	67,1	68,0	
	- Nữ	Tuổi	72,9	73,7	
17	Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp:				
	- Tiểu học	%	88,9	96,9	01/4/2019
	- Trung học cơ sở	%	72,6	81,6	01/4/2019
	- Trung học phổ thông	%	32,3	47,0	01/4/2019
18	Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông	%	79,2	80,9	
19	Cơ cấu lao động có việc làm của người DTTS từ 15 tuổi trở lên theo khu vực kinh tế:				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	81,9	73,3	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,6	14,8	
	- Dịch vụ	%	9,5	11,9	
20	Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên	%	-	1,40	
21	Tỷ lệ hộ DTTS có nhà ở là nhà riêng của hộ	%	95,7	95,0	01/4/2019
22	Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS				
	- Chung	m <sup>2</sup> /người	-	16,9	01/4/2019
	- Thành thị	m <sup>2</sup> /người	-	20,9	01/4/2019
	- Nông thôn	m <sup>2</sup> /người	-	16,2	01/4/2019
23	Tỷ lệ hộ DTTS đang ở nhà truyền thống	%	29,3	26,2	
24	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng điện lưới để thắp sáng	%	93,9	96,7	
25	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	73,3	88,6	
26	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh	%	27,9	59,6	
27	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng máy vi tính	%	7,7	10,3	
28	Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng Internet	%	6,5	61,3	

# Đặc trưng kinh tế - xã hội của vùng DTTS

## 2019

**99,5%** xã có trạm y tế

**83,5%** trạm y tế đạt chuẩn

**91,3%** trường học kiên cố

**25,7%** giáo viên là người DTTS



**97,2%**

thôn có điện lưới quốc gia



**35,5%**

hộ DTTS nghèo và cận nghèo



**36,9%**

hộ DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất



**0,27%**

người DTTS nghiện ma túy



**0,13%**

người DTTS nhiễm HIV/AIDS



# QUY MÔ VÀ PHÂN BỐ DÂN SỐ



## QUY MÔ VÀ TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ

**14.119.256** người

Dân số 53 DTTS thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019



### Giai đoạn 2009 - 2019

Toàn quốc ↑ 1,14%/năm

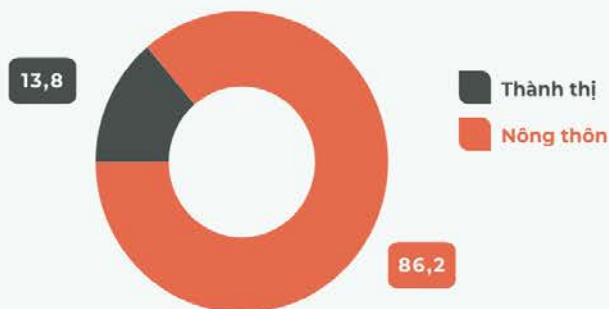
Kinh ↑ 1,09%/năm

53 DTTS ↑ 1,42%/năm

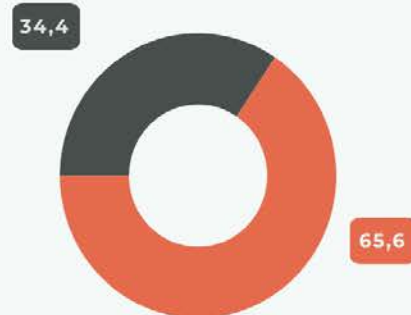
## THÀNH THỊ - NÔNG THÔN

Đơn vị: %

### 53 dân tộc thiểu số



### Toàn quốc



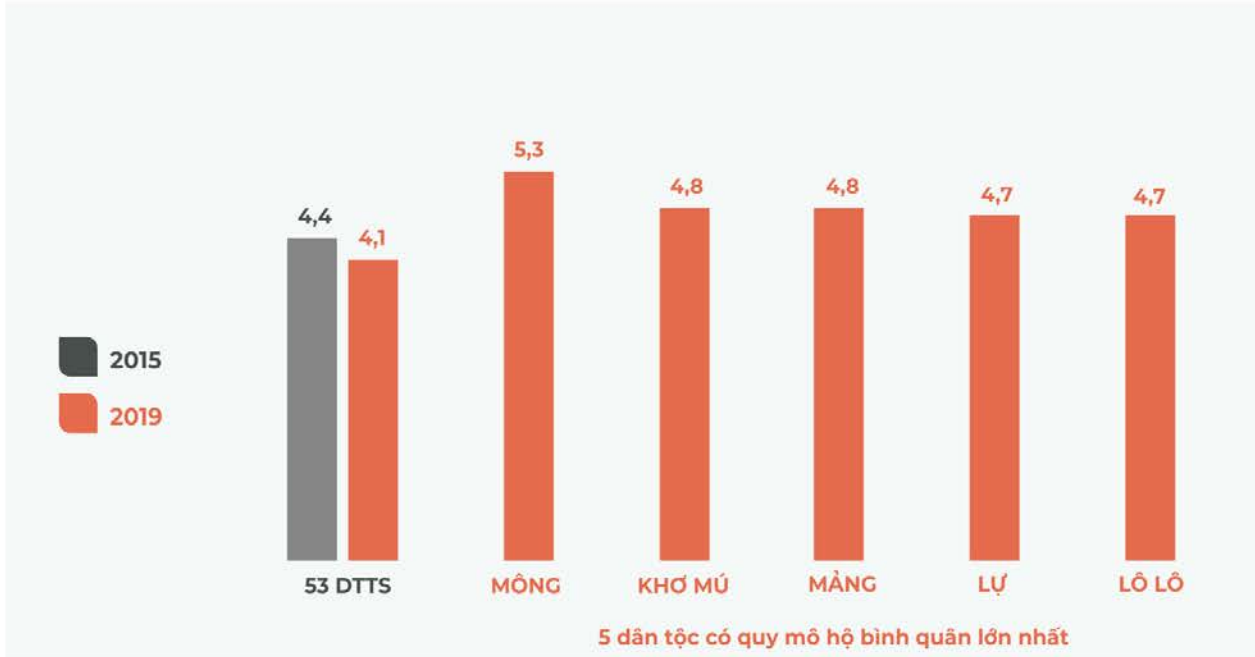
## SỐ NGƯỜI DTTS THEO 6 VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Đơn vị: Người



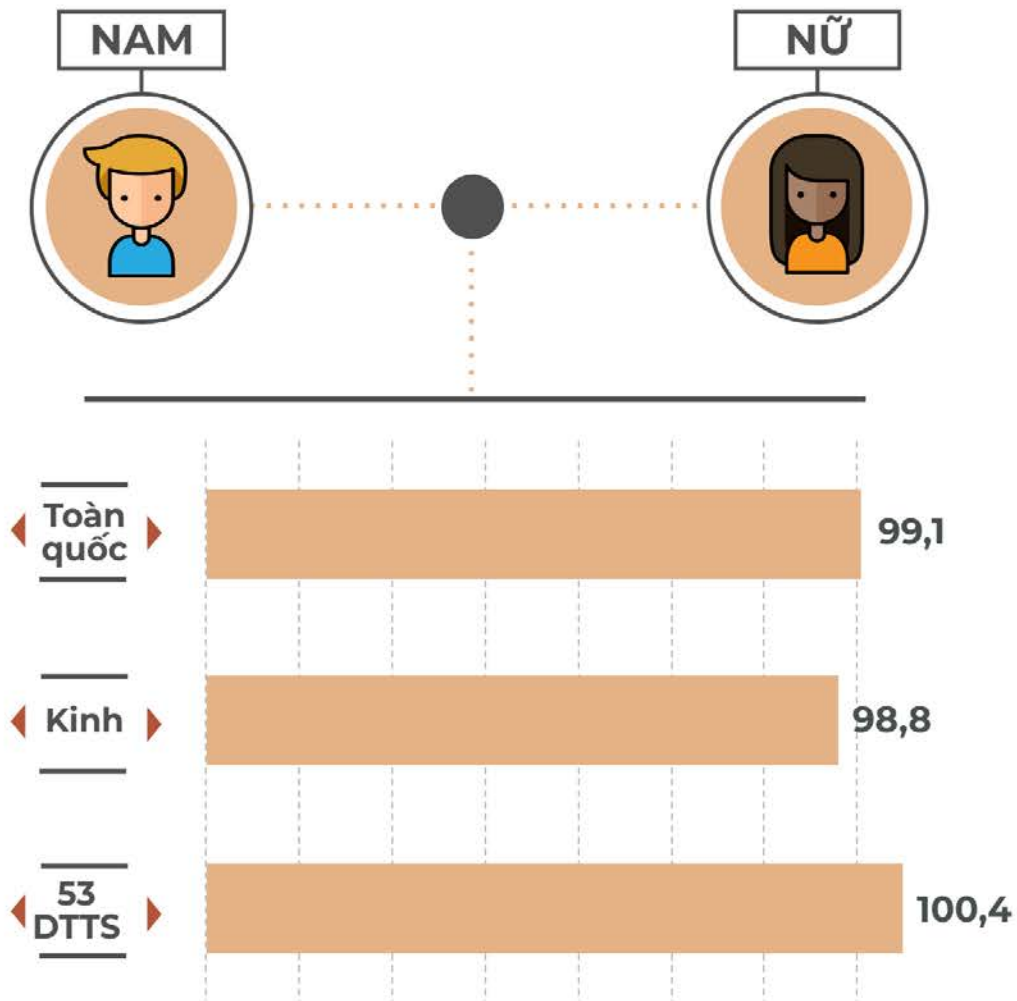
QUY MÔ HỘ BÌNH QUÂN

Đơn vị: Người/Hộ



TỶ SỐ GIỚI TÍNH

Đơn vị: Nam/100 nữ

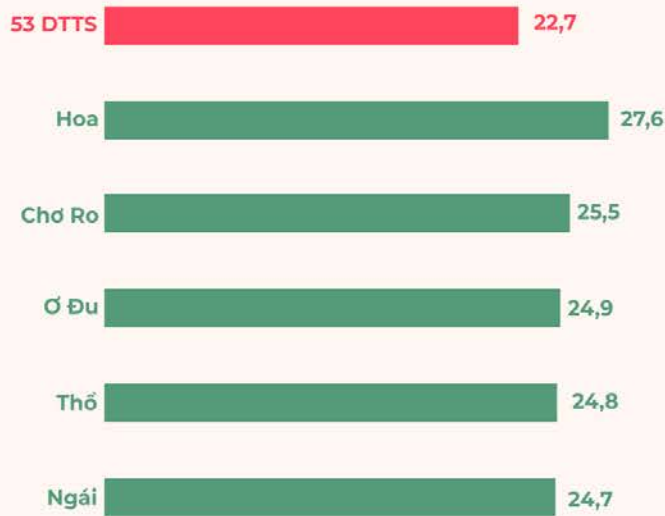




# HÔN NHÂN

## 1 TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU (SMAM)

Đơn vị: Tuổi



5 dân tộc có tuổi kết hôn trung bình lần đầu lớn nhất

## 2 TỶ LỆ TẠO HÔN

20,1%



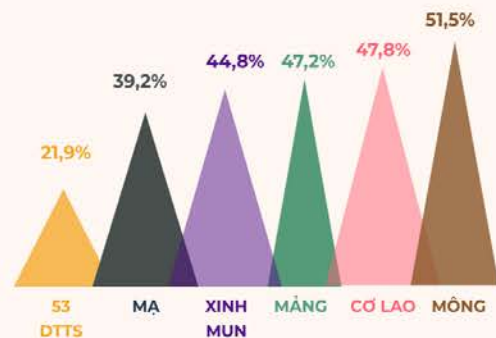
Nam

23,5%



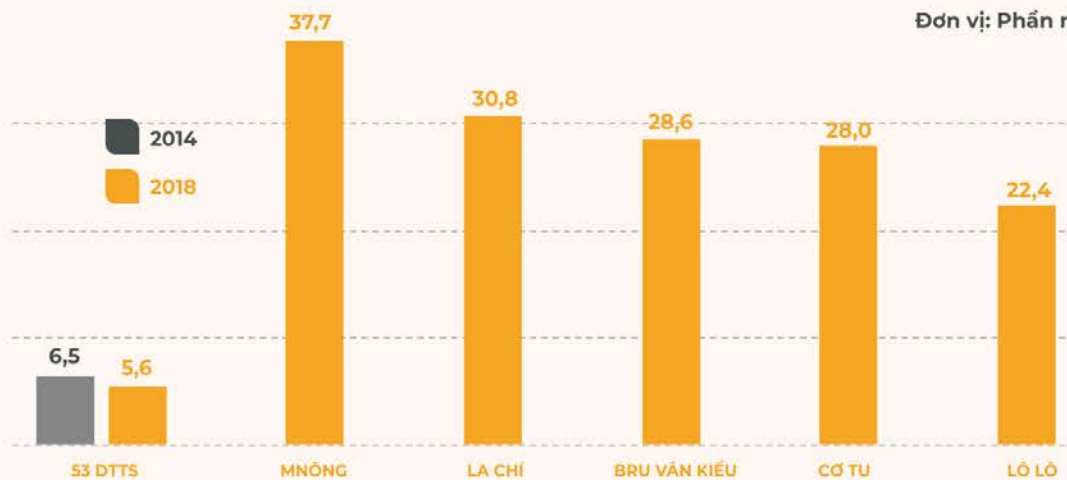
NỮ

5 dân tộc có tỷ lệ cao nhất



## 3 TỶ LỆ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG

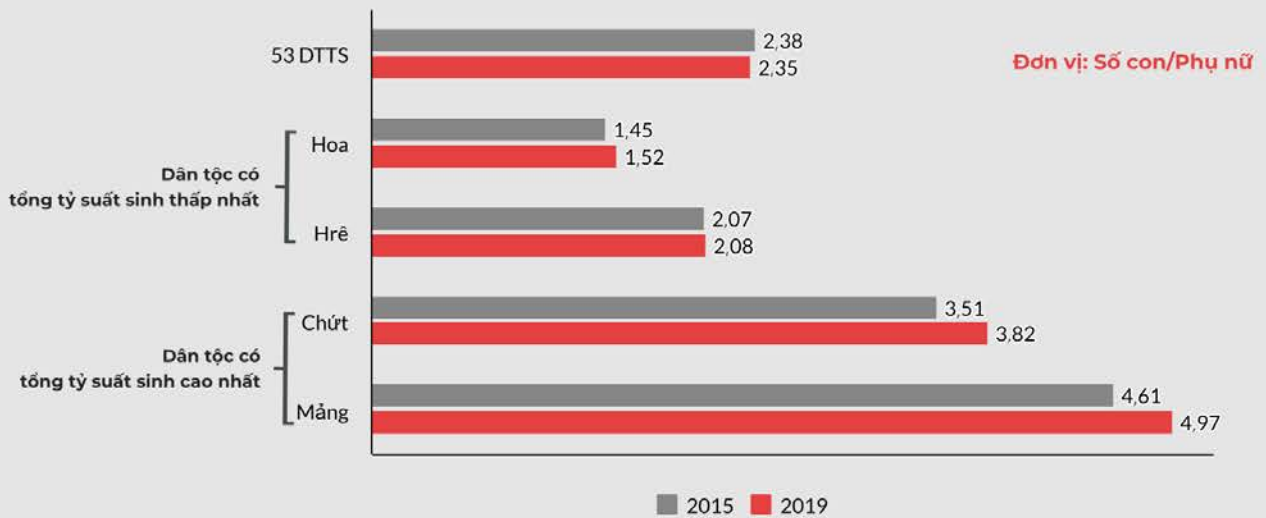
Đơn vị: Phần nghìn



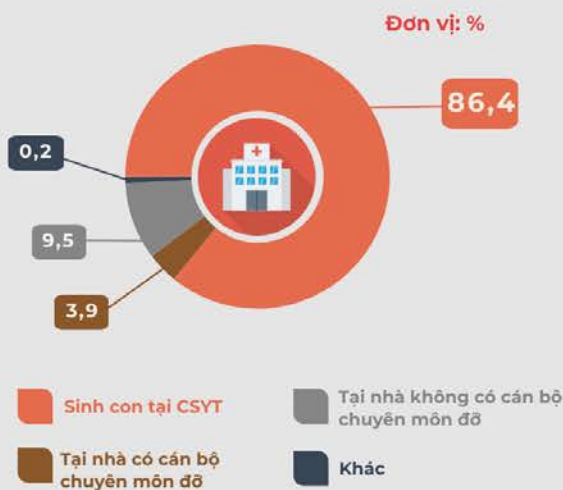
5 dân tộc có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao nhất



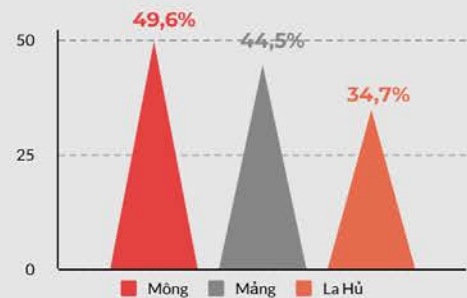
### Tổng tỷ suất sinh (TFR)



### Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi sinh con tại cơ sở y tế

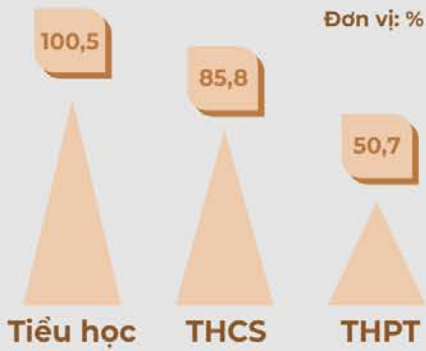


### Dân tộc có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế thấp nhất





### TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG

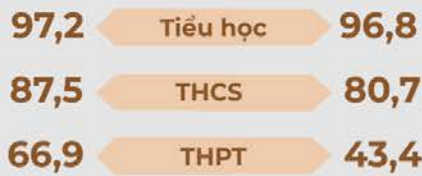


### TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI

#### Thành thị



Đơn vị: %

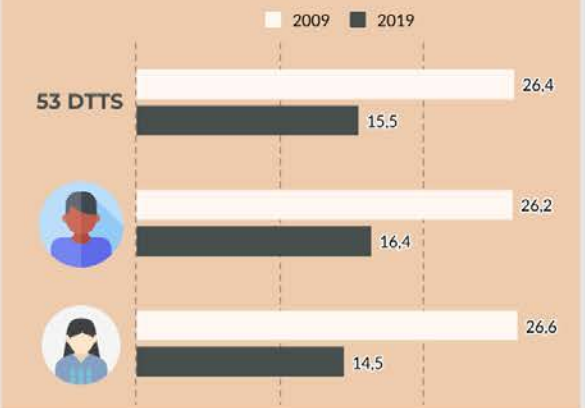


#### Nông thôn

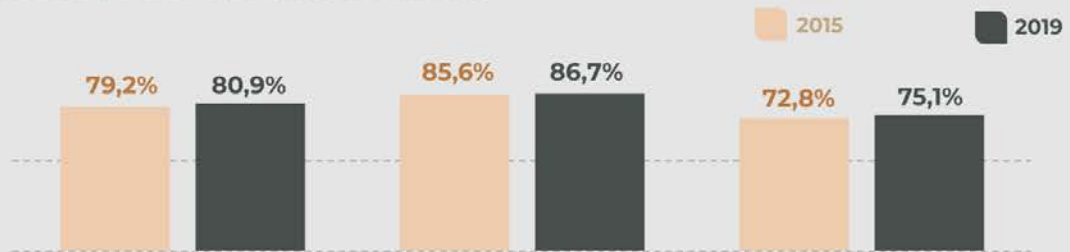


### TỶ LỆ TRẺ EM DTTS NGOÀI NHÀ TRƯỜNG

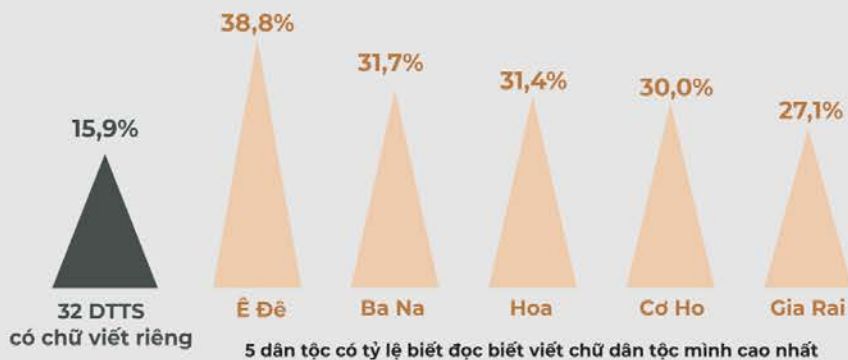
Đơn vị: %



### TỶ LỆ BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT CHỮ PHỔ THÔNG



### TỶ LỆ BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT CHỮ DÂN TỘC MÌNH



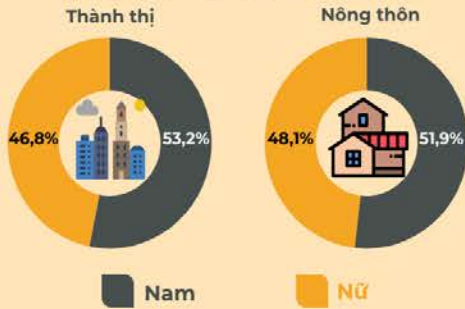




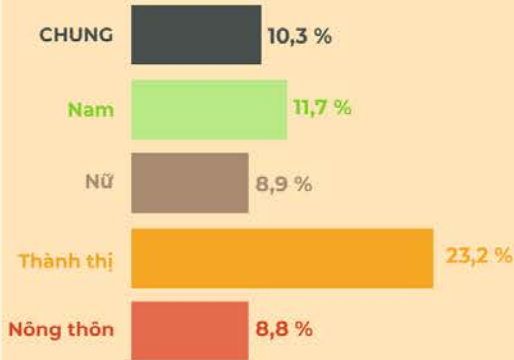
# LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

## LAO ĐỘNG

### Cơ cấu lực lượng lao động



### Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ

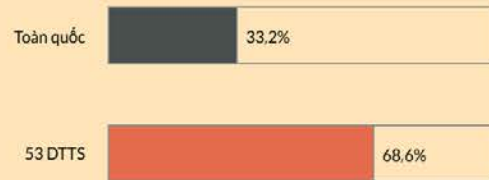


## VIỆC LÀM

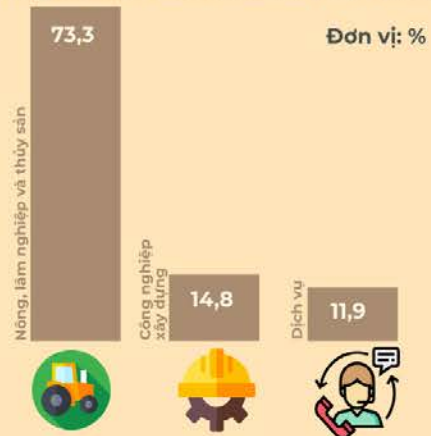
### Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động



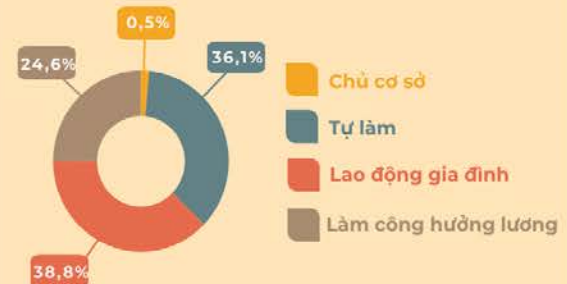
### Tỷ trọng lao động có việc làm nghề giản đơn



### Lao động có việc làm theo khu vực kinh tế



### Vị thế việc làm



## THẤT NGHIỆP

### Tỷ lệ thất nghiệp của toàn bộ vùng dân tộc thiểu số

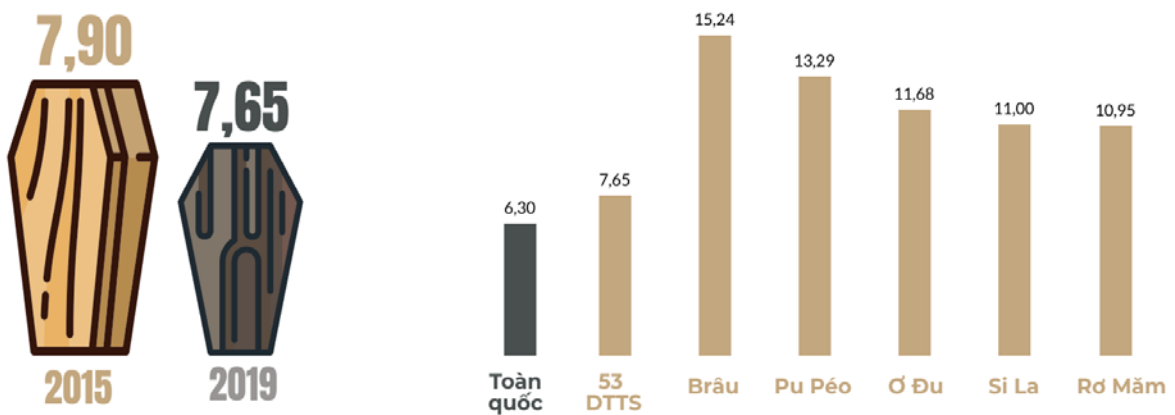




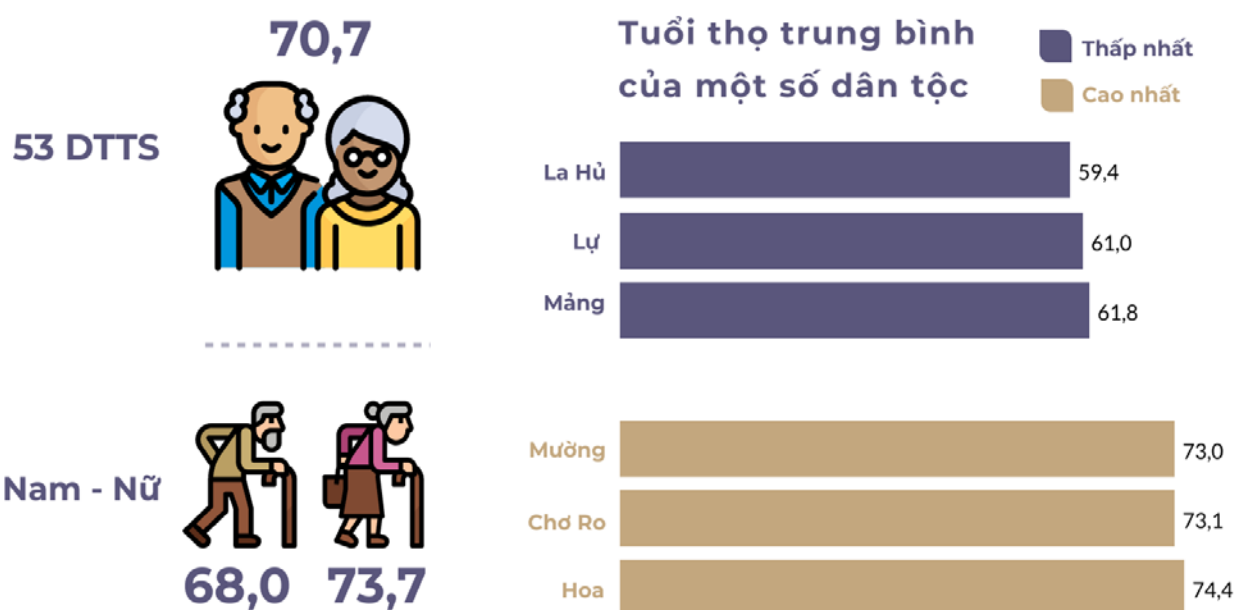
# MỨC CHẾT

Tỷ suất chết thô \_\_\_\_\_ Đơn vị: Phần nghìn

Tỷ suất chết thô chuẩn hóa



Tuổi thọ trung bình \_\_\_\_\_ Đơn vị: Tuổi





# Điều kiện nhà ở, sinh hoạt của hộ DTTS

## 99,8% hộ có nhà ở



**79,2%**  
Kiên cố  
hoặc bán kiên cố



**20,8%**  
Thiếu kiên cố  
hoặc đơn sơ

Diện tích nhà ở  
bình quân



**16,9m<sup>2</sup>/người**



**26,2%**

Hộ sống trong nhà  
truyền thống



**88,6%**

Hộ sử dụng nguồn nước  
hợp vệ sinh



**59,6%**

Hộ sử dụng hố xí hợp  
vệ sinh

**61,3%**

Hộ sử dụng Internet



**24,4%**

Hộ nuôi nhốt gia súc,  
gia cầm dưới gầm hoặc  
sát cạnh nhà



**19,7%**

Hộ vay vốn ưu đãi từ  
Ngân hàng Chính sách  
xã hội





# PHẦN I

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN



Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện theo Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 DTTS và Quyết định số 593/QĐ-TCTK ngày 30/7/2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra 53 DTTS năm 2019. Đây là cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ hai sau cuộc Điều tra 53 DTTS lần thứ nhất được tổ chức năm 2015.

Điều tra 53 DTTS năm 2019 được tiến hành tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm 51 tỉnh có xã thuộc vùng DTTS và miền núi theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019<sup>3</sup> của Thủ tướng Chính phủ và 03 địa phương có các xã có nhiều người DTTS sinh sống: thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An và tỉnh Bình Dương. Thời điểm điều tra là 0 giờ ngày 01/10/2019. Thời gian thu thập thông tin tại các hộ DTTS và tại Ủy ban nhân dân cấp xã bắt đầu từ ngày 01/10/2019 đến hết ngày 31/10/2019.

## **1.1. Công tác chuẩn bị Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019**

### **1.1.1. Công tác tổ chức chỉ đạo**

Thực hiện Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Thống kê (viết gọn là TCTK) là cơ quan được giao chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc (viết gọn là UBNDT) tổ chức Điều tra 53 DTTS năm 2019. Công tác chuẩn bị được thực hiện từ năm 2018 đến tháng 9/2019; công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn được thực hiện trong tháng 10/2019; công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thiện cơ sở dữ liệu được triển khai từ tháng 11/2019 đến tháng 01/2020; công tác biên soạn ấn phẩm công bố kết quả được hoàn thiện từ tháng 02 đến tháng 3/2020.

UBNDT đã chỉ đạo các đơn vị thuộc UBNDT xác định các yêu cầu về nội dung thông tin cần thu thập, rà soát và góp ý các hướng dẫn nghiệp vụ, phối hợp tích cực trong công tác tuyên truyền điều tra, thu thập thông tin tại địa bàn, tổng hợp số liệu và biên soạn ấn phẩm công bố kết quả.

### **1.1.2. Điều tra thí điểm**

Để đổi mới quy trình thực hiện và nội dung so với cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2015 và chuẩn bị cho Điều tra 53 DTTS năm 2019, ngày 19/7/2019 Tổng cục trưởng TCTK đã ban hành Quyết định số 1163/QĐ-TCTK về việc tiến hành Điều tra thí điểm Điều tra 53 DTTS năm 2019 tại tỉnh Lai Châu và tỉnh Sóc Trăng. Điều tra thí điểm nhằm mục đích: (i) Kiểm định tính khả thi của một số thông tin mới trong cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019; (ii) Hoàn thiện chương trình phần mềm dùng cho thiết bị di động thông minh (CAPI); (iii) Hoàn thiện quy trình, nguyên tắc kết nối dữ liệu từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (viết gọn là Tổng điều tra năm 2019) trong thu nhận, lưu trữ, xử lý thông tin với dữ liệu của Điều tra 53 DTTS năm 2019; (iv) Hoàn thiện Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp (viết gọn là Trang Web điều hành) dùng cho cuộc điều tra.

---

<sup>3</sup> Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020.

### **1.1.3. Xây dựng phiếu điều tra và các tài liệu hướng dẫn**

#### **a. Xác định danh mục các chỉ tiêu thu thập qua phiếu hộ và phiếu xã**

TCTK và UBĐT đã tham vấn ý kiến các Bộ, ban, ngành, các đơn vị liên quan về nhu cầu thông tin liên quan tới 53 DTTS; rà soát yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu dân tộc, hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) để thống nhất Danh mục các chỉ tiêu chủ yếu được thu thập trong Điều tra 53 DTTS năm 2019. Đây là căn cứ quan trọng cùng với các thông tin Điều tra 53 DTTS năm 2015 để phục vụ so sánh số liệu và công tác thiết kế phiếu hỏi của cuộc điều tra.

#### **b. Xây dựng phiếu điều tra**

Điều tra 53 DTTS năm 2019 sử dụng 02 loại phiếu điều tra bao gồm:

- *Phiếu hộ*: Thu thập thông tin về nhân khẩu thực tế thường trú; các đặc điểm dân số, nhân khẩu học; chất lượng dân số; trình độ giáo dục và đào tạo; tình trạng hôn nhân; lao động việc làm; lịch sử sinh, tình hình sử dụng biện pháp tránh thai của nữ vị thành niên từ 10-14 tuổi và phụ nữ từ 15-49 tuổi; người chết của hộ trong 12 tháng trước điều tra; nhà ở và điều kiện sinh hoạt của hộ; nhu cầu vay vốn ưu đãi; tình hình văn hóa - xã hội và tiếp cận dịch vụ công cộng của hộ.

Phiếu hộ được thiết kế dưới dạng phiếu hỏi điện tử trên máy tính bảng và điện thoại thông minh (CAPI) sử dụng hệ điều hành Android. Phiếu hộ bao gồm 91 câu hỏi và do ĐTV đến thu thập thông tin trực tiếp tại các hộ dân cư.

- *Phiếu xã*: Thu thập thông tin về đặc điểm chung của xã; cơ sở hạ tầng và thông tin; trường học và trình độ giáo viên; y tế và vệ sinh môi trường; chợ; số lượng cán bộ, công chức cấp xã; tôn giáo và tín ngưỡng.

Phiếu xã bao gồm 33 câu hỏi, được thiết kế để người cung cấp thông tin cung cấp trực tuyến trên Internet (Webform).

#### **- Các bước xây dựng phiếu điều tra:**

- + Xây dựng phiếu điều tra giấy dựa trên Danh mục chỉ tiêu đầu ra và các yêu cầu thông tin;
- + Xây dựng, thiết kế phiếu điện tử;
- + Xây dựng logic câu hỏi để hoàn thiện trên phần mềm phiếu điều tra.

#### **c. Chuẩn bị tài liệu hướng dẫn**

Để thực hiện Điều tra 53 DTTS năm 2019 đồng bộ, thống nhất theo phương án điều tra, một số tài liệu hướng dẫn đã được biên soạn bao gồm:

- Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng chương trình CAPI;
- Hướng dẫn kê khai thông tin phiếu xã bao gồm: hướng dẫn về nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng Trang Web kê khai thông tin phiếu xã;
- Hướng dẫn sử dụng Trang Web điều hành.

#### **1.1.4. Xây dựng các chương trình, phần mềm ứng dụng và chuẩn bị hạ tầng công nghệ thông tin**

Để đáp ứng các yêu cầu của cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019, các chương trình và phần mềm ứng dụng đã được nghiên cứu, xây dựng và ứng dụng thực hiện bao gồm:

- Chương trình phiếu điện tử CAPI để thu thập thông tin phiếu hộ; trong đó, phiếu điện tử CAPI được xây dựng để thực hiện kết nối tự động 20 trường thông tin đã được thu thập từ Tổng điều tra năm 2019 như: họ và tên của nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, mối quan hệ với chủ hộ, giới tính, tháng năm sinh, dân tộc, tôn giáo, diện tích nhà ở của hộ...

- Trang Web kê khai thông tin phiếu xã (viết gọn là Trang Web phiếu xã) với địa chỉ truy cập: <http://ktxh53dantoc2019.gso.gov.vn/>;

- Trang Web điều hành được xây dựng trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin (viết gọn là CNTT) trong toàn bộ quy trình thực hiện của cuộc điều tra với địa chỉ truy cập: <http://53dantoc.gso.gov.vn/>.

Trang Web điều hành được xây dựng phục vụ cho công tác quản lý, giám sát điều tra từ giai đoạn chuẩn bị đến thực hiện thu thập thông tin. Người dùng được phân quyền truy cập vào Trang Web điều hành để thực hiện các nhiệm vụ tùy theo chức năng và nhiệm vụ được giao trong các công đoạn quan trọng của cuộc điều tra như: (i) Thiết lập mạng lưới điều tra; (ii) Quản lý và giám sát trong suốt quá trình thu thập thông tin tại địa bàn.

Việc ứng dụng chương trình CAPI để thu thập thông tin phiếu hộ và chương trình Webform để thu thập thông tin phiếu xã đòi hỏi hệ thống hạ tầng CNTT phải đảm bảo việc truy cập và truyền gửi dữ liệu đồng thời trên phạm vi 54 tỉnh, thành phố tiến hành điều tra với hơn 23 nghìn người cùng tham gia hệ thống (gồm ĐTV thu thập thông tin phiếu hộ, người cung cấp thông tin phiếu xã, giám sát viên (viết gọn là GSV) các cấp và tổ trưởng điều tra (viết gọn là TT)).

#### **1.1.5. Xây dựng mạng lưới điều tra**

Xây dựng mạng lưới điều tra là công việc quan trọng đối với cuộc điều tra ứng dụng CNTT. Mạng lưới Điều tra 53 DTTS năm 2019 giúp ĐTV thực hiện thu thập thông tin các hộ DTTS tại các địa bàn điều tra (viết gọn là ĐBĐT) một cách chính xác, tránh điều tra trùng hoặc bỏ sót. Mạng lưới Điều tra 53 DTTS năm 2019 gồm các thông tin:

- Quản lý danh mục;
- Danh sách ĐBĐT gắn với danh mục hành chính cấp tỉnh, huyện, xã và danh mục các thôn, ấp, bản, tổ dân phố;
- Dữ liệu bảng kê hộ;
- Cập nhật bảng kê hộ.

Mạng lưới điều tra được xây dựng trong giai đoạn cập nhật bảng kê hộ, hoàn thiện trước thời điểm điều tra thu thập thông tin tại địa bàn.

### **1.1.6. Tổ chức tập huấn**

Các hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT của Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã được tổ chức theo các cấp sau:

*a. Tập huấn cấp Trung ương:* TCTK đã chủ trì, phối hợp với UBND tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và CNTT cấp Trung ương cho giảng viên cấp tỉnh từ ngày 21 - 24/8/2019 tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Mục đích của hội nghị tập huấn nhằm hướng dẫn cho GSV cấp Trung ương, GSV và giảng viên cấp tỉnh về: nghiệp vụ ghi phiếu điều tra, cài đặt và sử dụng chương trình phiếu điện tử CAPI, nghiệp vụ và sử dụng Trang Web phiếu xã, Trang Web điều hành và công tác giám sát điều tra. Sau hội nghị tập huấn, các học viên đã nắm được nội dung để chuẩn bị cho hội nghị tập huấn tại địa phương cũng như công tác giám sát thực địa.

*b. Tập huấn cấp tỉnh:* Cục Thống kê cấp tỉnh (viết gọn là CTK cấp tỉnh) chủ trì, tổ chức tập huấn cho GSV cấp tỉnh (bao gồm lãnh đạo và công chức CTK cấp tỉnh và Ban Dân tộc cấp tỉnh hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc cấp tỉnh), giảng viên cấp huyện và lãnh đạo Phòng Dân tộc huyện; hoặc CTK cấp tỉnh tập huấn trực tiếp cho ĐTV, TT và người thu thập thông tin phiếu xã.

Nội dung tập huấn bao gồm hướng dẫn về: nghiệp vụ ghi phiếu điều tra, cài đặt và sử dụng chương trình phiếu điện tử CAPI, nghiệp vụ và sử dụng Trang Web phiếu xã, Trang Web điều hành và công tác giám sát điều tra.

*c. Tập huấn cấp huyện:* Tùy thuộc vào tình hình thực tế tại địa phương, Cục trưởng CTK cấp tỉnh quyết định CTK cấp tỉnh hoặc Chi CTK cấp huyện tổ chức các lớp tập huấn như sau:

- Tập huấn nghiệp vụ ghi phiếu xã cho người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin phiếu xã và GSV cấp huyện, bao gồm thời gian hướng dẫn sử dụng phiếu trực tuyến;

- Tập huấn nghiệp vụ ghi phiếu hộ và hướng dẫn sử dụng phiếu điện tử cho ĐTV, TT và GSV.

## **1.2. Thiết kế mẫu điều tra**

### **1.2.1. Xác định dàn mẫu**

Thiết kế mẫu của Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện đảm bảo các mục tiêu: (1) Cung cấp số liệu suy rộng đại diện cấp toàn quốc cho từng DTTS; (2) Cung cấp số liệu suy rộng đại diện đến cấp huyện cho các DTTS chính trong từng huyện.

Dựa vào kết quả Tổng điều tra năm 2019, dàn chọn mẫu cho Điều tra 53 DTTS năm 2019 được xác định gồm 35.575 địa bàn DTTS thuộc 438 huyện. Địa bàn DTTS là địa bàn có ranh giới được phân định trong Tổng điều tra năm 2019 và có số lượng người DTTS đang sinh sống chiếm từ 30% trở lên tổng số dân của địa bàn. Tổng số người DTTS ở 35.575 địa bàn này là 11,6 triệu người, thuộc 3,08 triệu hộ DTTS<sup>4</sup>. Đa số các địa bàn chỉ có 01 DTTS cư trú. Rất ít địa bàn

<sup>4</sup> Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.



có từ 10 DTTS trở lên cư trú. Số DTTS cư trú trong 01 địa bàn nhiều nhất là 14 DTTS, bình quân mỗi địa bàn có 03 DTTS cư trú.

Các địa bàn DTTS được chia thành 03 nhóm như sau:

(a) Nhóm 1: gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm trên 90% dân số của địa bàn.

(b) Nhóm 2: gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm từ 50-90% dân số của địa bàn.

(c) Nhóm 3: gồm các địa bàn có DTTS chính chiếm dưới 50% dân số của địa bàn (còn gọi là địa bàn DTTS hỗn hợp).

Kết quả tính toán cho thấy, trong 35.575 địa bàn DTTS, có 26.011 địa bàn DTTS thuộc nhóm 1, chiếm 73%; 8.604 địa bàn DTTS thuộc nhóm 2, chiếm 24% và 960 địa bàn DTTS hỗn hợp, chiếm 3%.

### **1.2.2. Phương pháp thiết kế**

Mẫu của Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thiết kế như sau:

(1) Đối với 15 DTTS ít người

Nhóm 15 DTTS ít người bao gồm các dân tộc: Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La, Ngái, Cống, Bô Y, Cơ Lao, Mảng, Lô Lô, Lự, Chứt, Pà Thẻn, La Ha. Theo dự kiến ban đầu, Điều tra 53 DTTS năm 2019 sẽ tiến hành thu thập thông tin của tất cả dân số thuộc nhóm 15 DTTS ít người. Tuy nhiên, trên thực tế người DTTS sống rải rác khắp toàn quốc nên việc thu thập thông tin theo hình thức này là rất tốn kém và khó khả thi. Vì vậy, Tổng cục Thống kê đã chọn ra 356 địa bàn có các DTTS ít người sống tập trung để điều tra, đảm bảo thu thập thông tin của trên 90% dân số của nhóm dân tộc này. Riêng các dân tộc: Ngái, Pu Péo, Si La, Ơ Đu, do có địa bàn cư trú phân tán nên tổng số người được thu thập thông tin trong Điều tra 53 DTTS năm 2019 chiếm tỷ trọng thấp hơn, lần lượt là 70%, 83%, 84% và 88%. Toàn bộ các hộ DTTS (bao gồm cả hộ DTTS ít người và hộ DTTS khác) cư trú trong địa bàn đều được điều tra.

(2) Đối với 38 DTTS còn lại

Sau khi xác định được các địa bàn chọn mẫu cho 15 DTTS ít người, các địa bàn này được tách ra khỏi dàn mẫu để thực hiện chọn mẫu cho 38 DTTS còn lại. Số địa bàn còn lại trong dàn mẫu là 35.219 địa bàn DTTS. Dựa trên dàn mẫu này, thực hiện thiết kế chọn mẫu phân tầng 2 giai đoạn, giai đoạn 1: chọn địa bàn điều tra; giai đoạn 2: chọn hộ điều tra.

#### **Giai đoạn 1: Chọn địa bàn điều tra**

• *Bước 1: Xác định cỡ mẫu*

Cỡ mẫu phải đủ lớn để thu được các số liệu đại diện đến cấp toàn quốc cho 38 DTTS. Đồng thời, cỡ mẫu này phải được phân bổ cho 437 huyện, đảm bảo thu được số liệu đại diện đến cấp huyện cho một số DTTS lớn trong huyện.

Công thức tính cỡ mẫu chung như sau:

$$n = 38 * \frac{P * (1-P) * deff}{(ME/2)^2 * R}$$

Trong đó:

- n: Cỡ mẫu chung toàn quốc;
- P: Tỷ lệ chỉ tiêu cần ước tính (VD: Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố, tỷ lệ tảo hôn,...);
- ME: Sai số cận biên;
- deff: Tác động của thiết kế mẫu;
- R: Tỷ lệ hộ trả lời.

• *Bước 2: Phân bố mẫu*

Để đảm bảo mục tiêu cung cấp số liệu tin cậy đại diện đến cấp huyện cho các nhóm DTTS chính trong huyện, mỗi huyện được xác định là 1 tầng chọn mẫu. Trong dàn mẫu 35.219 địa bàn DTTS, có 437 huyện, tương ứng với 437 tầng chọn mẫu.

Với cỡ mẫu chung đã tính toán được ở Bước 1, các địa bàn mẫu sẽ được phân bố theo quy trình sau:

*Bước 2.1:* Phân bố cỡ mẫu chung (số hộ DTTS mẫu) cho từng huyện sử dụng công thức phân bố Kish (Kish Allocation Scheme) như sau:

$$n_{dist} = n_{final} \frac{\sqrt{\theta W_h^2 + (1-\theta) / L^2}}{\sum_{h=1}^L \sqrt{\theta W_h^2 + (1-\theta) / L^2}}$$

Trong đó:

- $n_{dist}$ : Số hộ DTTS mẫu của từng huyện;
- $n_{final}$ : Cỡ mẫu chung toàn quốc;
- $W_h = N_h / N$ ,  $N_h$ : Tổng số hộ DTTS của huyện h; N: Tổng số hộ của toàn quốc;
- L: Tổng số huyện;
- $\theta (0 \leq \theta \leq 1)$ : Hằng số ấn định chỉ ra mức độ quan trọng trong việc tính toán các số ước tính cho cấp huyện trong mối tương quan với các ước tính cấp toàn quốc.

Khi xác định được số hộ cần chọn mẫu cho mỗi huyện, số địa bàn điều tra mẫu sẽ được xác định như sau:

$$a_{dist} = n_{dist} / 30$$

Trong đó:

- $a_{dist}$ : Số địa bàn mẫu được phân bố
- $n_{dist}$ : Số hộ mẫu được phân bố

*Bước 2.2:* Khi xác định được số địa bàn mẫu cần điều tra ở mỗi huyện, thực tế, có 03 trường hợp xảy ra ảnh hưởng đến việc quyết định phân bố số địa bàn mẫu ở mỗi huyện.

- Trường hợp 1 (huyện nhóm 1): Số địa bàn mẫu được phân bố lớn hơn số địa bàn hiện có của huyện. Đối với trường hợp này, tiến hành chọn mẫu tất cả địa bàn DTTS của huyện và toàn bộ hộ thuộc các địa bàn DTTS đó sẽ được thu thập thông tin.

- Trường hợp 2 (huyện nhóm 2): Số địa bàn mẫu được phân bổ nhỏ hơn số địa bàn hiện có của huyện nhưng tổng số hộ DTTS hiện có của huyện nhỏ hơn số hộ DTTS được phân bổ. Đối với trường hợp này, tiến hành chọn mẫu tất cả các địa bàn DTTS của huyện. Số hộ được chọn mẫu để điều tra trong các địa bàn này sẽ được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu hệ thống.

- Trường hợp 3 (huyện nhóm 3): Số địa bàn mẫu và số hộ mẫu được phân bổ nhỏ hơn số địa bàn và số hộ DTTS hiện có của huyện. Đối với trường hợp này, phải thực hiện phân bổ mẫu cho các nhóm địa bàn DTTS được mô tả tại phần 1.2.1 trong huyện theo phương pháp phân bổ tỷ lệ thuận với quy mô dân số ở mỗi nhóm. Các địa bàn ở mỗi huyện được chọn mẫu theo phương pháp xác suất tỷ lệ thuận với quy mô hộ DTTS trong địa bàn.

Số địa bàn được phân bổ cho từng huyện chia theo mỗi nhóm địa bàn DTTS được trình bày tại Phụ lục 5.

### ***Giai đoạn 2: Chọn hộ DTTS của các địa bàn mẫu để thực hiện điều tra***

Số hộ được chọn mẫu để thực hiện thu thập thông tin tại mỗi địa bàn được xác định như sau:

- Đối với các địa bàn mẫu của 15 DTTS ít người; địa bàn mẫu DTTS hỗn hợp và địa bàn mẫu của các huyện nhóm 1: Tất cả các hộ DTTS trong địa bàn đều được chọn mẫu để thực hiện điều tra.

- Đối với các địa bàn khác, chọn mẫu điều tra 30 hộ DTTS/địa bàn thuộc nhóm 1 và 40 hộ DTTS/địa bàn thuộc nhóm 2.

Việc chọn mẫu hộ thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

#### ***1.2.3. Tính quyền số mẫu***

##### ***a. Quyền số thiết kế***

Quyền số thiết kế là nghịch đảo của xác suất chọn mẫu.

- Đối với phần điều tra toàn bộ: Quyền số mẫu = 1.
- Đối với các huyện nhóm 2: Thực hiện thiết kế mẫu phân tầng một giai đoạn, quyền số mẫu được tính bằng công thức:

$$w_{dhi} = \frac{N_{dh}}{n_{dh}}$$

Trong đó:  $N_{dh}$  là tổng số hộ DTTS ở địa bàn điều tra h thuộc huyện d và  $n_{dh}$  là số hộ DTTS mẫu.

- Đối với các huyện nhóm 3: Thực hiện thiết kế mẫu phân tầng 2 giai đoạn, quyền số mẫu của trường hợp này được tính như sau:

$$w_{dhi} = a_{dh} \times \frac{N_{dh}}{N_d} \times \frac{n_{dh}}{N_{dh}} = a_{dh} \times \frac{n_{dh}}{N_d}$$

Trong đó:  $N_d$  là tổng số hộ DTTS ở huyện d theo số liệu Tổng điều tra năm 2019;

$a_{dh}$  là tổng số địa bàn điều tra mẫu của tầng h ở huyện d.

### b. Quyền số điều chỉnh

Quyền số cơ bản được điều chỉnh dựa trên tổng số người ở mỗi tầng từ kết quả Tổng điều tra năm 2019. Quyền số người điều chỉnh này sẽ đảm bảo để tổng số người DTTS gia quyền từ số liệu Điều tra 53 DTTS sẽ thống nhất với số liệu chính thức Tổng điều tra năm 2019 cho từng huyện.

Quyền số người điều chỉnh được tính như sau:

$$W'_{pi} = W_{dhi} \times \frac{M_{Ch}}{\sum_{i \in h} W_{hi} \times m_{hi}}$$

Trong đó:

$W_{hi}$  : Quyền số điều chỉnh của DTTS ở địa bàn i của tầng h

$W_{dhi}$  : Quyền số thiết kế của người ở địa bàn i của tầng h

$m_{hi}$  : Dân số DTTS được điều tra của tầng h

$M_{Ch}$  : Dân số DTTS ở tầng h từ số liệu chính thức Tổng điều tra năm 2019.

## 1.3. Công tác tuyên truyền

### 1.3.1. Lễ ra quân Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019

Lễ ra quân Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện đồng loạt tại 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vào 7h30 sáng ngày 01/10/2019, mỗi tỉnh, thành phố tổ chức tại 01 hội trường UBND cấp huyện hoặc cấp xã.

Lễ ra quân Điều tra 53 DTTS năm 2019 có sự tham dự của đại diện lãnh đạo Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đại diện lãnh đạo Cục Thống kê cấp tỉnh; lãnh đạo và công chức Phòng Thống kê Dân số - Văn xã, Chi Cục Thống kê cấp huyện; đại diện lãnh đạo và công chức Ban Dân tộc cấp tỉnh; lãnh đạo và công chức Phòng Dân tộc cấp huyện; một số ĐTV, TT và GSV; đại diện các cơ quan truyền thông; một số gia đình đại diện nhân dân. Lãnh đạo TCTK và Lãnh đạo UBND đã tham gia Lễ ra quân tại một số địa phương gồm: tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Sơn La, tỉnh Bắc Giang và thành phố Hồ Chí Minh.

Sau lễ ra quân, các địa phương đã tổ chức thu thập thông tin tại 01 - 02 hộ dân cư để làm mẫu thu thập thông tin tại địa bàn nhằm mục đích rút kinh nghiệm trong ngày đầu ra quân và làm tư liệu phục vụ cho công tác tuyên truyền tại địa phương. Lễ ra quân Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã giúp tăng cường tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra; nâng cao và thống nhất nhận thức của chính quyền các cấp, các ngành và người dân về tầm quan trọng của cuộc điều tra; nâng cao ý thức của người dân để tích cực ủng hộ cuộc điều tra thông qua việc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời; nâng cao tinh thần trách nhiệm của ĐTV, TT, GSV các cấp, cơ quan thống kê và cơ quan dân tộc các cấp trong việc thu thập, kiểm tra, xác minh thông tin đã được thu thập.

### **1.3.2. Công tác tuyên truyền trước và trong giai đoạn thu thập thông tin**

Công tác tuyên truyền trước và trong giai đoạn thu thập thông tin được thực hiện sâu rộng tới nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS dưới các hình thức:

- Báo hình: Các buổi tọa đàm của lãnh đạo TCTK và UBĐT trên VTV1; trailer quảng bá trên VTV1, VTV3, VTV5; chạy chữ danh bạ trong chương trình thời sự; truyền hình thông tấn xã...;

- Báo nói: Đài Tiếng nói Việt Nam: VOV2, VOV4;

- Báo viết và báo điện tử: Chuyên đề trên Tạp chí Con số và Sự kiện (TCTK), báo Đầu tư, các báo dành cho người DTTS của UBĐT...;

- File MP3 hỏi - đáp về cuộc điều tra bằng 05 thứ tiếng: Kinh, Mông, Tày-Nùng, Ê Đê và Khmer để tuyên truyền trên Đài Tiếng nói Việt Nam và các đài phát thanh và truyền hình địa phương, hệ thống loa truyền thanh cấp xã;

- Tổ chức họp dân,...

Thông qua các tin, bài, phóng sự về cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng trước và trong thời gian thu thập thông tin tại địa bàn, đồng đảo đồng bào DTTS đã hiểu được mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra và nhiệt tình cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho ĐTV.

### **1.4. Công tác thu thập thông tin và giám sát điều tra**

#### **1.4.1. Lực lượng tham gia**

- Lực lượng ĐTV thu thập thông tin phiếu hộ trong Điều tra 53 DTTS năm 2019 chủ yếu là người địa phương, đã từng tham gia Tổng điều tra năm 2019 nên có nhiều thuận lợi, phần lớn lực lượng ĐTV đều nghe nói được tiếng của đồng bào dân tộc bản địa. Tổng số người tham gia phỏng vấn, thu thập thông tin là 10.439 ĐTV;

- Người cung cấp thông tin phiếu xã về cơ bản là cán bộ Văn phòng - Thống kê cấp xã, đối tượng này vừa có máy tính để kê khai thông tin trực tuyến vừa có chức năng tổng hợp tại cấp xã nên rất thuận tiện cho việc điều tra phiếu xã. Tổng số ĐTV thu thập thông tin phiếu xã là 5.468 ĐTV;

- Lực lượng GSV các cấp và TT điều tra là 7.286 người, trong đó GSV các cấp là 3.242 người và TT điều tra là 4.044 người.

#### **1.4.2. Tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn**

Sau Lễ ra quân, các ĐTV thực hiện thu thập thông tin tại các địa bàn được phân công. Trong những ngày đầu điều tra, lãnh đạo ngành Thống kê, ngành Dân tộc các địa phương và GSV đã tham dự phỏng vấn cùng ĐTV để kịp thời uốn nắn những sai sót, hỗ trợ sử dụng phiếu hỏi điện tử (CAPI) và giải đáp các thắc mắc về nghiệp vụ. Trong suốt giai đoạn điều tra, các địa phương thực hiện phương châm những ngày đầu thực hiện thu thập thông tin chậm, chắc để vừa thực hiện vừa rút kinh nghiệm, những ngày tiếp theo đẩy nhanh dần tiến độ phỏng vấn theo quy định nhằm đảm bảo tiến độ và kế hoạch đề ra.

ĐTV tham gia Điều tra 53 DTTS năm 2019 hầu hết là những ĐTV đã tham gia Tổng điều tra năm 2019 nên đã quen với việc sử dụng máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh. Hơn nữa, chương trình phần mềm thu thập thông tin của Điều tra 53 DTTS năm 2019 đã kế thừa những ưu điểm và khắc phục các hạn chế so với chương trình phần mềm Tổng điều tra năm 2019 nên ĐTV đã yên tâm và hài lòng với phương pháp điều tra cải tiến này. Các ĐTV đánh giá cao việc sử dụng phiếu điện tử CAPI trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, tạo thuận lợi trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn và nâng cao chất lượng số liệu.

Công tác thu thập thông tin trên phạm vi 54 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã hoàn thành 100% khối lượng công việc theo đúng tiến độ đề ra (31/10/2019): Tổng số 545.390 hộ DTTS với 2.216.731 người và 5.468 xã đã được thu thập thông tin.

## **1.5. Giám sát, kiểm tra, xử lý và tổng hợp dữ liệu**

### **1.5.1. Giám sát, kiểm tra dữ liệu trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn**

Điều tra 53 DTTS năm 2019 ứng dụng mạnh mẽ CNTT trong giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn, do vậy công tác giám sát, kiểm tra và xử lý dữ liệu được thực hiện song song với thời gian thu thập thông tin tại địa bàn và tiếp tục được thực hiện sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập thông tin.

Hoạt động giám sát trực tiếp đã giúp phát hiện được các vướng mắc tại ĐBĐT, hỗ trợ trực tiếp ĐTV, kịp thời thông báo với cơ quan thống kê, cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc và chính quyền các cấp tại địa phương để phối hợp giải quyết các khó khăn phát sinh.

Đối với việc kiểm tra trên Trang Web điều hành, tính năng báo cáo tiến độ tại từng địa bàn điều tra hoặc tiến độ theo ĐTV giúp cho GSV đôn đốc, nhắc nhở các ĐTV thực hiện theo đúng tiến độ; kiểm tra thông tin để phát hiện và kiểm tra những lỗi nghi vấn, đặc biệt là các lỗi hệ thống nhằm nhắc nhở, chấn chỉnh ĐTV về nghiệp vụ điều tra. Chương trình phần mềm của hệ thống cũng tự động thông báo các lỗi cần kiểm tra và yêu cầu GSV cấp huyện xác nhận hoặc ĐTV hoàn thiện phiếu điều tra và đồng bộ lại thông tin lên hệ thống dữ liệu.

### **1.5.2. Kiểm tra, hoàn thành cơ sở dữ liệu sau giai đoạn thu thập thông tin tại địa bàn**

Do ứng dụng CNTT trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, số liệu đã có sẵn và đầy đủ theo các địa bàn điều tra trên máy chủ phục vụ công tác kiểm tra và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra.

Để nâng cao chất lượng thông tin thống kê và mã hóa dữ liệu về lĩnh vực lao động việc làm phục vụ công tác tổng hợp và phân tích, TCTK đã ban hành Công văn số 1403/TCTK-DSLĐ ngày 01/11/2019 về việc kiểm tra chất lượng phiếu điều tra và ghi mã ngành, mã nghề để các địa phương thực hiện. Ngày 30/11/2019, các CTK đã hoàn thành công tác kiểm tra và ghi mã ngành, nghề.

Ngay sau khi khóa tính năng kiểm tra, sửa lỗi phiếu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra trên Trang Web điều hành, TCTK thực hiện kiểm tra dữ liệu tại cấp Trung ương và gửi thông tin cần xác minh đến các tỉnh, thành phố (nếu có) để xác minh với địa phương. Sau đó, cơ sở dữ liệu của cuộc điều tra được xử lý, hoàn thiện để phục vụ biên soạn ấn phẩm kết quả chính thức của cuộc điều tra và cung cấp cho UBND.



## PHẦN II

# KẾT QUẢ CHỦ YẾU



# CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về an sinh xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục của các xã, phường, thị trấn có địa bàn vùng DTTS được chọn mẫu điều tra và các xã không có địa bàn được chọn mẫu điều tra nhưng là xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng DTTS và miền núi giai đoạn 2016-2020 theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Các thông tin này là cơ sở để đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội của các xã, phường, thị trấn (viết gọn là xã) nơi đồng bào DTTS đang sinh sống.

## 1.1. Thông tin chung

### 1.1.1. Tổng số xã

Trên phạm vi cả nước, có 5.468 xã vùng DTTS và miền núi, chiếm 49,0% tổng số xã của toàn quốc<sup>5</sup>. Các xã vùng DTTS và miền núi phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn (87,3%), thuộc phạm vi quản lý của 503/713 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS và miền núi được thu thập thông tin, có 4.117 xã có địa bàn vùng DTTS<sup>6</sup> được chọn để điều tra phiếu hộ, 1.351 xã không điều tra phiếu hộ do đây là các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I theo quy định tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 và Quyết định số 103 QĐ/TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ (đây là các xã không có địa bàn vùng DTTS).

Trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS và miền núi, khu vực thành thị chiếm 12,7%; khu vực biên giới chiếm 7,8%. Các xã này thuộc phạm vi quản lý của 503/713 huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (chiếm 70,5%), 54/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (chiếm 85,7%).

**Biểu 1.1: Số xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi được thu thập thông tin**

Đơn vị: Xã

	Chung	Thành thị, nông thôn		Khu vực	
		Thành thị	Nông thôn	Biên giới	Khác
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>5 468</b>	<b>696</b>	<b>4 772</b>	<b>424</b>	<b>5 044</b>
Trung du và miền núi phía Bắc	2 422	228	2 194	212	2 210
Đồng bằng sông Hồng	283	47	236	17	266
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 213	70	1 143	110	1 103
Tây Nguyên	726	127	599	36	690
Đông Nam Bộ	361	115	246	32	329
Đồng bằng sông Cửu Long	463	109	354	17	446

<sup>5</sup> Tính đến ngày 01/4/2019, cả nước có 11.160 xã, phường, thị trấn (theo kết quả Tổng điều tra năm 2019).

<sup>6</sup> Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, địa bàn vùng DTTS là địa bàn có số lượng người DTTS đang sinh sống chiếm từ 30% trở lên trong tổng số dân của địa bàn đó.

Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có số lượng xã DTTS và miền núi được thu thập thông tin lớn nhất (2.422 xã, chiếm 44,3%) tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (1.213 xã, chiếm 22,2%). Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng có số lượng xã thuộc vùng DTTS và miền núi nhỏ nhất.

### 1.1.2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp, thủy sản

Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản có trụ sở, chi nhánh đóng trên địa bàn xã vùng DTTS và miền núi còn khá khiêm tốn với 44.439 đơn vị, tương đương với 0,8% số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến đang hoạt động trên phạm vi cả nước<sup>7</sup>.

Tính đến ngày 01/10/2019, có 44.439 doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản có trụ sở, chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất đang hoạt động và đóng tại địa bàn xã vùng DTTS và miền núi (viết gọn là xã vùng DTTS). Khoảng 64,5% số doanh nghiệp và cơ sở này là cơ sở chế biến nông sản. So với các vùng khác, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có lợi thế về các sản phẩm lâm nghiệp với 55,5% các cơ sở chế biến lâm sản tập trung ở vùng này. Trong khi đó, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có lợi thế về các sản phẩm thủy sản với gần 60% cơ sở chế biến thủy sản tập trung tại các xã thuộc vùng này.

**Biểu 1.2: Số doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn các xã vùng dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: DN/HTX/CSCB\*

	Chung	Số DN, HTX, CSCB nông sản	Số DN, HTX, CSCB lâm sản	Số DN, HTX, CSCB thủy sản
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>44 439</b>	<b>28 706</b>	<b>14 339</b>	<b>1 394</b>
<b>Khu vực</b>				
Biên giới	1 510	991	416	103
Khác	42 929	27 715	13 923	1 291
<b>Thành thị, nông thôn</b>				
Thành thị	7 563	4 715	2 398	450
Nông thôn	36 876	23 991	11 941	944
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	19 170	10 966	7 963	241
Đồng bằng sông Hồng	2 564	1 610	783	171
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11 728	8 260	3 385	83
Tây Nguyên	4 856	3 886	923	47
Đông Nam Bộ	3 204	2 422	729	53
Đồng bằng sông Cửu Long	2 917	1 562	556	799

\* DN, HTX, CSCB: Doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến

<sup>7</sup> Theo Niên giám Thống kê năm 2018, số doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp đang hoạt động trên cả nước là 5.783.856 đơn vị.

## 1.2. Cơ sở hạ tầng

### 1.2.1. Điện

Hầu hết các thôn, xóm, ấp, bản (viết gọn là thôn) thuộc xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện, đặc biệt là điện lưới quốc gia. Tuy nhiên, tình trạng không có điện vẫn diễn ra ở 1,4% số thôn, chủ yếu tập trung tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đặc biệt là các tỉnh Điện Biên, Cao Bằng, Hà Giang và Sơn La.

Những nỗ lực đưa điện đến vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn của Đảng và Nhà nước trong hơn 4 năm qua đã được thể hiện rõ qua sự cải thiện về tỷ lệ thôn thuộc các vùng DTTS được tiếp cận điện lưới quốc gia. Năm 2019, 98,6% số thôn thuộc các xã vùng DTTS đã được tiếp cận điện. Trong đó, tỷ lệ thôn được sử dụng điện lưới quốc gia chiếm tới 97,2%, tăng 4,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Mặc dù vẫn còn 1,4% số thôn, tương ứng 809 thôn trong tổng số 56.453 thôn thuộc các xã vùng DTTS không có điện nhưng so với năm 2015, tỷ lệ này đã giảm hơn một nửa (tỷ lệ thôn không có điện năm 2015 là 2,9%).

**Biểu 1.3: Tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng dân tộc thiểu số theo tình trạng tiếp cận điện, khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Điện lưới quốc gia	Điện khác	Không có điện
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>97,2</b>	<b>1,4</b>	<b>1,4</b>
<b>Khu vực</b>				
Biên giới	100,0	91,5	4,8	3,7
Khác	100,0	97,6	1,1	1,3
<b>Thành thị, nông thôn</b>				
Thành thị	100,0	99,9	0,1	0,0
Nông thôn	100,0	96,5	1,7	1,8
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	95,3	2,2	2,5
Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	0,0	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	96,3	2,2	1,5
Tây Nguyên	100,0	99,7	0,2	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	99,9	0,1	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	99,8	0,2	0,0

Các thôn không có điện nằm rải rác tại 319 xã của 17 tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên. Trong đó, có 61 xã thuộc khu vực biên giới, chủ yếu tập trung tại ba tỉnh: Điện Biên (17 xã), Hà Giang (9 xã) và Nghệ An (8 xã). Tỷ lệ thôn không có điện ở Trung du và miền núi phía Bắc là cao nhất (2,5%). Các tỉnh

Điện Biên, Hà Giang và Sơn La là những địa phương có tỷ lệ thôn chưa có điện cao nhất, tương ứng là 9,7%, 5,5% và 4,4%. Đáng chú ý, mặc dù là khu vực thành thị nhưng thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang và thị trấn Pác Miều, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng hiện vẫn còn thôn chưa có điện. Đây chính là những địa phương cần được quan tâm bởi các chương trình, dự án của Đảng, Nhà nước và ngành điện trong thời gian tới nhằm đưa điện tới đồng đảo hơn nữa người dân trên mọi miền đất nước, đặc biệt là đồng bào DTTS vùng sâu, vùng xa.

### **1.2.2. Đường giao thông**

*Trên 95% số ki-lô-mét đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa<sup>8</sup>. Có sự cải thiện đáng kể về tỷ lệ thôn có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, tăng từ 72% năm 2015 lên gần 90% năm 2019. Trung du và miền núi phía Bắc, vùng có địa hình đồi núi hiểm trở, có tỷ lệ cứng hóa thấp nhất cả nước.*

Ngoài việc đáp ứng nhu cầu đi lại, hệ thống giao thông đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội. Nhận thức được vấn đề này, thời gian qua nhiều địa phương vùng DTTS đã tập trung huy động mọi nguồn lực để nâng cấp hệ thống đường giao thông, trong đó có đường từ trung tâm xã đến trung tâm huyện và đường từ các thôn đến trung tâm xã.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, khoảng cách trung bình từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện là 16,7km. Phần lớn các đường giao thông từ trung tâm xã vùng DTTS đến trung tâm huyện đã được cứng hóa với tỷ lệ ki-lô-mét được cứng hóa (trái nhựa hoặc bê tông) đạt 95,2% và không có sự chênh lệch nhiều giữa các khu vực và các vùng kinh tế - xã hội. Gần 90% các thôn thuộc vùng DTTS đã có đường giao thông đến trung tâm xã được cứng hóa, cao hơn gần 17 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ này ở khu vực biên giới thấp hơn các khu vực khác (75,2% so với 89,9%), ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (98,6% so với 86,2%).

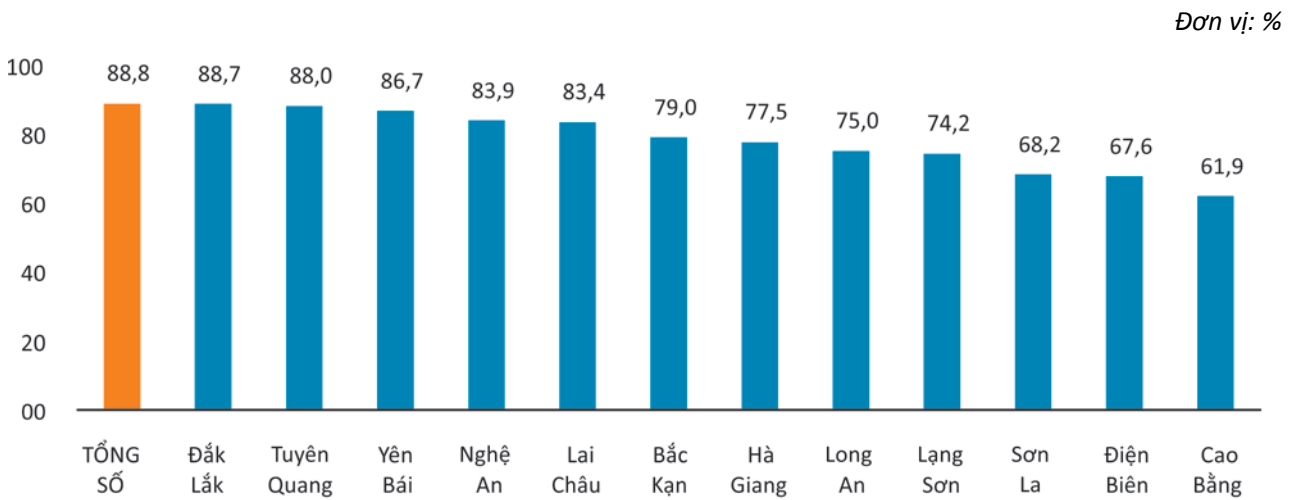
Trong số 12 tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp hơn mức trung bình của cả nước, có tới 9 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây cũng là vùng có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp nhất trong số các vùng kinh tế - xã hội, chỉ chiếm 81,9%; tỷ lệ này ở các vùng khác đều đạt trên 90%. Ba tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp nhất cả nước là Cao Bằng, Điện Biên và Sơn La, chỉ chiếm dưới 70%. Như vậy có thể thấy, trong giai đoạn vừa qua, mặc dù tỷ lệ cứng hóa hệ thống đường giao thông đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều khoảng trống cần được tiếp tục quan tâm, đầu tư nhằm phục vụ đời sống dân sinh cũng như đẩy mạnh khai thác tiềm năng, thế mạnh của các địa phương, đặc biệt là các xã DTTS vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

---

<sup>8</sup> Đường giao thông được cứng hóa là đường giao thông đã được trải nhựa hoặc đổ bê tông.



**Hình 1.1: Các tỉnh có tỷ lệ thôn đã cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã thấp hơn mức trung bình của cả nước**



### 1.2.3. Nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng

Gần hai phần ba số xã và hơn ba phần tư số thôn vùng DTTS đã có nhà văn hóa/sinh hoạt cộng đồng. Tỷ lệ có nhà văn hóa ở khu vực biên giới thấp hơn các khu vực khác, ở khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn.

Nhà văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Đây là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động sinh hoạt cộng đồng như văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phổ biến thông tin của cộng đồng người DTTS, qua đó góp phần lưu giữ và bảo tồn văn hóa của các dân tộc cũng như củng cố và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân. Do đặc thù các xã vùng DTTS thường tập trung ở khu vực vùng sâu, vùng xa, hạn chế trong việc tiếp cận và trao đổi thông tin nên vai trò của nhà văn hóa là rất quan trọng đối với đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào DTTS.

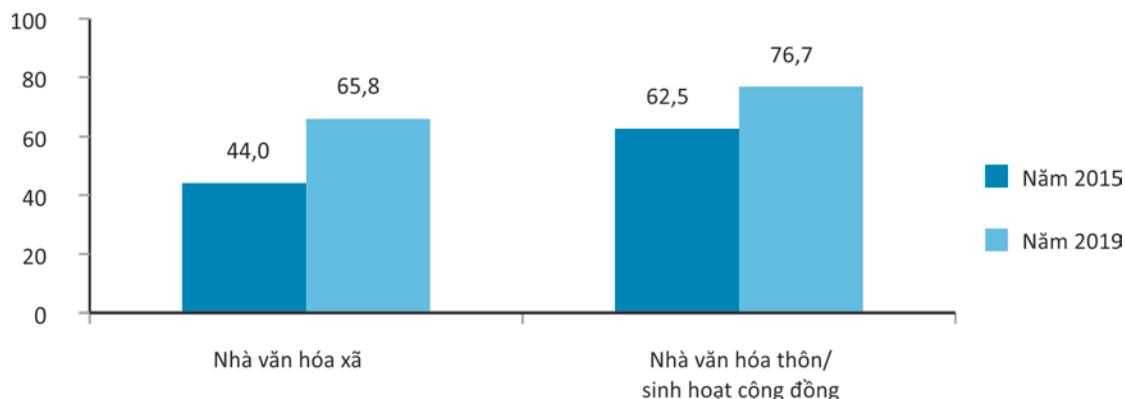
Năm 2015, chưa đến một nửa số xã vùng DTTS có nhà văn hóa (44%); đến năm 2019, tỷ lệ này đã tăng lên đạt 65,8%, tức chiếm gần hai phần ba tổng số xã. Ngoài ra, 4,1% số xã đang xây dựng nhà văn hóa. Như vậy, đến nay cả nước vẫn còn 30,1% số xã chưa có nhà văn hóa, tương ứng với 1.648 xã trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS. Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa ở khu vực biên giới cao hơn khu vực khác (38,7% so với 29,4%), ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (44,3% so với 28,1%). Tỷ lệ xã chưa có nhà văn hóa cao nhất ở Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc, tương ứng là 35,1% và 34,4%. Các xã chưa có nhà văn hóa tập trung phần lớn ở bốn tỉnh: Cao Bằng (139 xã), Lạng Sơn (126 xã), Đắk Lắk (108 xã) và Hà Giang (100 xã), đây đồng thời là những địa phương có đường biên giới với Trung Quốc và Campuchia.

Hơn ba phần tư số thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhà văn hóa thôn/sinh hoạt cộng đồng, tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 48%, khu vực nông thôn là 84,1% (cao hơn gần 2 lần khu vực thành thị). Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ thôn có nhà văn hóa thôn thấp nhất (21,8%), thấp hơn gần 4 lần so với Đồng bằng sông Hồng

(94,3%), vùng có tỷ lệ này cao nhất. Các địa phương có tỷ lệ thôn có nhà văn hóa thấp nhất là Thành phố Hồ Chí Minh (3,1%), Vĩnh Long (7,8%) và An Giang (18,6%).

**Hình 1.2: Tỷ lệ xã có nhà văn hóa và tỷ lệ thôn có nhà văn hóa/nhà sinh hoạt cộng đồng, năm 2015 và năm 2019**

Đơn vị: %



#### 1.2.4. Trạm y tế

Hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế kiên cố hoặc bán kiên cố với tỷ lệ đạt chuẩn quốc gia lên tới 83,5%. Tình trạng thiếu hụt bác sỹ vẫn còn tồn tại ở khoảng một phần năm số trạm y tế vùng DTTS. Việc duy trì và phát triển mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản tại các vùng sâu, vùng xa vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

##### 1.2.4.1. Thực trạng về trạm y tế cấp xã

Hiện nay, hầu hết các xã vùng DTTS đã có trạm y tế, chiếm 99,5%, tương đương với kết quả điều tra năm 2015. Chỉ còn 30 xã trong tổng số 5.468 xã vùng DTTS chưa có trạm y tế; các xã này chủ yếu tập trung tại ba tỉnh miền núi phía Bắc là Hà Giang, Yên Bái và Tuyên Quang; trong đó, phần lớn các xã không có trạm y tế là do đã sáp nhập vào Trung tâm y tế huyện hoặc Phòng khám đa khoa khu vực.

Kết quả điều tra tại các xã vùng DTTS cho thấy, 99,6% các trạm y tế xã được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2015. Tình trạng trạm y tế thiếu kiên cố hoặc đơn sơ còn rất ít và chủ yếu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 14/20 trạm y tế. Các tỉnh có số trạm y tế thiếu kiên cố hoặc đơn sơ cao nhất là: Tuyên Quang (5 trạm y tế), Điện Biên (3 trạm y tế), Cao Bằng và Lạng Sơn (mỗi tỉnh 2 trạm y tế).

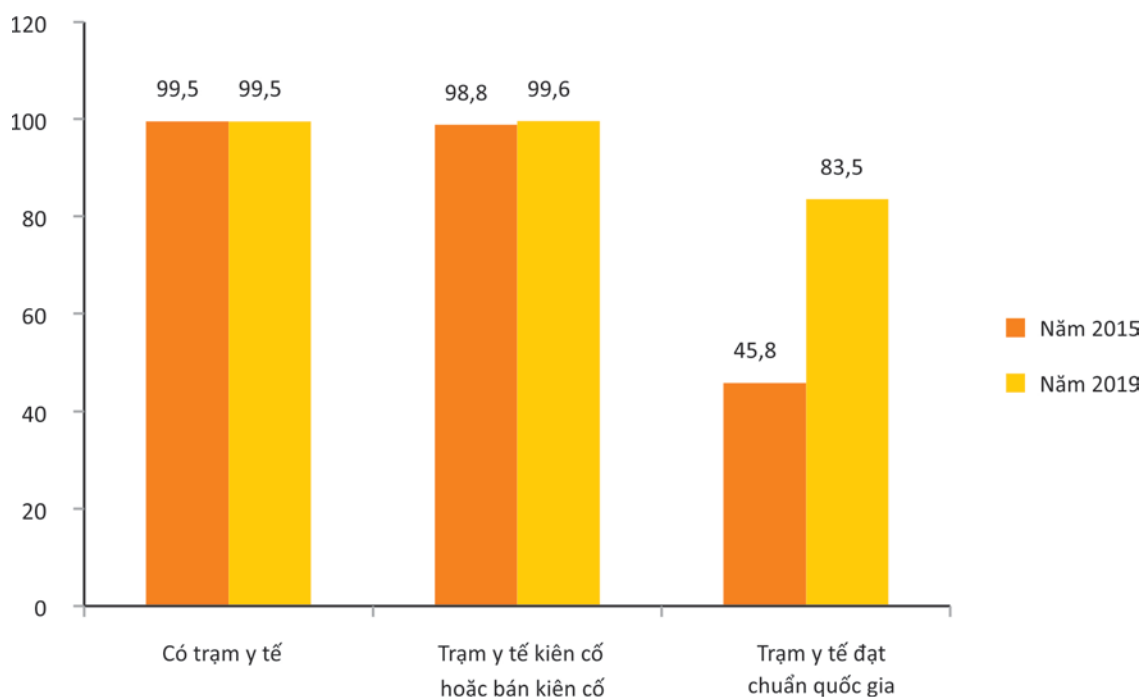
Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế cấp xã theo chuẩn quốc gia giai đoạn đến 2020<sup>9</sup> đạt 83,5%, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2015 (45,8%). Tỷ lệ này ở khu vực biên giới thấp hơn các khu vực khác, tương ứng là 78,5% so với 83,9%, và gần như không có sự khác

<sup>9</sup> Chuẩn quốc gia về y tế cấp xã giai đoạn đến 2020 được ban hành kèm theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế.

biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn. Trung du và miền núi phía Bắc cho thấy điều kiện chăm sóc về y tế có phần hạn chế hơn các vùng khác khi chỉ có 77% số trạm y tế đạt chuẩn quốc gia trong khi tỷ lệ này ở khác vùng khác đều đạt trên 80%.

**Hình 1.3: Tỷ lệ xã có trạm y tế, có trạm y tế được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố và tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, năm 2015 và năm 2019**

Đơn vị: %



#### 1.2.4.2. Trình độ lãnh đạo, nhân viên trạm y tế cấp xã

Tại các trạm y tế cấp xã vùng DTTS, hiện có hơn 33,4 nghìn lãnh đạo, nhân viên y tế đang làm việc. Trong đó, số lãnh đạo, nhân viên y tế là người DTTS chiếm 37,9%; số cán bộ, nhân viên y tế là nữ DTTS chiếm 23,8%. Phần lớn lãnh đạo, nhân viên tại các trạm y tế xã có trình độ y sỹ, y tá hoặc điều dưỡng viên, chiếm trên 50%. Số nhân viên hộ sinh chỉ chiếm 15,1% tổng số lãnh đạo, nhân viên của các trạm y tế xã.

Trong những năm qua, mặc dù đã có nhiều chương trình, dự án được thực hiện nhằm thu hút lực lượng bác sỹ về công tác tại y tế cơ sở, nhiều địa phương, đặc biệt là các xã vùng DTTS vẫn thiếu hụt lực lượng này. Kết quả điều tra cho thấy, mặc dù tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ đã được cải thiện, tăng từ 69,2% năm 2015 lên 77,2% năm 2019 nhưng hiện vẫn còn khoảng một phần năm số trạm y tế xã vùng DTTS thiếu bác sỹ, đặc biệt ở khu vực biên giới. Trên 60% số trạm y tế xã tại một số tỉnh như Lào Cai, Lai Châu, Khánh Hòa không có bác sỹ.

**Biểu 1.4: Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên y tế theo trình độ và tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ lãnh đạo, nhân viên y tế chia theo trình độ							Tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ
	Chung	Bác sỹ	Y sỹ/Y tá/ Điều dưỡng viên	Nữ hộ sinh	Dược sỹ	Dược tá	Nhân viên khác	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>14,3</b>	<b>54,8</b>	<b>15,1</b>	<b>9,5</b>	<b>1,0</b>	<b>5,3</b>	<b>77,2</b>
<b>Khu vực</b>								
Biên giới	100,0	13,4	55,0	16,0	8,4	0,8	6,4	70,0
Khác	100,0	14,4	54,7	15,0	9,6	1,1	5,2	77,8
<b>Thành thị, nông thôn</b>								
Thành thị	100,0	12,6	54,5	15,4	10,4	1,1	6,0	66,4
Nông thôn	100,0	14,6	54,8	15,0	9,4	1,0	5,2	78,8
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>								
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	14,3	57,9	13,8	8,1	1,1	4,8	73,4
Đồng bằng sông Hồng	100,0	16,3	60,7	10,4	6,0	1,4	5,2	83,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	15,2	53,9	15,7	8,6	1,2	5,4	79,1
Tây Nguyên	100,0	14,9	49,8	17,7	11,0	0,7	5,9	86,1
Đông Nam Bộ	100,0	11,9	49,7	17,1	12,5	1,2	7,6	72,9
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	12,4	52,1	15,9	14,0	0,6	5,0	77,3

#### 1.2.4.3. Nhân viên y tế thôn, bản

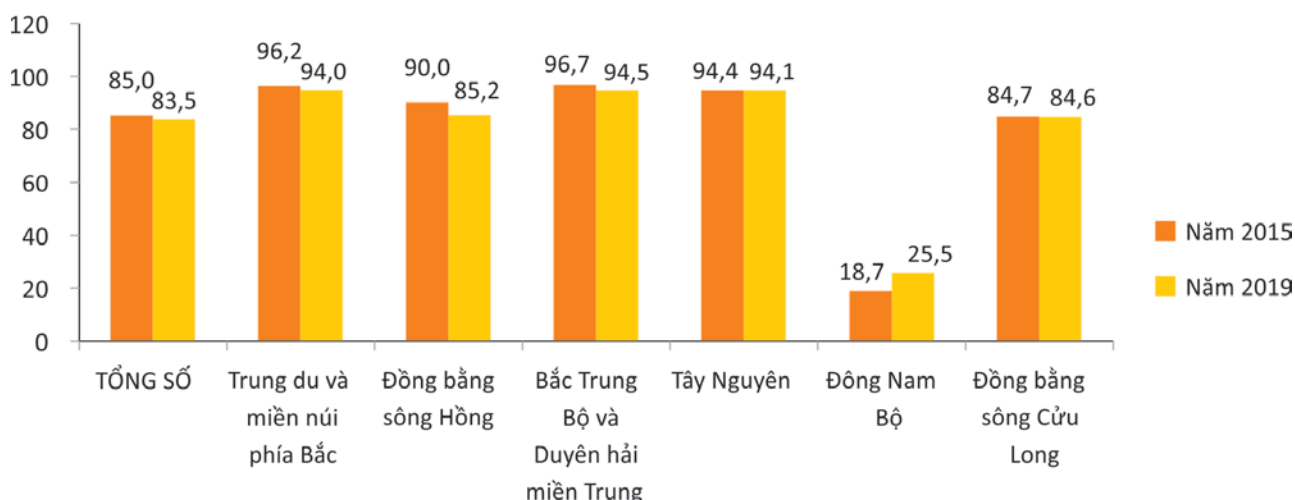
Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 83,5% thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhân viên y tế thôn, bản. Tỷ lệ này ở khu vực biên giới cao hơn các khu vực khác (93,7% so với 82,7%), ở khu vực nông thôn cao hơn thành thị (94,7% so với 39,9%). Đây là các khu vực biên giới và nông thôn, giao thông đi lại và cơ hội tiếp cận với các dịch vụ y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe có phần hạn chế, do đó đòi hỏi phát triển mạng lưới y tế thôn bản nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

Đông Nam Bộ là nơi kinh tế phát triển và tập trung nhiều cơ sở khám, chữa bệnh nên tỷ lệ y tế thôn bản thấp nhất, chiếm 25,5%. Tỷ lệ này cao nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, đều chiếm trên 90%.

So với năm 2015, tỷ lệ thôn thuộc các xã vùng DTTS có nhân viên y tế thôn/bản giảm nhẹ, từ 85,0% năm 2015 xuống còn 83,5% năm 2019. Tỷ lệ này ở các vùng tập trung nhiều địa bàn khó khăn như Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên cũng có xu hướng giảm nhẹ. Như vậy có thể thấy, bài toán duy trì và phát triển mạng lưới y tế thôn, bản - cánh tay nối dài của ngành y tế tới rộng khắp các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của đất nước vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn tới để tìm ra lời giải phù hợp và hiệu quả hơn.

**Hình 1.4: Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế thôn, bản theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2015 và năm 2019**

Đơn vị: %



### 1.3. Trường học

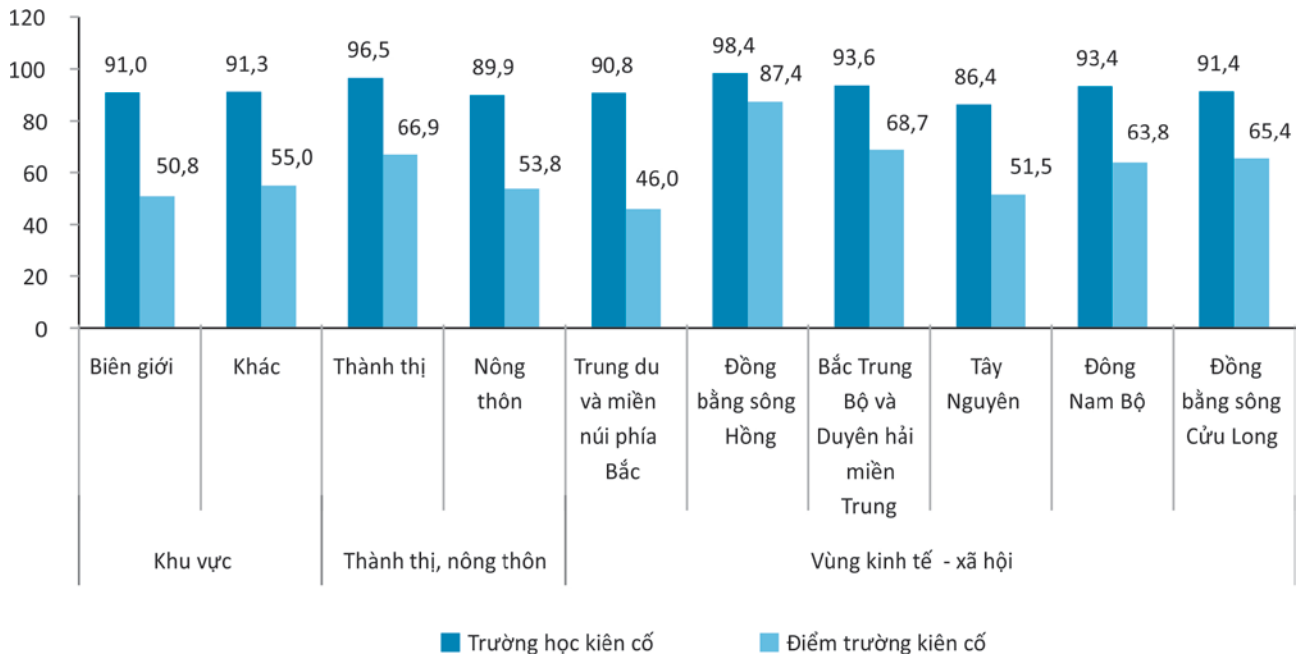
#### 1.3.1. Số trường học và điểm trường

Trên cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường vùng DTTS. Trong khi tỷ lệ trường học kiên cố đã đạt trên 90%, tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố còn khá thấp, 54,4%.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, hiện nay cả nước có gần 21,6 nghìn trường học và 26,5 nghìn điểm trường vùng DTTS, tương ứng tăng hơn 3,8 nghìn trường và giảm 2,3 nghìn điểm trường so với năm 2015. Tỷ lệ trường học kiên cố đã đạt 91,3% (tăng 14,2 điểm phần trăm so với năm 2015), trong khi đó tỷ lệ điểm trường được xây dựng kiên cố chỉ đạt 54,4%. Các tỷ lệ này thấp nhất ở Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc, cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng. Khu vực thành thị có tỷ lệ trường học và điểm trường kiên cố lần lượt là 96,5% và 66,9%, cao hơn các tỷ lệ này ở khu vực nông thôn tương ứng là 6,6 điểm phần trăm và 13,1 điểm phần trăm. Các tỉnh có tỷ lệ trường học kiên cố thấp nhất cả nước là Hậu Giang (67,5%), Bắc Kạn (69,9%), Tuyên Quang (77,4%); tỷ lệ điểm trường kiên cố thấp nhất được ghi nhận tại Tuyên Quang (14,5%), Long An (17,6%) và Hà Giang (22,9%).

**Hình 1.5: Tỷ lệ trường học kiên cố và tỷ lệ điểm trường kiên cố theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội, 01/10/2019**

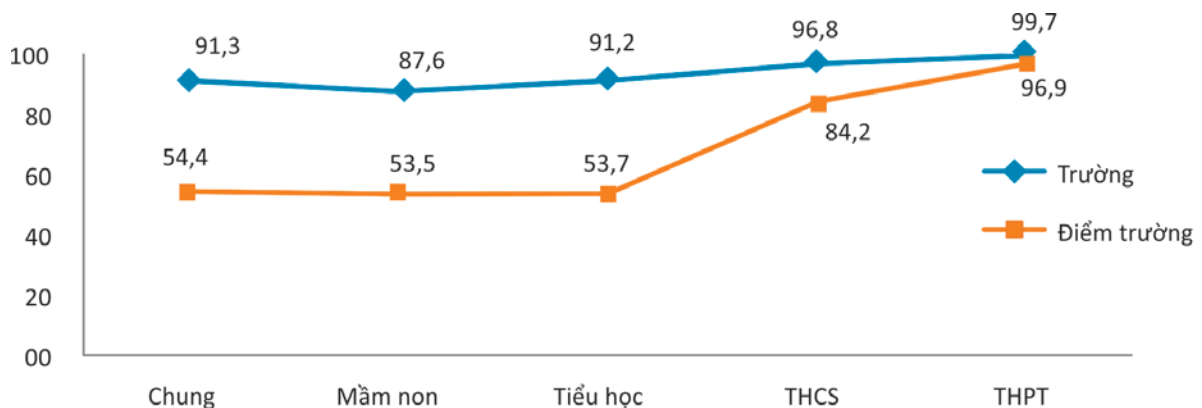
Đơn vị: %



Tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố tăng dần theo các cấp học từ mầm non đến trung học phổ thông. Mầm non là cấp học đầu tiên trong hệ thống giáo dục quốc dân, đặt nền móng cho sự phát triển về thể chất, tình cảm, nhận thức xã hội và thẩm mỹ cho trẻ em nhưng là cấp có tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố thấp nhất trong các cấp học. Ở cấp tiểu học, có tổng số 6,4 nghìn trường và gần 10,9 nghìn điểm trường. Cấp trung học cơ sở có 4,1 nghìn trường và 646 điểm trường, trong khi trung học phổ thông có 884 trường và 64 điểm trường.

**Hình 1.6: Tỷ lệ trường và điểm trường kiên cố theo cấp học**

Đơn vị: %



Điểm đặc thù trong giáo dục phổ thông của các DTTS là các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú. Mô hình này đã góp phần tăng cơ hội đến trường của trẻ em, nâng cao chất lượng giáo dục vùng DTTS. Có tổng số 280 trường nội trú và 357 trường bán trú với tỷ lệ



trường kiên cố đạt hơn 93%, trong đó đáng chú ý là có 15 trường phổ thông dân tộc nội trú tại khu vực các xã vùng biên giới với tỷ lệ trường học và phòng học kiên cố đạt 100%; điều này cho thấy sự quan tâm của Nhà nước tới giáo dục tại các vùng biên giới.

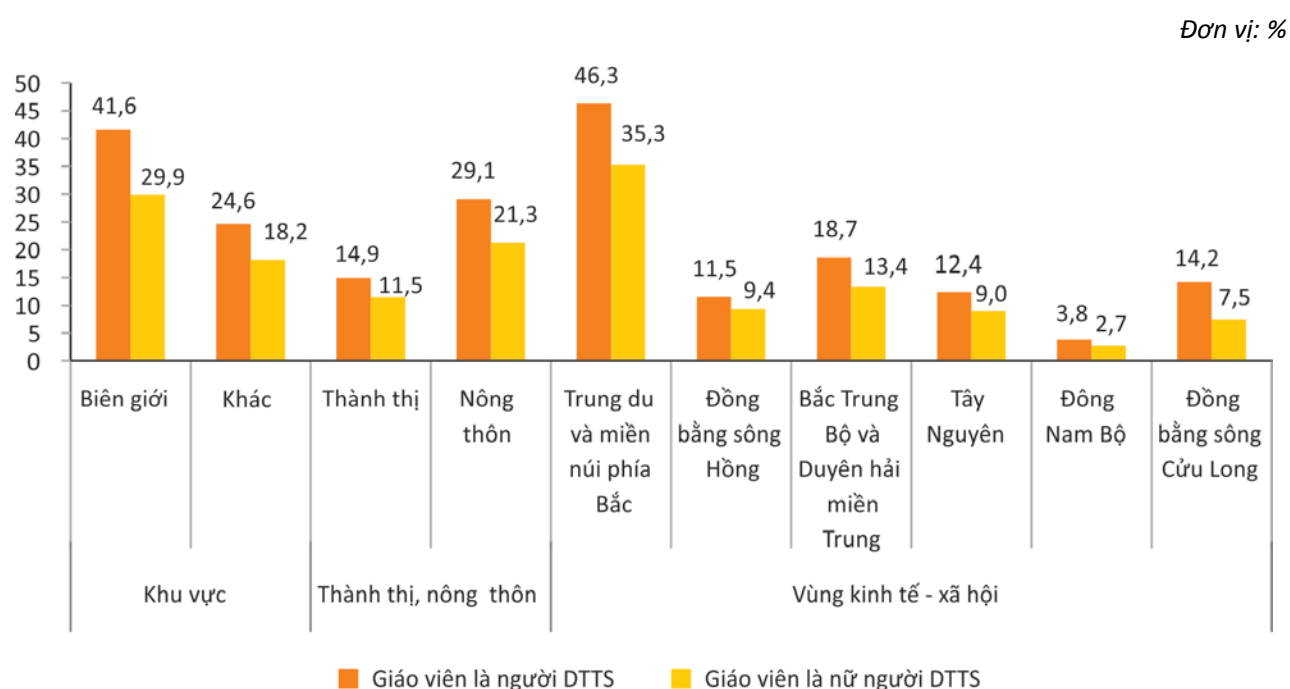
### 1.3.2. Giáo viên

Có tổng số gần 525 nghìn giáo viên đang giảng dạy tại các trường học và điểm trường vùng DTTS, tăng hơn 132 nghìn người so với năm 2015. Hơn một phần tư số giáo viên là người DTTS và gần một phần năm số giáo viên là nữ người DTTS.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tổng số giáo viên đang giảng dạy tại các trường và điểm trường vùng DTTS là gần 525 nghìn người; trong đó, 134,9 nghìn giáo viên là người DTTS (chiếm 25,7%), 99,6 nghìn giáo viên là nữ DTTS (chiếm 19,0%). So với năm 2015, tổng số giáo viên tăng hơn 132 nghìn người, tương đương tăng 1,34 lần, số giáo viên là người DTTS tăng 1,07 lần, số giáo viên nữ DTTS tăng 1,1 lần.

Tỷ lệ giáo viên là người DTTS và tỷ lệ giáo viên là nữ DTTS ở những xã vùng biên giới cao hơn những vùng khác, ở khu vực thành thị thấp hơn so với khu vực nông thôn. So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, hai tỷ lệ này đều cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ. Ba tỉnh có tỷ lệ giáo viên là người DTTS và tỷ lệ giáo viên là nữ DTTS cao nhất cả nước là Cao Bằng, Bắc Kạn và Lạng Sơn.

**Hình 1.7: Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số và tỷ lệ giáo viên là nữ người dân tộc thiểu số theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**



Chất lượng giáo viên vùng DTTS đã được cải thiện rõ rệt với tỷ lệ giáo viên có trình độ từ đại học trở lên tăng đáng kể, từ 41,5% năm 2015 lên 68,8% năm 2019; tỷ lệ giáo viên có trình

độ dưới Trung cấp giảm từ 1,2% năm 2019 còn 0,4% năm 2015. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là các vùng có tỷ lệ giáo viên có trình độ từ đại học trở lên cao nhất, lần lượt là 78,3% và 77,1%; tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (62%). Các xã vùng DTTS vẫn còn hơn 700 giáo viên có trình độ dưới THPT, tập trung chủ yếu tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm khoảng 60% số giáo viên có trình độ dưới THPT).

**Biểu 1.5: Tỷ lệ giáo viên tại các trường vùng dân tộc thiểu số theo trình độ cao nhất đạt được và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Chung	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Dưới THPT	0,1	0,1	0,0	0,2	0,2	0,0	0,2
THPT	0,4	0,2	0,4	0,1	0,7	0,6	0,9
Trung cấp	9,3	11,4	5,6	6,9	11,6	8,1	5,6
Cao đẳng	21,4	26,3	16,9	19,5	19,2	20,0	15,0
Đại học	66,9	60,1	73,9	72,0	66,2	68,8	76,8
Trên đại học	1,9	1,9	3,2	1,3	2,1	2,5	1,5

## 1.4. Các vấn đề xã hội

### 1.4.1. Tình trạng du canh du cư

Mặc dù, tình trạng du canh du cư đã giảm mạnh nhưng đến nay, cả nước vẫn còn 1.296 hộ DTTS du canh du cư. Tây Nguyên là vùng có nhiều hộ du canh, du cư nhất trong cả nước với hơn 40% hộ du canh du cư tập trung ở vùng này.

Du canh du cư là một tập quán sinh sống, một thói quen đã tồn tại từ lâu đời, ăn sâu vào tiềm thức của một bộ phận đồng bào DTTS vùng cao. Trong nhiều thập kỷ qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành và thực thi rất nhiều chương trình, giải pháp tích cực, có hiệu quả nhằm giải quyết vấn đề du canh du cư; giúp đồng bào DTTS có nhà ở, có đất canh tác hoặc việc làm ổn định, giảm dần đói nghèo, góp phần bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái. Đến nay, tình trạng du canh du cư đã giảm mạnh nhưng vẫn còn duy trì tại 1.296 hộ DTTS thuộc 112 xã, 75 huyện và 35 tỉnh. So với cách đây 5 năm, số hộ DTTS du canh du cư đã giảm 330 hộ, tương ứng giảm 20%.

Tình trạng du canh du cư xảy ra nhiều nhất ở vùng Tây Nguyên (568 hộ, tương ứng với 2.233 người), chiếm hơn 40% tổng số hộ DTTS du canh du cư của toàn quốc. Du canh du cư diễn ra ở một số hộ DTTS tại các tỉnh, trong đó 5 tỉnh có số hộ du canh du cư nhiều nhất (từ 100 hộ trở lên) là: Đắk Nông, Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Lắk, Quảng Ngãi.

### 1.4.2. Tình trạng nghèo và cận nghèo

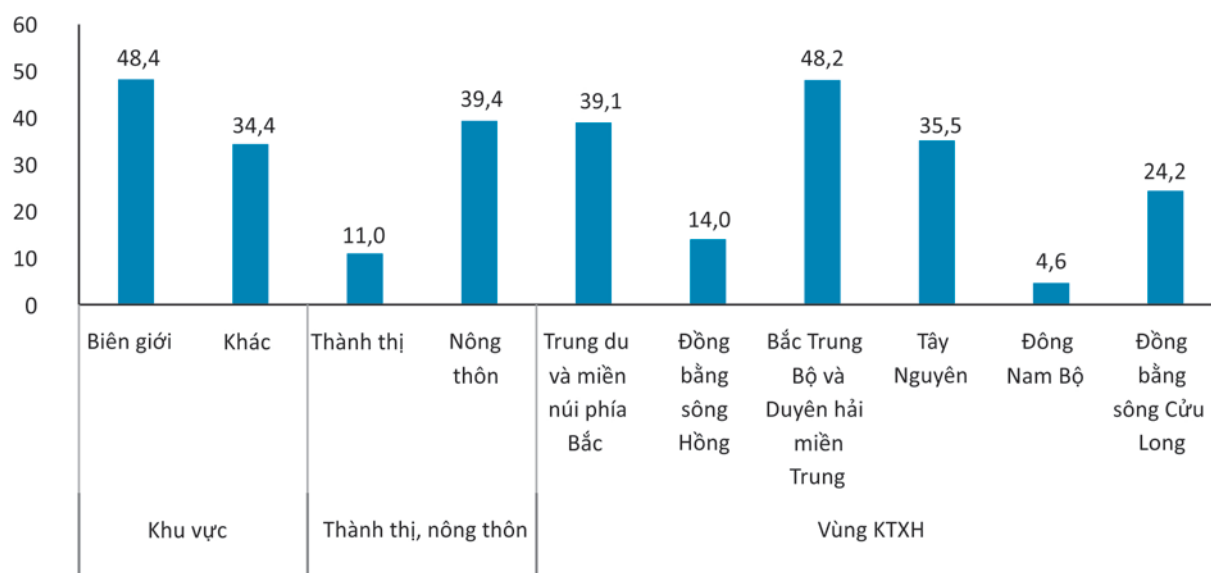
Mặc dù đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực giảm nghèo nhưng tỷ lệ nghèo và cận nghèo của các hộ DTTS vẫn đang cao gấp 3,5 lần tỷ lệ nghèo và cận nghèo chung của toàn quốc. Dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao nhất (89,3%), dân tộc Hoa có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo thấp nhất (2,9%).

Trong nhiều năm qua, các chương trình chính sách xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam được thực hiện rất hiệu quả. Từ năm 2013 đến nay, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia trên phạm vi cả nước liên tục giảm, từ 14,1% năm 2013 xuống còn 12,0% vào năm 2017 và đạt 10,2% vào năm 2018<sup>10</sup>. Trong giai đoạn 2013-2018, bình quân mỗi năm, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo giảm 0,7 điểm phần trăm. Mặc dù vậy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn khá cao ở các hộ dân tộc vùng DTTS (35,5%), cao gấp 3,5 lần tỷ lệ chung của toàn quốc, 10,2%. So với năm 2015, tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo giảm 1,2 điểm phần trăm.

Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo ở khu vực biên giới cao gấp 1,5 lần khu vực khác, 48,4% so với 34,4%; khu vực nông thôn cao xấp xỉ 4 lần khu vực thành thị (39,4% so với 11,0%). Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo cao nhất. Gần một nửa (48,2%) hộ DTTS của các xã vùng DTTS ở khu vực này thuộc diện nghèo và cận nghèo. Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc (39,1%) và Tây Nguyên (35,5%). Tỷ lệ hộ DTTS nghèo và cận nghèo thấp nhất là ở Đông Nam Bộ với 4,6%.

**Hình 1.8: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo theo khu vực, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %



Kết quả điều tra cho thấy, có sự khác biệt khá lớn về mức độ nghèo giữa các dân tộc. Có dân tộc hầu như không có hộ nghèo như dân tộc Hoa, dân tộc Ngái. Tỷ lệ hộ nghèo và cận

<sup>10</sup> Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia hàng năm giai đoạn 2013-2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

nghèo của các dân tộc này thấp nhất trong cả nước, tương ứng là 2,9% và 8,1%. Ngược lại, nhiều dân tộc như dân tộc Co, Xinh Mun, La Hủ, Chứt, Mảng, Pà Thẻn có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến hơn 70%. Đặc biệt, dân tộc Chứt có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo lên đến 89,3%, nghĩa là cứ 10 hộ dân tộc Chứt thì có đến 9 hộ thuộc diện nghèo hoặc cận nghèo. Ngoài các dân tộc trên, cả nước vẫn còn 21 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo chiếm hơn một nửa. Trong đó có dân tộc Mông, một trong số ít DTTS có dân số đông nhất (trên 1 triệu người) nhưng có số hộ nghèo và cận nghèo chiếm đến hai phần ba (65,5%).

#### **1.4.3. Người già cô đơn không nơi nương tựa**

*Cả nước vẫn còn 7.712 người già cô đơn không nơi nương tựa đang cư trú tại các xã vùng DTTS. Hòa Bình, Hà Giang và Gia Lai là các tỉnh có số người già cô đơn không nơi nương tựa vùng DTTS cao nhất cả nước.*

Theo kết quả điều tra tại 5.468 xã thuộc vùng DTTS, có 7.712 người già cô đơn không nơi nương tựa. Đây là những người từ 60 tuổi trở lên đang cư trú trong các hộ nghèo và không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng đang được hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

Hầu hết người già cô đơn vùng DTTS hiện đang sống ở khu vực nông thôn, chiếm 91,8%. Địa phương có nhiều người già cô đơn không nơi nương tựa nhất là tỉnh Hòa Bình (513 người); tiếp theo là Hà Giang (496 người) và Gia Lai (489 người).

#### **1.4.4. Hộ dân tộc thiểu số nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất**

*Toàn quốc có 1,2 triệu hộ DTTS được nhận hỗ trợ bằng tiền hoặc vật chất, chiếm 36,9% tổng số hộ DTTS đang cư trú tại các xã vùng DTTS<sup>11</sup>.*

Nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã không ngừng nỗ lực triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp cho đồng bào DTTS. Các chính sách này đã góp phần thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội của các vùng DTTS. Kết quả điều tra cho thấy, có 1,2 triệu hộ DTTS, chiếm 36,9% tổng số hộ đang sống trong các xã vùng DTTS nhận được hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật từ các chương trình, chính sách, dự án của Nhà nước hoặc các đơn vị, tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước. Gần một nửa số hộ DTTS cư trú ở các xã khu vực biên giới nhận được các khoản hỗ trợ bằng tiền và vật chất nói trên. Tỷ lệ hộ DTTS cư trú ở khu vực nông thôn được nhận hỗ trợ cao gấp hơn 3 lần ở khu vực thành thị, 40,6% so với 13,2%. Các tỉnh có nhiều hộ DTTS được nhận hỗ trợ nhất là Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng và Tuyên Quang. Trong đó, 69,2 nghìn hộ DTTS tại tỉnh Sơn La đã được nhận hỗ trợ trong năm 2018 (chiếm 30,3% tổng số hộ DTTS thuộc vùng DTTS của tỉnh); Hà Giang có 65,1 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 36,8%); Cao Bằng có 60,7 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 48,5%); và Tuyên Quang có 60,1 nghìn hộ được nhận hỗ trợ (chiếm 51,0%). Đặc biệt, hai tỉnh có số hộ DTTS được hỗ trợ không nhiều nhưng tỷ lệ hộ được hỗ trợ đạt mức gần tuyệt đối là Quảng Bình và Bình Định. Tỷ lệ hộ DTTS được hỗ trợ ở hai tỉnh này tương ứng là 94,9% và 88,6%.

<sup>11</sup> Tỷ lệ hộ DTTS nhận hỗ trợ được tính trên tổng số hộ DTTS đang cư trú tại 5.468 xã vùng DTTS.

#### 1.4.5. Tình hình sử dụng ma túy và nhiễm HIV/AIDS

Có trên 37 nghìn người DTTS nghiện ma túy và trên 17 nghìn người DTTS nhiễm HIV/AIDS tại 5.468 xã thuộc vùng DTTS. Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là một “điểm nóng” về các tệ nạn này.

Ở thành thị, tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS là 20,2% trong khi đó con số này ở nông thôn cao hơn gần 3 lần (59,8%). Trung du và miền núi phía Bắc là một “điểm nóng” với tỷ lệ người nghiện ma túy là người DTTS cao nhất cả nước, chiếm 66,6%.

Qua 4 năm, nếu như ở nông thôn, tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy có xu hướng tăng từ 0,24% năm 2015 lên 0,27% năm 2019 thì ở thành thị, tỷ lệ này không thay đổi (0,28%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, hai vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy cao nhất, tương ứng là 0,4% và 0,29%.

Đa số người nhiễm HIV/AIDS là do lây nhiễm qua đường tình dục không an toàn, qua đường máu và đường kim tiêm mà chủ yếu là tiêm chích ma túy, cho nên số ca nhiễm HIV/AIDS tỷ lệ thuận với số người nghiện ma túy. Tỷ lệ ca nhiễm HIV/AIDS là người DTTS ở nông thôn cao gấp hơn 3 lần so với thành thị với tỷ lệ lần lượt là 51,7% và 16,6%. Ở thành thị, tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS giảm, từ 0,22% năm 2015 xuống còn 0,17% năm 2019.

**Biểu 1.6: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS, năm 2015 và năm 2019**

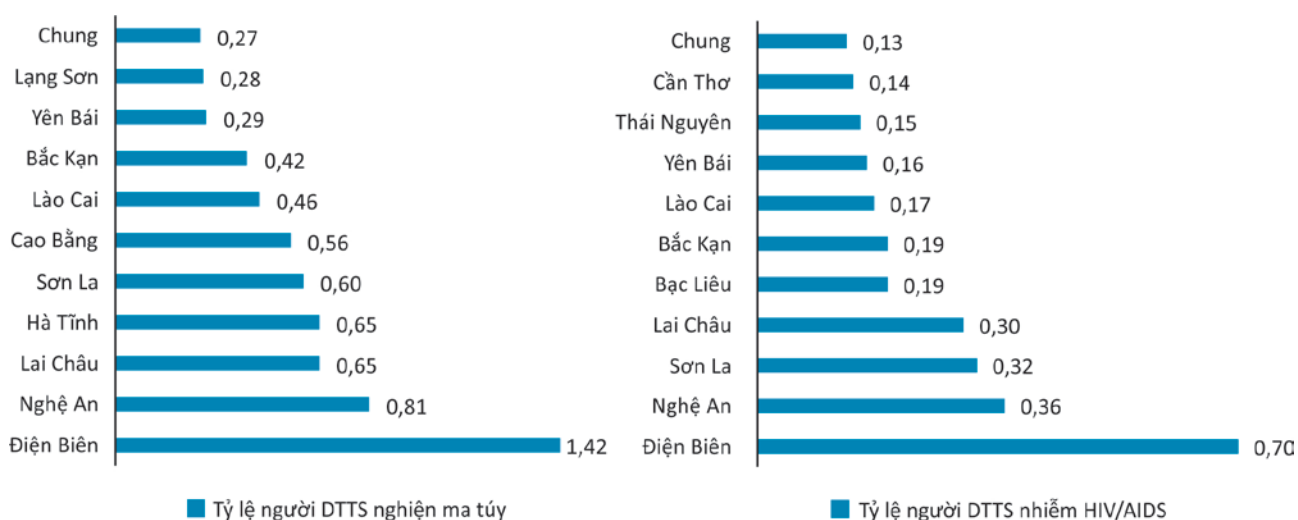
Đơn vị: %

	Năm 2015		Năm 2019	
	Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy	Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS	Tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy	Tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS
<b>CHUNG</b>	<b>0,25</b>	<b>0,12</b>	<b>0,27</b>	<b>0,13</b>
<b>Thành thị, nông thôn</b>				
Thành thị	0,28	0,22	0,28	0,17
Nông thôn	0,24	0,11	0,27	0,12
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du miền núi phía Bắc	0,39	0,19	0,40	0,19
Đồng bằng sông Hồng	0,04	0,03	0,08	0,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,23	0,10	0,29	0,13
Tây Nguyên	0,03	0,01	0,04	0,01
Đông Nam Bộ	0,07	0,05	0,13	0,05
Đồng bằng sông Cửu Long	0,02	0,03	0,07	0,07

Trong số 10 tỉnh có tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy và tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS cao hơn mức trung bình của cả nước, có 8 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc. “Điểm nóng” của tệ nạn ma túy và nhiễm HIV/AIDS là ở 4 tỉnh: Điện Biên, Nghệ An, Sơn La, Lai Châu. Đáng chú ý, ở Điện Biên, tỷ lệ người DTTS nghiện ma túy vẫn cao nhất cả nước (1,42%), cao gấp 5,2 lần mức trung bình cả nước và qua hơn 4 năm, tỷ lệ người DTTS nhiễm HIV/AIDS đang có xu hướng tăng lên. Đây như một lời cảnh báo nếu không có các biện pháp mạnh tay và sự nỗ lực cao độ hơn nữa, rất có thể Trung du và miền núi phía Bắc sẽ rơi vào “vòng xoáy” của tệ nạn ma túy - HIV/AIDS.

**Hình 1.9: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số nghiện ma túy và tỷ lệ người dân tộc thiểu số nhiễm HIV/AIDS của 10 tỉnh có tỷ lệ cao hơn mức trung bình của cả nước**

Đơn vị: %





## CHƯƠNG 2: DÂN SỐ VÀ CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC

### 2.1. Quy mô và phân bố dân số

#### 2.1.1. Quy mô dân số

Tính đến 01/4/2019, quy mô dân số của 53 DTTS tại Việt Nam đã đạt 14,1 triệu người. Trong số 10 DTTS có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 cao nhất, có đến 08 dân tộc là các DTTS rất ít người. Đây là tín hiệu tốt trong việc thực hiện mục tiêu “Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người có nguy cơ suy giảm giống nòi” mà Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 đã đề ra.

Tổng điều tra năm 2019 được thực hiện vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, thu thập các thông tin cơ bản về nhân khẩu học của tất cả người dân trên cả nước, trong đó bao gồm thông tin của đồng bào DTTS. Để sử dụng nguồn số liệu sẵn có này, thông tin về quy mô và phân bố dân số tại chương này sẽ khai thác số liệu của Tổng điều tra năm 2019. Tại thời điểm 01/4/2019, dân số Việt Nam đạt 96,2 triệu người, trong đó dân tộc Kinh có 82,1 triệu người, chiếm 85,3% tổng dân số cả nước; 53 DTTS còn lại có 14,1 triệu người, chiếm 14,7% tổng dân số cả nước. Sau 10 năm, từ năm 2009 đến năm 2019, quy mô dân số của 53 DTTS đã tăng gần 1,9 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của các DTTS là 1,42%, cao hơn tỷ lệ tăng bình quân của dân tộc Kinh (1,09%) và tỷ lệ tăng bình quân của cả nước (1,14%).

Trong tổng số 14,1 triệu người DTTS, nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới, tương ứng là 50,1% so với 49,9%. Các DTTS đông dân nhất lần lượt là Tày, Thái, Mường, Mông, Khmer, Nùng, Dao, Hoa, Gia Rai, Ê Đê. Các DTTS có quy mô dân số ít nhất làƠ Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Si La; trong đó, dân tộc Ơ Đu có dân số ít nhất (428 người).

Một số DTTS có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm cao như Ngái (4,66%), Cơ Lao (4,18%), Rơ Măm (3,82%), Bố Y (3,52%) - đây đều là những dân tộc ít người. Một số dân tộc có tỷ lệ tăng dân số bình quân năm thấp như Hoa, Khmer, Lô Lô. Đặc biệt, tỷ lệ tăng dân số của dân tộc Hoa là âm (-0,94%), tức là sau 10 năm, quy mô dân số của dân tộc Hoa giảm.

**Biểu 2.1: Quy mô và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 của 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số lớn nhất và 10 dân tộc thiểu số có quy mô dân số nhỏ nhất**

	Dân số thời điểm 01/4/2009 (Người)			Dân số thời điểm 01/4/2019 (Người)			Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
<b>TOÀN QUỐC</b>	<b>85 846 997</b>	<b>42 413 143</b>	<b>43 433 854</b>	<b>96 208 984</b>	<b>47 881 061</b>	<b>48 327 923</b>	<b>1,14</b>
Kinh	73 594 341	36 304 063	37 290 278	82 085 826	40 804 641	41 281 185	1,09
<b>53 DTTS</b>	<b>12 250 436</b>	<b>6 107 798</b>	<b>6 142 638</b>	<b>14 119 256</b>	<b>7 073 907</b>	<b>7 045 349</b>	<b>1,42</b>
Tày	1 626 392	808 079	818 313	1 845 492	918 155	927 337	1,26
Thái	1 550 423	772 605	777 818	1 820 950	910 202	910 748	1,61
Mường	1 268 963	630 983	637 980	1 452 095	729 889	722 206	1,35
Mông	1 068 189	537 423	530 766	1 393 547	711 066	682 481	2,66
Khmer	1 260 640	617 650	642 990	1 319 652	650 238	669 414	0,46
Nùng	968 800	485 579	483 221	1 083 298	546 978	536 320	1,12
Dao	751 067	377 185	373 882	891 151	450 089	441 062	1,71
Hoa	823 071	421 883	401 188	749 466	389 651	359 815	-0,94
Gia Rai	411 275	201 905	209 370	513 930	252 234	261 696	2,23
Ê Đê	331 194	163 060	168 134	398 671	195 351	203 320	1,85
Mảng	3 700	1 868	1 832	4 650	2 313	2 337	2,29
Cơ Lao	2 636	1 344	1 292	4 003	2 005	1 998	4,18
Bố Y	2 273	1 170	1 103	3 232	1 695	1 537	3,52
Cống	2 029	1 009	1 020	2 729	1 341	1 388	2,96
Ngái	1 035	557	478	1 649	881	768	4,66
Si La	709	371	338	909	453	456	2,48
Pu Páo	687	352	335	903	467	436	2,73
Rơ Măm	436	227	209	639	317	322	3,82
Brau	397	196	201	525	255	270	2,79
Ơ Đu	376	219	157	428	237	191	1,30

Trung du và miền núi phía Bắc là địa bàn sinh sống chủ yếu của người DTTS với 49,8% tổng số người DTTS (tương đương khoảng 7 triệu người) đang cư trú, tập trung đông ở các tỉnh như Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Cao Bằng, Điện Biên, Lào Cai. Người DTTS sinh sống ở Trung du và miền núi phía Bắc phần lớn là người dân tộc Tày, Mông, Thái, Mường, Nùng và Dao. Ngoài ra, Tây Nguyên cũng là vùng tập trung đông người DTTS với 15,6% tổng số người DTTS (tương đương 2,2 triệu người), chủ yếu là người dân tộc Gia Rai, Ê Đê, Ba Na và Cơ Ho.

**Biểu 2.2: Số người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và 10 tỉnh có quy mô người dân tộc thiểu số lớn nhất**

Đơn vị: Người

	Chung	Giới tính		Thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14 119 256</b>	<b>7 073 907</b>	<b>7 045 349</b>	<b>1 950 857</b>	<b>12 168 399</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 037 246	3 548 632	3 488 614	638 683	6 398 563
Đồng bằng sông Hồng	468 313	221 415	246 898	96 823	371 490
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	2 075 922	1 041 143	1 034 779	109 500	1 966 422
Tây Nguyên	2 199 784	1 095 912	1 103 872	223 735	1 976 049
Đông Nam Bộ	1 027 984	518 862	509 122	562 752	465 232
Đồng bằng sông Cửu Long	1 310 007	647 943	662 064	319 364	990 643
<b>Một số tỉnh có quy mô lớn</b>					
Sơn La	1 045 400	529 393	516 007	57 914	987 486
Hà Giang	749 362	377 798	371 564	70 062	679 300
Gia Lai	699 760	345 838	353 922	64 103	635 657
Đắk Lắk	667 305	333 589	333 716	56 221	611 084
Thanh Hoá	664 707	335 842	328 865	18 488	646 219
Lạng Sơn	655 896	335 345	320 551	95 154	560 742
Hoà Bình	634 725	318 386	316 339	36 836	597 889
Cao Bằng	503 167	250 028	253 139	101 436	401 731
Điện Biên	494 786	250 924	243 862	25 929	468 857
Nghệ An	491 267	248 756	242 511	12 501	478 766

### 2.1.2. Quy mô hộ

Mặc dù vẫn cao hơn quy mô hộ bình quân cả nước, quy mô hộ DTTS đã giảm từ mức 4,4 người/hộ năm 2015 xuống còn 4,1 người/hộ năm 2019. Mường, Khơ mú, Mảng là những dân tộc có quy mô hộ cao nhất, trên 4,8 người/hộ.

Tính đến thời điểm 01/4/2019, số hộ DTTS<sup>12</sup> là 3.680.943 hộ, chiếm 13,7% tổng số hộ của cả nước. Phần lớn các hộ DTTS sống ở khu vực nông thôn, chiếm 83,3%, tương đương với gần 3,1 triệu hộ. Số hộ DTTS ở Trung du và miền núi phía Bắc chiếm tỷ trọng cao nhất (47,5%), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (14,1%) và Tây Nguyên (13,8%). Đồng bằng sông Hồng là vùng có ít hộ đồng bào DTTS sinh sống nhất (4,9%).

<sup>12</sup> Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, hộ DTTS được quy định là các hộ đáp ứng ít nhất 01 trong 03 điều kiện sau: chủ hộ là người DTTS; vợ hoặc chồng chủ hộ là người DTTS; hộ có tỷ lệ thành viên là người DTTS chiếm từ 50% trở lên.

**Biểu 2.3: Số hộ của 05 dân tộc thiểu số có quy mô lớn nhất và 05 dân tộc thiểu số có quy mô nhỏ nhất theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: Hộ

	Chung	Thành thị, nông thôn		Vùng kinh tế - xã hội					
		Thành thị	Nông thôn	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3 680 943</b>	<b>614 315</b>	<b>3 066 628</b>	<b>1 747 160</b>	<b>181 763</b>	<b>520 366</b>	<b>508 899</b>	<b>342 602</b>	<b>380 153</b>
Tày	559 362	113 615	445 747	456 750	44 621	4 554	33 753	19 310	374
Thái	449 690	43 515	406 175	266 315	16 503	144 407	15 309	6 908	248
Mường	407 710	36 366	371 344	235 621	44 303	102 571	13 940	10 832	443
Khmer	398 992	102 669	296 323	176	227	684	1 065	73 152	323 688
Nùng	304 611	47 335	257 276	230 646	14 852	2 710	39 354	16 865	184
Pu Péo	233	92	141	214	9	0	0	9	1
Si La	228	28	200	215	3	1	1	8	0
Brâu	152	6	146	0	0	1	147	3	1
Rơ Măm	150	14	136	0	1	0	138	11	0
Ơ Đu	112	8	104	0	3	107	0	2	0

Số người bình quân một hộ DTTS là 4,1 người, giảm 0,3 người/hộ so với năm 2015 (4,4 người/hộ) nhưng vẫn cao hơn số người bình quân một hộ của cả nước (3,6 người/hộ). Quy mô hộ thấp và giảm dần phản ánh mức sinh của Việt Nam nói chung và của 53 DTTS nói riêng đã giảm trong nhiều năm qua; ngoài ra, tình trạng này cũng phản ánh xu hướng tách hộ (mô hình gia đình hạt nhân thay vì mô hình gia đình truyền thống nhiều thế hệ) và xu hướng di cư của lực lượng lao động người DTTS.

**Biểu 2.4: Một số dân tộc thiểu số có số người bình quân một hộ cao nhất**

	Số hộ	Tỷ lệ hộ theo số người sống trong hộ (%)				Số người bình quân một hộ (Người/hộ)
		1 người	2-4 người	5-6 người	7 người trở lên	
<b>53 DTTS</b>	<b>3 680 943</b>	<b>5,6</b>	<b>59,0</b>	<b>27,5</b>	<b>7,9</b>	<b>4,1</b>
Mông	258 339	2,0	34,5	39,3	24,2	5,3
Khơ mú	18 931	2,1	44,8	38,0	15,1	4,8
Mảng	961	5,1	44,4	30,0	20,5	4,8
Lự	1 405	1,8	46,9	38,8	12,5	4,7
Lô Lô	1 017	4,3	43,7	37,0	15,0	4,7
Gia Rai	109 981	2,6	48,1	35,1	14,2	4,7
Xinh Mun	6 387	2,3	50,3	33,7	13,7	4,7
La Chí	3 232	3,7	47,2	35,5	13,6	4,6
Ba Na	62 094	3,3	51,0	31,3	14,4	4,6

Tại khu vực thành thị, quy mô hộ DTTS là 3,6 người/hộ, ở khu vực nông thôn là 4,2 người/hộ. Các dân tộc có quy mô hộ cao nhất là Mông (5,3 người/hộ), Khơ mú và Mảng (4,8 người/hộ). Rơ Măm, Brâu, Hrê, Tày, Pu Péo là những dân tộc có quy mô hộ nhỏ nhất với 3,5 người/hộ hoặc 3,6 người/hộ.

Quy mô hộ phổ biến của 53 DTTS là từ 2 đến 4 người/hộ, chiếm 59,0% tổng số hộ DTTS. Tỷ lệ hộ độc thân (hộ 1 người) chiếm 5,6% tổng số hộ; hộ từ 7 người trở lên chiếm 7,9% tổng số hộ. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ từ 7 người trở lên cao như: Mông (24,2%), Mảng (20,5%), Khơ mú (15,1%), Lô Lô (15,0%).

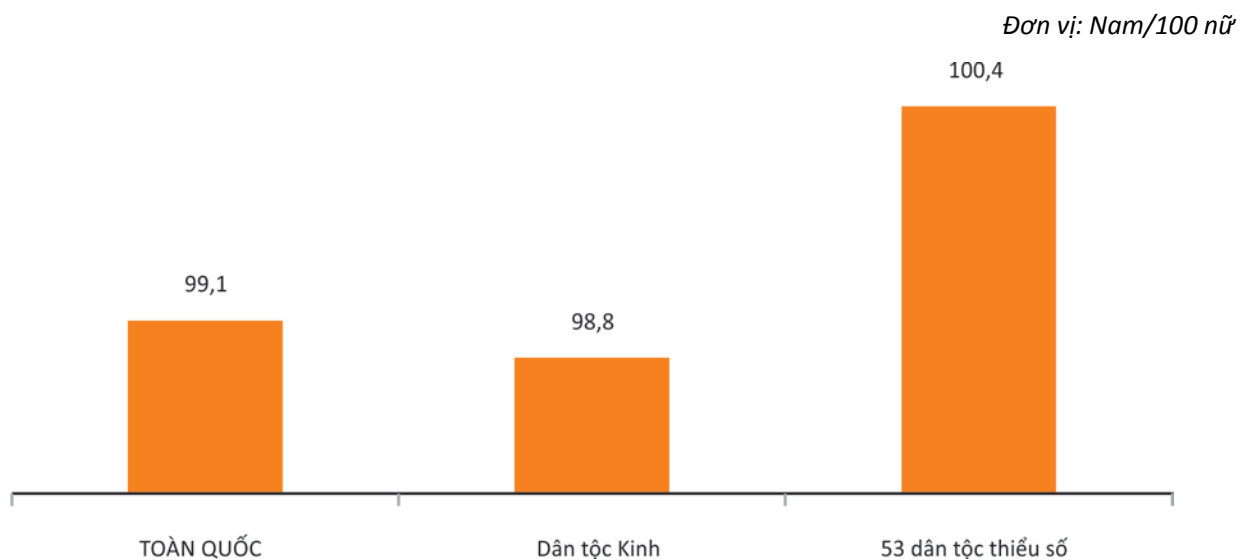
### 2.1.3. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của 53 DTTS cao hơn tỷ số giới tính của cả nước và cao hơn tỷ số giới tính của dân tộc Kinh.

Tỷ số giới tính của dân số được tính bằng dân số nam trên 100 dân số nữ. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của 53 DTTS là 100,4 nam/100 nữ, cao hơn tỷ số giới tính của cả nước (99,1 nam/100 nữ) và tỷ số giới tính của dân tộc Kinh (98,8 nam/100 nữ).

Tỷ số giới tính chịu tác động bởi ba yếu tố là sinh, chết và di cư. Những nơi có sự lựa chọn giới tính khi sinh (ưa thích con trai) sẽ làm tăng tỷ số giới tính khi sinh và làm tăng tỷ số giới tính. Bên cạnh đó, tỷ số giới tính thường cao ở các nhóm tuổi trẻ và giảm dần khi nhóm tuổi tăng lên do mức tử vong của nam giới cao hơn nữ giới. Những nơi có nhiều nữ giới di cư đi nơi khác sẽ làm tăng tỷ số giới tính và ngược lại.

**Hình 2.1: Tỷ số giới tính của 53 dân tộc thiểu số**



Các DTTS có tỷ số giới tính cao như: Ơ Đu (124,1 nam/100 nữ), Ngái (114,7 nam/100 nữ), Bố Y (110,3 nam/100 nữ), Hoa (108,3 nam/100 nữ). Trong khi đó, một số dân tộc có tỷ số giới tính khá thấp như: Xtiêng (92,4 nam/100 nữ), Mạ (94,1 nam/100 nữ), Brâu (94,4 nam/100 nữ), Mnông (94,9 nam/100 nữ).

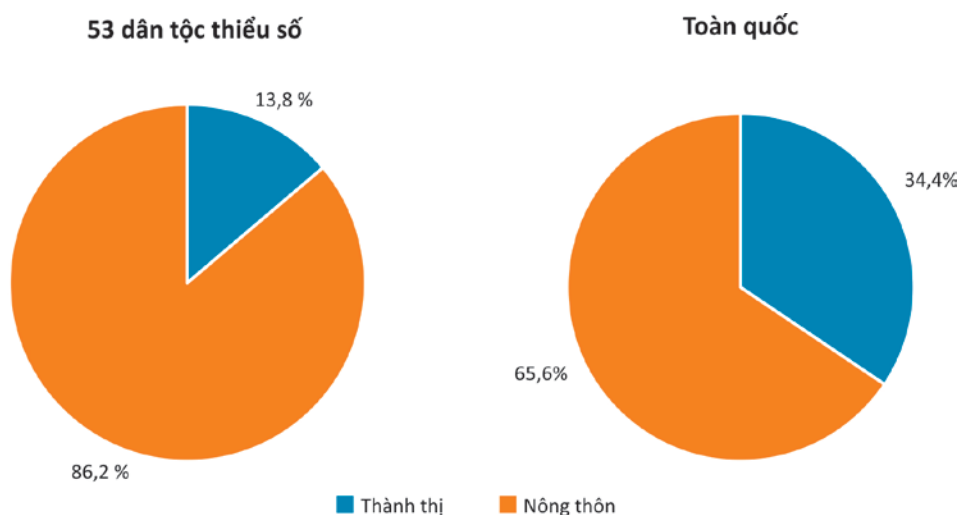
#### 2.1.4. Phân bố dân số thành thị và nông thôn

Phần lớn người DTTS sống ở khu vực nông thôn, chỉ có 13,8% người DTTS sống ở khu vực thành thị, chưa bằng một nửa tỷ lệ dân số thành thị của toàn quốc (34,4%).

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, có gần hai triệu người DTTS sống ở khu vực thành thị, tương đương với 13,8% tổng số người DTTS. Số người DTTS sống ở khu vực nông thôn là hơn 12 triệu người, tương đương với 86,2%.

Dân tộc Hoa, Pu Péo, Bô Y, Ngái, Khmer là những DTTS có tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị cao nhất, lần lượt là 69,7%; 36,2%; 32,2%; 27,8% và 23,5%; trong đó, dân tộc Hoa và Khmer chủ yếu sinh sống ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Các DTTS có tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị thấp nhất là: Xinh Mun (0,6%), La Hủ (1,0%), Kháng (1,2%), La Ha (1,5%), đây đều là những DTTS đang cư trú tại các tỉnh miền núi phía Bắc.

Hình 2.2: Phân bố dân số thành thị, nông thôn



#### 2.1.5. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Mức độ già hóa dân số của 53 DTTS chậm hơn mức độ già hóa dân số của cả nước. Cứ hai người DTTS trong độ tuổi lao động phải “gánh đỡ” một người phụ thuộc.

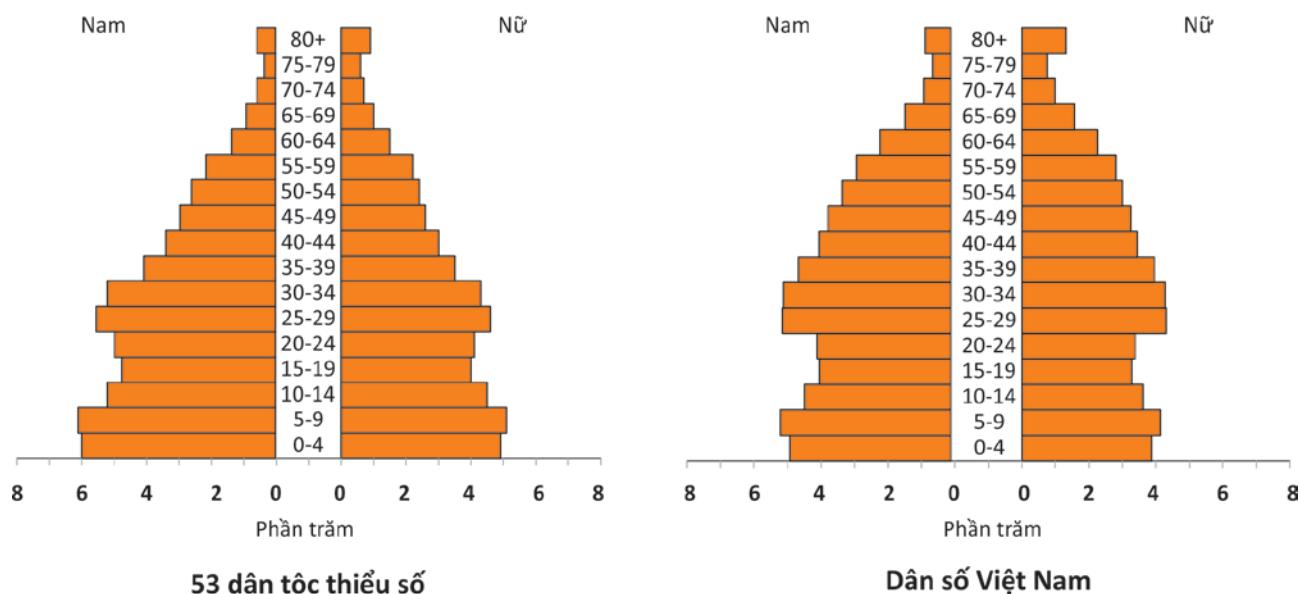
##### 2.1.5.1. Tháp dân số

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính phản ánh bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết, tốc độ tăng dân số của một tập hợp dân số tại một thời điểm xác định. Tháp dân số là một công cụ thông dụng được dùng để biểu thị sự kết hợp cơ cấu tuổi và giới tính của dân số dưới dạng hình học (đặc trưng là hình tháp).

Hình dạng của tháp dân số không chỉ cung cấp các thông tin khái quát về cơ cấu tuổi và giới tính của dân số vào thời điểm xác định mà còn sử dụng để đánh giá sự chuyển dịch cấu trúc dân số qua các năm; bề rộng của nhóm tuổi trẻ nhất (đáy tháp) phản ánh sự tăng hay giảm của mức sinh so với những năm trước trong khi bề rộng của nhóm tuổi cao nhất (đỉnh tháp) phản ánh sự thay đổi hay xu hướng già hóa dân số.



**Hình 2.3: Tháp dân số của 53 dân tộc thiểu số và tháp dân số Việt Nam**



Quan sát bằng trực quan hai tháp dân số ở hình trên thấy rằng các thanh ở đáy tháp dân số của 53 DTTS mở rộng hơn so với tháp dân số Việt Nam, điều này cho thấy mức sinh của 53 DTTS cao hơn mức sinh chung của toàn bộ dân số Việt Nam. Ngược lại các thanh ở đỉnh tháp dân số của 53 DTTS thu hẹp hơn so với tháp dân số Việt Nam, điều này cho thấy tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao của 53 DTTS thấp hơn của cả nước hay nói cách khác là mức độ già hóa dân số của 53 DTTS sẽ chậm hơn mức độ già hóa dân số của cả nước. Số liệu về tỷ trọng dân số theo 03 nhóm tuổi (dưới 15 tuổi, 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) của 53 DTTS và của dân số cả nước tính đến 01/4/2019 cũng phản ánh nhận định trên.

**Biểu 2.5: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi của 53 dân tộc thiểu số và của dân số cả nước**

Đơn vị: %

	53 dân tộc thiểu số	Toàn quốc
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	29,7	24,3
Tỷ trọng dân số 15-64 tuổi	65,0	68,0
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	5,3	7,7

#### 2.1.5.2. Tỷ số phụ thuộc

Tỷ số phụ thuộc là chỉ tiêu phản ánh gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Trong đó, tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm của dân số dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm của dân số từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

**Biểu 2.6: Tỷ số phụ thuộc của 53 dân tộc thiểu số và của dân số cả nước**

Đơn vị: %

	53 dân tộc thiểu số	Toàn quốc
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	45,8	35,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	8,2	11,3
Tỷ số phụ thuộc chung	54,0	47,1

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của 53 DTTS cao hơn tỷ số phụ thuộc chung của dân số toàn quốc, trong đó tỷ số phụ thuộc trẻ em của 53 DTTS cao hơn khá nhiều so với tỷ số phụ thuộc trẻ em của dân số toàn quốc (cao hơn 10,1 điểm phần trăm), ngược lại tỷ số phụ thuộc người già của 53 DTTS thấp hơn tỷ số phụ thuộc người già của toàn quốc (thấp hơn 3,1 điểm phần trăm). Điều này là do 53 DTTS có mức sinh cao hơn mức sinh chung của cả nước và tuổi thọ trung bình thấp hơn tuổi thọ trung bình chung của cả nước, dẫn đến tỷ trọng dân số trẻ (dưới 15 tuổi) của 53 DTTS cao hơn so với tỷ trọng dân số trẻ toàn quốc và tỷ trọng dân số già trên 65 tuổi của 53 DTTS thấp hơn tỷ trọng này của toàn quốc.

## 2.2. Hôn nhân

Kế thừa một số thông tin về hôn nhân đã được thu thập trong Tổng điều tra năm 2019, trong báo cáo này, các phân tích về tình trạng hôn nhân và tuổi kết hôn trung bình lần đầu được tổng hợp từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019, các chỉ tiêu về tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống được phân tích dựa trên dữ liệu Điều tra 53 DTTS năm 2019.

### 2.2.1. Tình trạng hôn nhân

*Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn cao hơn tỷ lệ chung của toàn bộ dân số. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của người DTTS là 22,7 tuổi, tăng 1,7 tuổi so với năm 2015.*

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 78,9%, cao hơn tỷ lệ chung của dân số cả nước (77,5%). Một số DTTS có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn cao như: Lự (84,2%), Hrê và Xinh Mun (83,9%), La Chí (83,6%), Mông (83,1%). Dân tộc Hoa,Ơ Đu, Si La là những dân tộc có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên kết hôn thấp nhất, lần lượt là 66,1%, 68,7% và 69,2%.

Đối với đồng bào DTTS, tình trạng ly hôn là không phổ biến với tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã ly hôn là 1,2%. Dân tộc Ngái và dân tộc Brâu có tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên ly hôn cao nhất, lần lượt là 2,4% và 2,3%.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người DTTS là 22,7 tuổi, thấp hơn so với mức trung bình chung của toàn bộ dân số (25,2 tuổi) và tăng 1,7 tuổi so với năm 2015 (21 tuổi). Dân tộc Mông kết hôn lần đầu sớm nhất (19,5 tuổi), tiếp đến là Lự (20,7 tuổi), La Hủ và La Ha (20,8 tuổi). Dân tộc Hoa có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao nhất (27,6 tuổi), tiếp theo là Chơ ro (25,5 tuổi).

### 2.2.2. Tảo hôn và hôn cận huyết

Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS giảm nhưng vẫn ở mức cao, cứ 10 người DTTS thì có 2 người tảo hôn. Tình trạng kết hôn cận huyết của người DTTS đã giảm nhưng vẫn tăng cao ở một số dân tộc.

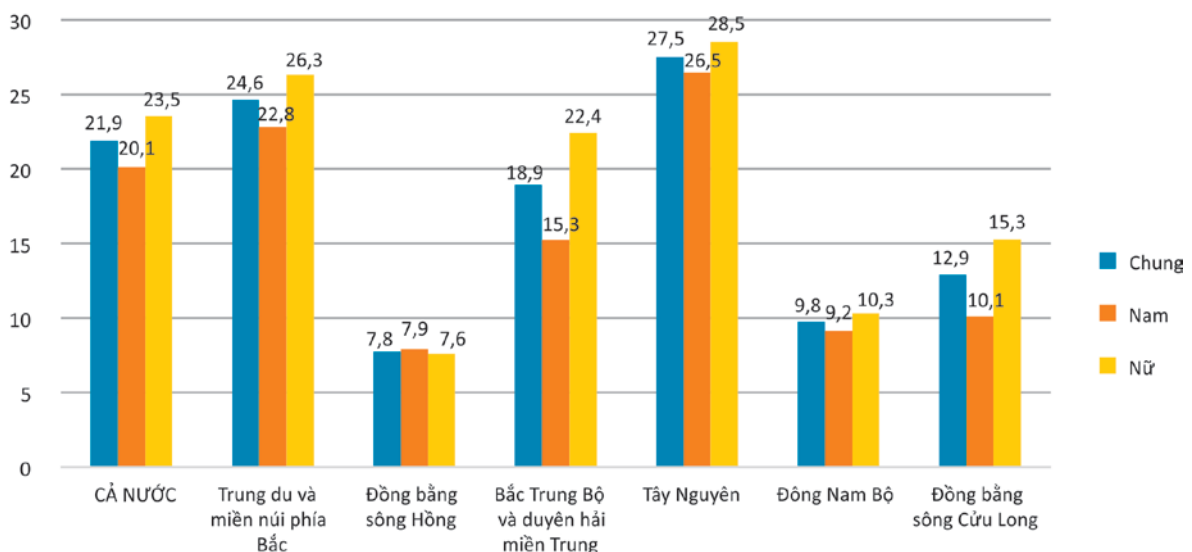
Trong Điều tra 53 DTTS năm 2019, để phục vụ phân tích và so sánh với kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2015, tỷ lệ tảo hôn và tỷ lệ kết hôn cận huyết thống được tính toán cho những người DTTS kết hôn lần đầu trong năm 2018.

Tỷ lệ tảo hôn của người DTTS năm 2018 là 21,9%. So với năm 2014, tỷ lệ tảo hôn giảm 4,7 điểm phần trăm, tức giảm trung bình hơn 1%/năm, qua đó góp phần thực hiện mục tiêu “giảm bình quân 2%-3%/năm số cặp tảo hôn” theo Đề án Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn cận huyết thống trong vùng DTTS giai đoạn 2015-2025<sup>13</sup>. Dân tộc Mông có tỷ lệ tảo hôn cao nhất với 51,5% dân số kết hôn trước tuổi quy định, tiếp đến là dân tộc Cơ Lao (47,8%), Mảng (47,2%), Xinh Mun (44,8%). Một số dân tộc có tỷ lệ tảo hôn thấp (dưới 7%) như: Hoa, Tày, Thổ, Si La...

Mặc dù tình trạng tảo hôn của người DTTS có sự cải thiện đáng kể, tỷ lệ tảo hôn vẫn ở mức cao tại những vùng tập trung nhiều đồng bào DTTS sinh sống như Tây Nguyên với hơn một phần tư số người bước vào hôn nhân khi chưa đủ tuổi kết hôn (27,5%), tiếp đó là Trung du và miền núi phía Bắc (24,6%). Đồng bằng sông Hồng, nơi không có nhiều người DTTS sinh sống (3,3%), là vùng có tỷ lệ người DTTS tảo hôn thấp nhất cả nước (7,8%). Tỷ lệ tảo hôn của nữ DTTS luôn cao hơn nam ở tất cả các vùng, ngoại trừ Đồng bằng sông Hồng.

**Hình 2.4: Tỷ lệ tảo hôn của người dân tộc thiểu số theo giới tính và vùng kinh tế - xã hội, năm 2018**

Đơn vị: %

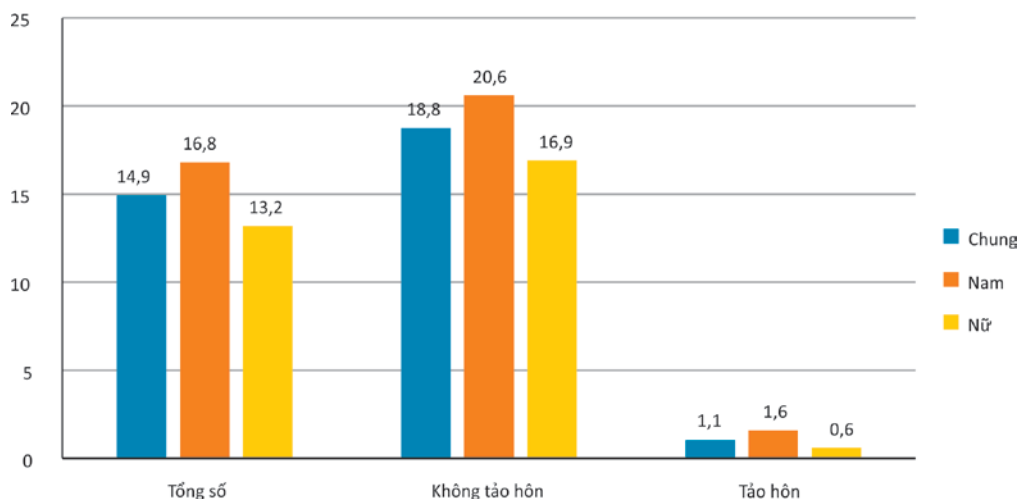


<sup>13</sup> Theo Quyết định số 498/QĐ-TTg ngày 14/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2025”.

Kết quả điều tra cũng cho thấy, chỉ có 1,1% người DTTS tảo hôn có trình độ chuyên môn kỹ thuật, trong khi tỷ lệ này ở những người không tảo hôn cao gấp gần 18 lần (18,8%); 31/53 DTTS có tình trạng 100% số người tảo hôn không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Vì vậy, cần có các chính sách nhằm nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn kỹ thuật cho đồng bào DTTS từ đó góp phần giảm thiểu các hậu quả trong vùng đồng bào DTTS trong đó có tình trạng tảo hôn.

**Hình 2.5: Tỷ lệ người dân tộc thiểu số có trình độ chuyên môn kỹ thuật theo tình trạng tảo hôn và giới tính, năm 2018**

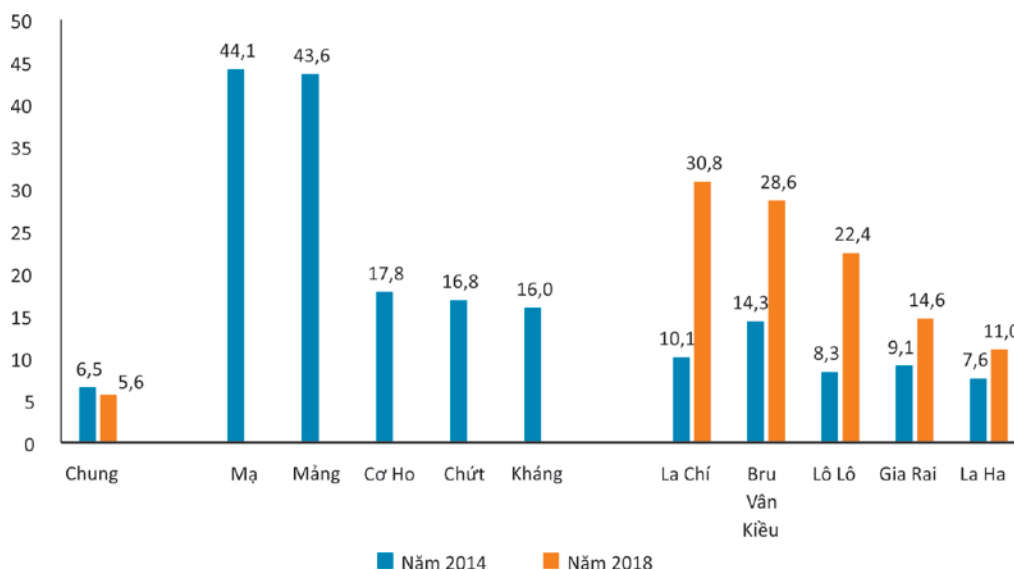
Đơn vị: %



Tỷ lệ người DTTS kết hôn cận huyết thống năm 2018 là 5,6‰, giảm 0,9 điểm phần nghìn so với năm 2014 (6,5‰). Một số DTTS có tỷ lệ hôn nhân cận huyết thống cao năm 2014, đến năm 2018 đã không còn tình trạng này như: Mạ, Mảng, Cơ Ho, Kháng, Chứt. Tuy nhiên, năm 2018 cũng ghi nhận sự gia tăng của tỷ lệ kết hôn cận huyết thống ở một số DTTS như: La Chí, Bru Vân Kiều, Lô Lô, Gia Rai, La Ha.

**Hình 2.6: Tỷ lệ kết hôn cận huyết thống của một số dân tộc thiểu số, năm 2014 và năm 2018**

Đơn vị: ‰



## 2.3. Mức sinh

Mức sinh phản ánh mức độ sinh thực tế của một tổng thể dân cư trong thời kỳ nghiên cứu. Mức sinh phụ thuộc vào khả năng sinh sản của mỗi người phụ nữ và các yếu tố dân số, kinh tế và xã hội khác như: mức độ kết hôn, tuổi kết hôn, thời gian có chồng, số con mong muốn của các cặp vợ chồng, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, địa vị của người phụ nữ, chính sách của Nhà nước và hiệu quả sử dụng các biện pháp tránh thai. Mức sinh được phản ánh thông qua các chỉ tiêu: tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh và một số chỉ tiêu về mức sinh khác.

### 2.3.1. Tổng tỷ suất sinh<sup>14</sup>

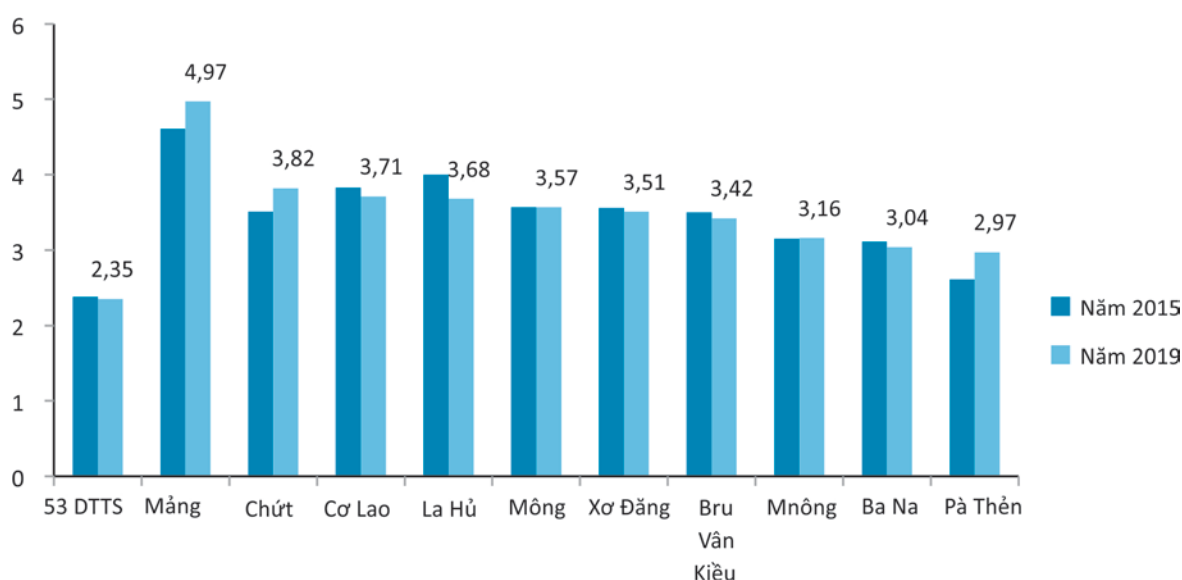
Các chính sách để thay đổi mức sinh của người DTTS đã có kết quả tích cực, tuy vậy, vẫn cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt mức sinh đối với một số dân tộc hiện có mức sinh rất cao so với trung bình của cả nước.

Ước lượng tổng tỷ suất sinh (TFR) của người DTTS từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 là 2,35 con/phụ nữ. Mức sinh của phụ nữ DTTS năm 2019 đã giảm 0,03 con/phụ nữ so với năm 2015 nhưng vẫn khá cao so với mức bình quân chung của cả nước là 2,09 con/phụ nữ<sup>15</sup> và cao hơn so với mức sinh thay thế là 2,1 con/phụ nữ.

Trong 53 DTTS, dân tộc Hoa và dân tộc Hrê có mức sinh thấp nhất và thấp hơn mức sinh thay thế, lần lượt là 1,52 con/phụ nữ và 2,08 con/phụ nữ. Năm DTTS có mức sinh cao nhất bao gồm: Mảng (4,97 con/phụ nữ), Chứt (3,82 con/phụ nữ), Cơ Lao (3,71 con/phụ nữ), La Hủ (3,68 con/phụ nữ) và Mông (3,57 con/phụ nữ).

**Hình 2.7: Tổng tỷ suất sinh của 10 dân tộc thiểu số có tổng tỷ suất sinh cao nhất, năm 2015 và năm 2019**

Đơn vị: Số con/phụ nữ



<sup>14</sup> Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

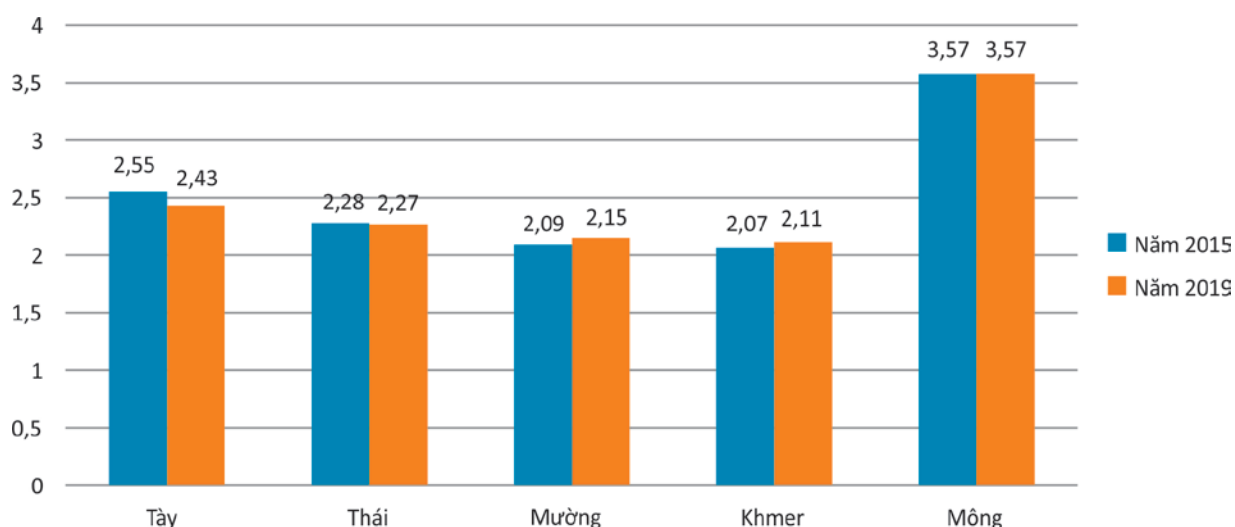
<sup>15</sup> Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

So với năm 2015, mức sinh của một số dân tộc có xu hướng tăng (25 dân tộc). Các dân tộc có mức sinh tăng mạnh nhất so với năm 2015 bao gồm: Xtiêng (tăng 0,55 con/phụ nữ), Lào và La Chí (đều tăng 0,53 con/phụ nữ), Pà Thẻn và Mảng (đều tăng 0,36 con/phụ nữ), Chứt (tăng 0,31 con/phụ nữ). Bên cạnh đó, các dân tộc Chơ Ro, Lự, La Hủ có mức sinh giảm mạnh nhất, lần lượt giảm 0,36 con/phụ nữ, 0,35 con/phụ nữ và 0,32 con/phụ nữ.

Trong số các DTTS có quy mô lớn (trên 1 triệu người), dân tộc Mông là dân tộc có mức sinh cao nhất, 3,57 con/phụ nữ, cao hơn nhiều so với các dân tộc có quy mô lớn khác. Tuy vậy, đã có thời điểm tổng tỷ suất sinh của dân tộc Mông đạt đỉnh 9 con/phụ nữ vào năm 1999<sup>16</sup> và giảm dần đến nay chỉ còn 3,57 con/phụ nữ. Mức sinh của dân tộc Mường và Khmer có xu hướng tăng trở lại sau khi đã đạt dưới mức sinh thay thế vào năm 2015. Điều này cho thấy vẫn cần rất nhiều nỗ lực trong công tác truyền thông nhằm giảm bớt mức sinh của các nhóm DTTS có mức sinh cao.

**Hình 2.8: Tổng tỷ suất sinh của một số dân tộc thiểu số có quy mô lớn**

Đơn vị: Số con/phụ nữ



### 2.3.2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi

Các DTTS nói chung đều sinh sớm hơn so với mô hình chung của cả nước, trong đó phần lớn phụ nữ DTTS sinh con ở độ tuổi 20-24.

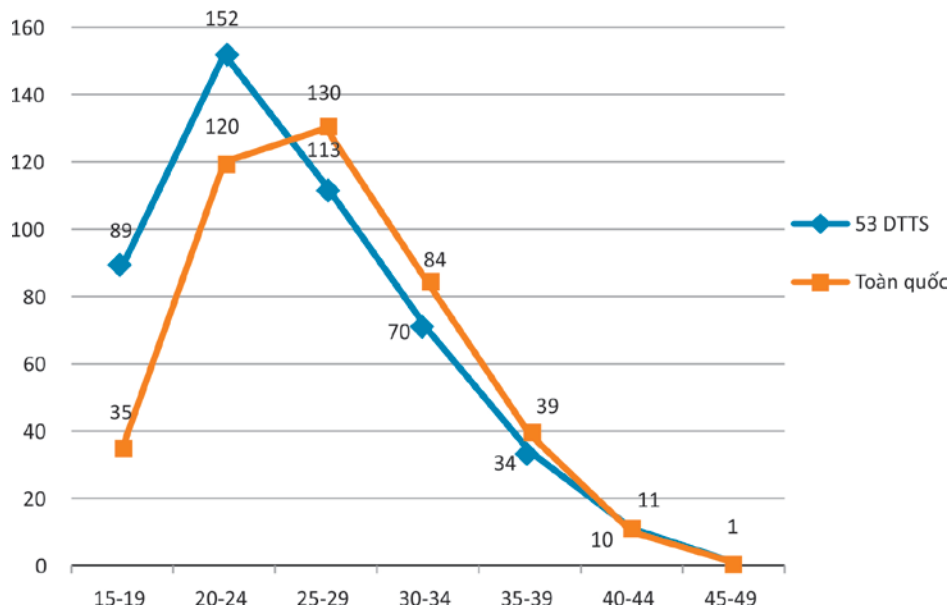
Có sự khác biệt về tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của phụ nữ DTTS tính từ kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 và của phụ nữ cả nước tính từ kết quả Tổng điều tra năm 2019. Mô hình sinh của phụ nữ DTTS đạt đỉnh ở nhóm tuổi 20-24 cho thấy phần lớn phụ nữ DTTS sinh con ở độ tuổi này, đạt 152 con/1000 phụ nữ. Số con ở những độ tuổi kế tiếp giảm nhanh (nhóm tuổi từ 25-29 giảm khoảng 25%). Trong khi đó, độ tuổi sinh con phổ biến của phụ nữ Việt Nam nói chung thuộc về nhóm tuổi từ 25-29 với 130 con/1000 phụ nữ. Ở độ tuổi từ 15-19, các DTTS đạt mức 89 con/1000 phụ nữ, cao hơn nhiều so với mức chung của toàn quốc (35 con/1000 phụ nữ). Như vậy, phụ nữ DTTS có mô hình sinh sớm hơn rất nhiều so với mô hình sinh chung. Từ 25 tuổi trở đi, mức sinh của phụ nữ DTTS giảm mạnh.

<sup>16</sup> Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999.



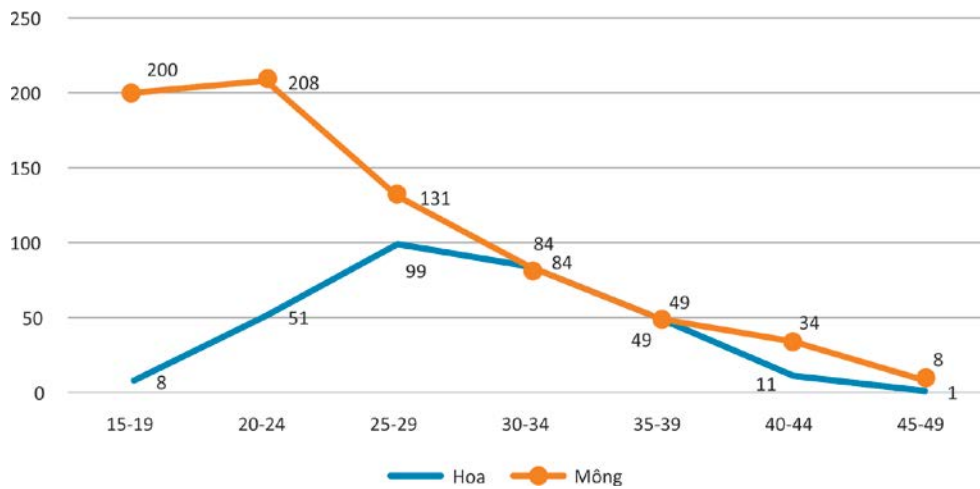
**Hình 2.9: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của toàn quốc và 53 dân tộc thiểu số**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



**Hình 2.10: Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi của dân tộc Mông và dân tộc Hoa**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ



Có thể thấy được sự khác biệt rõ ràng khi so sánh tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi giữa dân tộc Hoa (dân tộc có TFR thấp nhất) và dân tộc Mông (dân tộc có TFR cao nhất trong số các dân tộc có quy mô lớn). Đồ thị của dân tộc Mông có hình dốc đi xuống, đạt mức khá cao ngay ở nhóm tuổi trẻ từ 15-19 với 200 con/1000 phụ nữ và đạt cực đại ở nhóm tuổi từ 20-24 với 208 con/1000 phụ nữ. Như vậy, phụ nữ dân tộc Mông sinh con rất sớm, đa phần sinh con ở độ tuổi từ 15-24; sau độ tuổi này, mức sinh của họ giảm mạnh. Ngược lại, đồ thị về mô hình sinh của dân tộc Hoa cho thấy mức sinh ở nhóm tuổi trẻ từ 15-19 là khá thấp (8 con/1000 phụ nữ), tăng dần ở nhóm tuổi từ 20-24 (51 con/1000 phụ nữ) và đạt cực đại ở nhóm tuổi từ 25-29 (99 con/1000 phụ nữ), sau đó giảm dần ở các nhóm tuổi tiếp theo. So với dân tộc Mông, dân tộc Hoa sinh muộn hơn và ít con hơn, đặc biệt sau độ tuổi 30 họ có xu hướng kéo dài thời kỳ sinh sản.

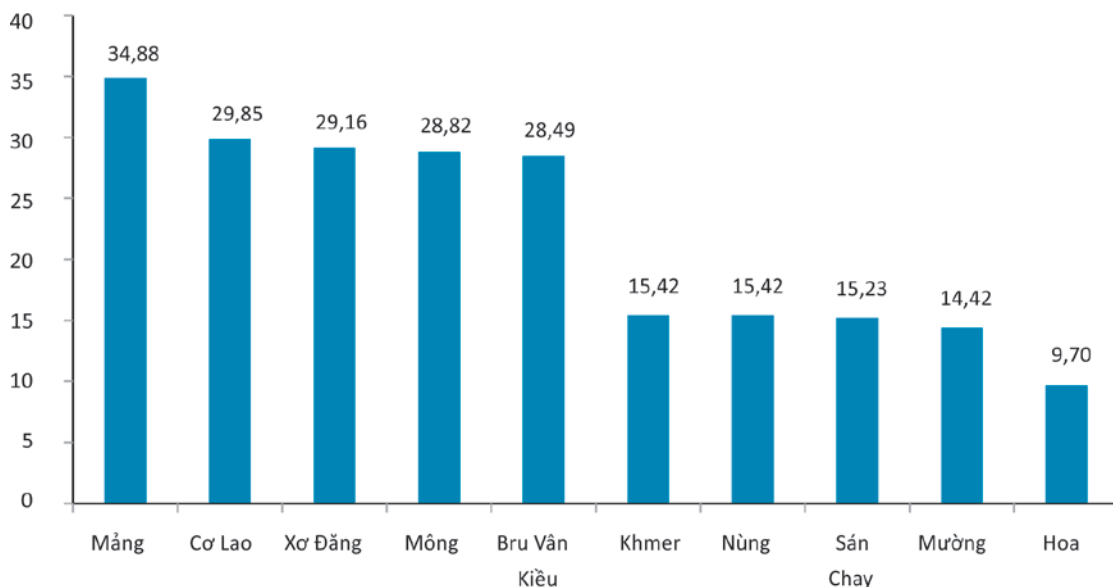
### 2.3.3. Tỷ suất sinh thô<sup>17</sup>

Tỷ suất sinh thô của 53 DTTS cao hơn tỷ suất sinh thô của cả nước. Hoa, Mường, Sán Chay, Nùng, Khmer là các dân tộc có tỷ suất sinh thô thấp nhất.

Tỷ suất sinh thô của 53 DTTS năm 2019 là 18,05 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn tỷ suất sinh thô của cả nước (16,3 trẻ sinh sống/1000 dân<sup>18</sup>). Có sự khác biệt khi so sánh tỷ suất sinh thô giữa các DTTS. Có đến 34 DTTS (chiếm 64,2% các DTTS) có tỷ suất sinh thô cao hơn tỷ suất sinh thô tính chung cho 53 DTTS, trong đó cao nhất là dân tộc Mảng với 34,88 trẻ sinh sống/1000 dân, cao hơn 1,9 lần so với mức trung bình của 53 DTTS. Các dân tộc có tỷ suất sinh thô thấp nhất bao gồm Hoa, Mường, Sán Chay, Nùng, Khmer.

**Hình 2.11: Tỷ suất sinh thô của 05 dân tộc có tỷ suất cao nhất và 05 dân tộc có tỷ suất thấp nhất**

Đơn vị: Trẻ sinh sống/1000 dân



### 2.3.4. Tỷ số giới tính khi sinh<sup>19</sup>

Tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS thấp hơn so với mức chung của toàn quốc nhưng vẫn cao hơn so với mức cân bằng sinh học.

So sánh với số liệu Tổng điều tra năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh của các DTTS thấp hơn so với mức chung của toàn quốc, 110,2 bé trai/100 bé gái so với 111,5 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên, so với mức cân bằng sinh học (104-106 bé trai/100 bé gái), tỷ số giới tính khi sinh của

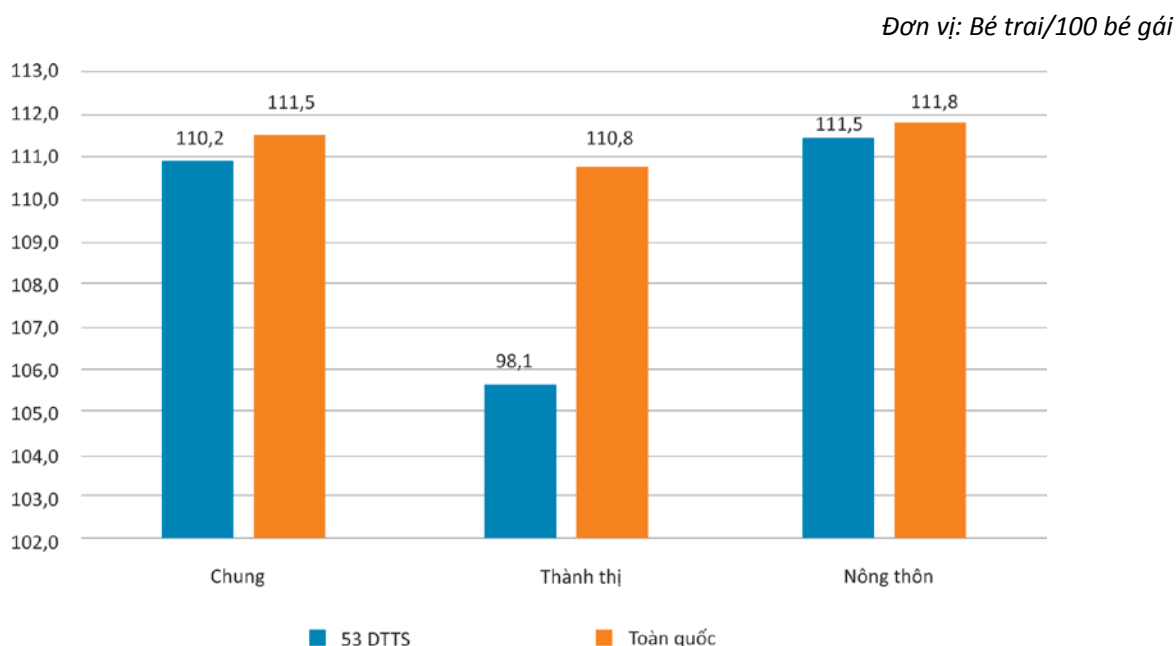
<sup>17</sup> Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

<sup>18</sup> Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

<sup>19</sup> Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra trong một thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra; phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý và làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

các DTTS vẫn cao hơn. Như vậy, tình trạng lựa chọn giới tính khi sinh ở Việt Nam không chỉ diễn ra ở các khu vực đô thị phát triển mà còn “lên lỏi” đến các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS. Để đạt được mục tiêu đến năm 2030, tỷ số giới tính khi sinh của cả nước đạt dưới 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống theo Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về công tác dân số trong tình hình mới, vẫn cần rất nhiều nỗ lực của Đảng, Nhà nước và nhân dân

**Hình 2.12: Tỷ số giới tính khi sinh của toàn quốc và 53 dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn**



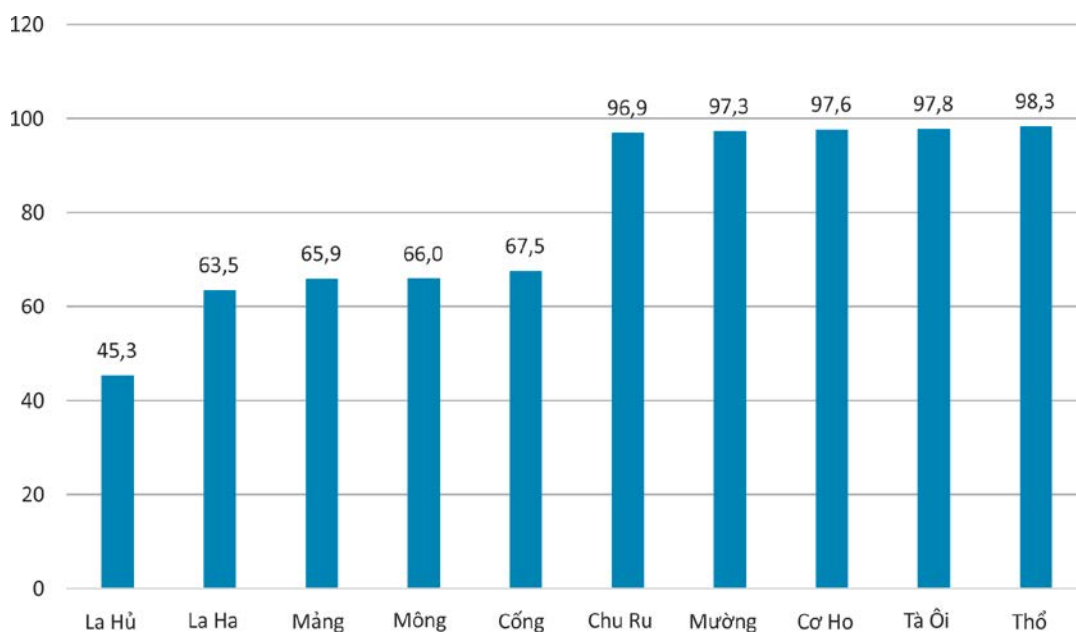
### 2.3.5. Tình hình chăm sóc sức khỏe khi sinh

Tình hình chăm sóc sức khỏe khi sinh cho phụ nữ DTTS rất tích cực với tỷ lệ phụ nữ DTTS mang thai có đến các cơ sở y tế khám thai trong lần sinh gần nhất đạt 88%. Tuy nhiên, để duy trì cũng như đảm bảo đạt tỷ lệ này ở tất cả các nhóm DTTS, cần có các chính sách đầu tư hiệu quả và thiết thực hơn nữa.

Ở Việt Nam, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tất cả phụ nữ trong thời kỳ mang thai đều được khám thai định kỳ, đều đặn. Kết quả Điều tra 53 DTTS cho thấy, đến nay đã có 88,0% phụ nữ DTTS mang thai có đến các cơ sở y tế để khám thai trong lần sinh gần nhất. Tuy nhiên, mức độ này không đồng đều giữa các dân tộc. Một số dân tộc có tỷ lệ phụ nữ khám thai rất cao như dân tộc Thổ (98,3%), Tà Ôi (97,8%), Cơ Ho (97,6%). Trong khi đó, tỷ lệ này vẫn còn khá thấp ở một số dân tộc như La Hủ (45,3%), La Ha (63,5%), Mảng (65,9%). Thực trạng này cho thấy việc chăm sóc sức khỏe thai sản cho phụ nữ DTTS vẫn còn nhiều bất cập bởi tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai đầy đủ có liên quan trực tiếp đến tỷ suất tử vong ở trẻ dưới 1 tuổi, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS và miền núi. Vì vậy, lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nói chung, phụ nữ nói riêng đặc biệt là phụ nữ DTTS đòi hỏi sự quan tâm đầu tư hiệu quả và thiết thực hơn nữa.

**Hình 2.13: Tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số từ 10-49 tuổi khám thai trong lần sinh gần nhất**

Đơn vị: %



### 2.3.6. Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế

Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế không đồng đều giữa các dân tộc. Cần có các biện pháp thiết thực hơn nữa để đưa dịch vụ y tế đến với đồng bào DTTS vùng sâu vùng xa cũng như xóa bỏ được các hủ tục lạc hậu về vấn đề sinh sản.

Cả nước có 86,4% phụ nữ DTTS sinh con tại các cơ sở y tế, 3,9% phụ nữ DTTS sinh tại nhà có cán bộ chuyên môn đỡ, 9,5% sinh tại nhà không có cán bộ chuyên môn đỡ, 0,2% sinh con tại nơi khác. Các dân tộc Mường, Tày, Hoa, Khmer và Nùng có tỷ lệ sinh con tại cơ sở y tế khá cao, lần lượt là 99,3%, 99,2%, 99,0%, 98,7% và 97,1%.

Một số dân tộc như Mảng, Mông, Cống và La Hủ có tỷ lệ sinh con tại nhà và không có cán bộ chuyên môn đỡ rất cao, lần lượt là 50,6%, 38,8%, 37,0% và 36,5%. Thực trạng này là một trong các nguy cơ dẫn đến các tai biến khó lường như chết mẹ sau sinh, chết trẻ em dưới 1 tuổi hoặc ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ và trẻ sơ sinh. Vì vậy, Nhà nước cần tiếp tục quan tâm, xây dựng các mô hình và chính sách phù hợp hơn nữa để góp phần đưa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em đến với đồng bào DTTS, đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

## 2.4. Mức chết

### 2.4.1. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR) của 53 DTTS sau chuẩn hoá năm 2019 giảm nhẹ so với năm 2015 nhưng sự biến động về CDR ở từng dân tộc cụ thể không theo xu hướng chung. Sự khác biệt về quy mô dân số, phong tục tập quán có thể là nguyên nhân dẫn tới sự khác biệt về mức chết giữa các dân tộc.

CDR là chỉ tiêu thường dùng để phản ánh mức độ tử vong của dân số. CDR cho biết trung bình cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Chỉ tiêu này được gọi là tỷ suất chết thô do chịu ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính của dân số quốc gia, vùng lãnh thổ, khu vực hay một tập hợp dân số.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, CDR chung của 53 DTTS là 7,65‰, cao hơn so với mức chung của cả nước năm 2019 là 6,3‰<sup>20</sup>.

**Biểu 2.7: Tỷ suất chết thô của 53 dân tộc thiểu số, năm 2015 và năm 2019**

*Đơn vị: Người chết/1000 dân*

	2015	2019
Tỷ suất chết thô	7,28	7,65
Tỷ suất chết thô chuẩn hóa	7,90 <sup>21</sup>	7,65

So sánh kết quả hai cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2015 và năm 2019, khi chưa loại bỏ ảnh hưởng của cơ cấu dân số, CDR năm 2019 cao hơn so với năm 2015, tương ứng là 7,65‰ và 7,28‰. Tuy nhiên, sau khi thực hiện chuẩn hóa, tức là loại bỏ ảnh hưởng của cơ cấu tuổi tới chỉ tiêu này, CDR năm 2019 thấp hơn so với năm 2015, tương ứng là 7,65‰ và 7,90‰. CDR chưa chuẩn hóa năm 2019 cao hơn năm 2015 không phản ánh những vấn đề liên quan đến sức khỏe hay bệnh dịch mà do sự thay đổi về cơ cấu tuổi của dân số khi mà tỷ trọng dân số ở nhóm từ 65 tuổi trở lên tăng làm cho CDR tăng (nhóm người cao tuổi có tỷ suất chết cao hơn các nhóm tuổi khác). Điều này phần nào phản ánh xu hướng già hóa dân số cũng đang diễn ra đối với các DTTS.

Không có sự biến động lớn về CDR chung của 53 DTTS giữa năm 2015 và năm 2019 nhưng CDR giữa các dân tộc có sự khác biệt đáng kể. Trong khi phần lớn các dân tộc có CDR ở mức dưới 8,0‰, một số DTTS ít người (dưới 10.000 người) có CDR rất cao, trên 10,0‰, như: Brâu (15,24‰), Pu Péo (13,29‰),Ơ Đu (11,68‰). Sự biến động này có thể là do quy mô và cơ cấu tuổi của các dân tộc rất khác nhau, đặc biệt với những DTTS ít người, ảnh hưởng của quy mô và cơ cấu tuổi của dân số đến CDR càng lớn.

<sup>20</sup> Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

<sup>21</sup> Chuẩn hóa tỷ suất chết thô năm 2015 theo cơ cấu dân số của 53 DTTS năm 2019.

**Biểu 2.8: Tỷ suất chết thô của 53 dân tộc thiểu số**

Đơn vị: Người chết/1000 dân

Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR	Dân tộc	CDR
Brâu	15,24	Co	8,80	Chứt	7,72	Ba Na	6,88
Pu Péo	13,29	Mạ	8,60	Lô Lô	7,67	Chu Ru	6,88
Ơ Đu	11,68	Tà Ôi	8,58	Chơ Ro	7,66	Thái	6,86
Sì La	11,00	La Ha	8,57	Pà Thên	7,64	Sán Chay	6,47
Rơ Măm	10,95	Lự	8,44	Hà Nhì	7,48	Dao	6,38
Nùng	9,68	Khơ mú	8,35	Bố Y	7,43	Bru Vân Kiều	6,31
Cống	9,53	Gié Triêng	8,21	Phù Lá	7,30	Ê Đê	6,30
La Hủ	9,41	Cơ Ho	8,13	Ngái	7,28	Gia Rai	6,28
Kháng	9,27	Xơ Đăng	8,07	Khmer	7,24	Thổ	6,22
Mường	9,20	Lào	8,04	Giáy	7,12	Sán Dìu	6,17
Mảng	9,03	Xinh Mun	8,03	Mnông	7,04	Chăm	6,14
Cơ Lao	8,99	Xtiêng	7,92	Hrê	6,92		
Tày	8,90	Cơ Tu	7,86	Mông	6,91		
Raglay	8,80	La Chí	7,74	Hoa	6,88		

**2.4.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi**

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, phản ánh tình hình cung cấp chất lượng các dịch vụ và phương tiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, đánh giá mức độ tử vong của nhóm dân số có mức độ chết cao và tác động mạnh đến tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh. Tuy nhiên, việc khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi bị chết thường không đầy đủ do đây là thông tin nhạy cảm mà hộ dân cư thường không muốn nhắc đến (thậm chí có thể khai báo thiếu nhiều hơn so với số chết của người lớn) hoặc cũng có những trường hợp chính bố, mẹ hoặc chủ hộ trong các hộ dân tộc không nhớ trường hợp chết hay theo phong tục của dân tộc những trẻ bị chết quá sớm không được tính là một thành viên nên không được tính. Do đó, IMR được ước lượng bằng phương pháp gián tiếp.

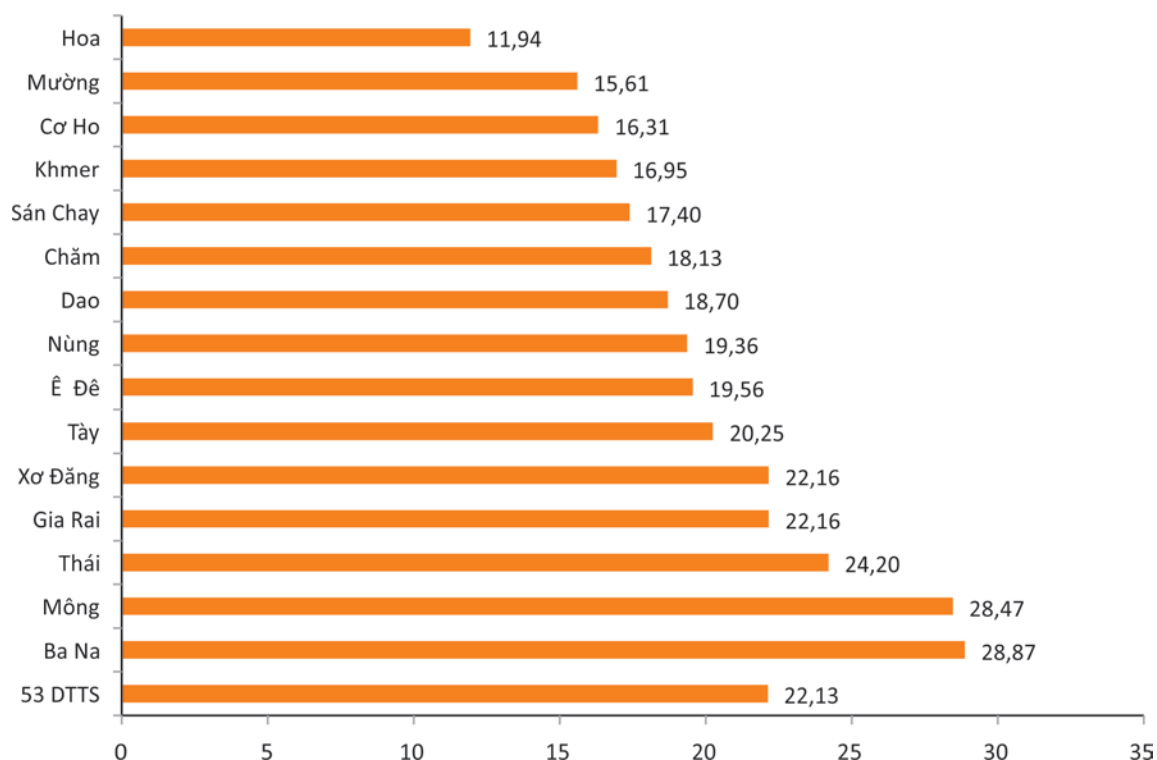
Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, IMR năm 2019 của 53 DTTS là 22,13‰; trong đó, của nam là 24,82‰, của nữ là 19,29‰. Có thể thấy vấn đề chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại các vùng DTTS cần được quan tâm nhiều hơn nữa. Cải thiện điều kiện, chất lượng sống, nâng cao tỷ lệ tiếp cận với chăm sóc y tế là cơ sở cơ bản để khắc phục và giảm thiểu tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi tại các vùng đồng bào DTTS.

Tương tự như CDR, có sự khác biệt khá lớn về IMR giữa các dân tộc, IMR của dân tộc La Hủ cao nhất trong các DTTS (66,23‰), cao gấp 5,5 lần IMR của dân tộc Hoa (11,94‰).



**Hình 2.14: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi của 53 dân tộc thiểu số và một số dân tộc chủ yếu**

Đơn vị: Trẻ em dưới 1 tuổi chết/1000 trẻ sinh sống



### 2.4.3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của 53 DTTS đã được nâng cao rõ rệt, đạt 70,7 tuổi, qua đó rút ngắn đáng kể khoảng cách với tuổi thọ trung bình của cả nước.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (còn gọi là triển vọng sống trung bình khi sinh hay tuổi thọ trung bình) phản ánh mức độ chết của dân số. Chỉ tiêu này không bị tác động bởi cơ cấu dân số theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng, một địa phương hay dân tộc; là một thành tố để tính Chỉ số phát triển con người (HDI).

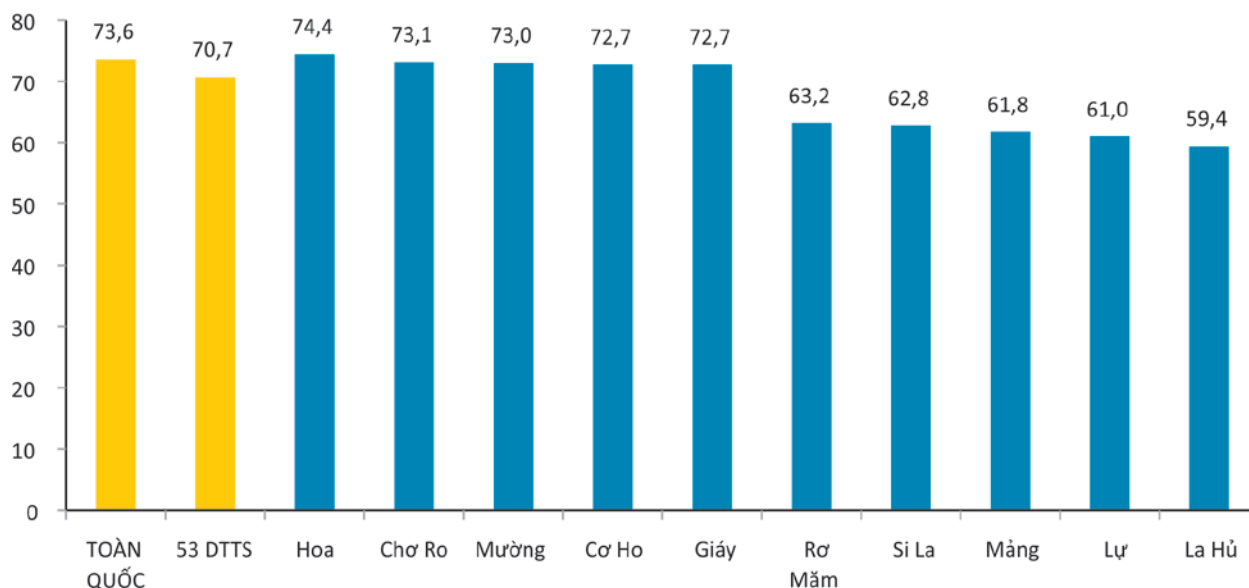
Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tuổi thọ trung bình của 53 DTTS là 70,7 tuổi; nam là 68,0 tuổi và nữ là 73,7 tuổi. So với năm 2015, tuổi thọ trung bình của 53 DTTS đã được nâng lên (tăng 0,8 năm), điều đó phản ánh hiệu quả của các chính sách phát triển vùng DTTS trong thời gian qua góp phần đưa tuổi thọ trung bình của các DTTS tiến khá gần tới mức chung của cả nước (73,6 tuổi<sup>22</sup>).

Mặc dù đã có những cải thiện đáng kể nhưng vẫn tồn tại sự khác biệt rất lớn về tuổi thọ trung bình giữa các DTTS, tuổi thọ trung bình của dân tộc có tuổi thọ cao nhất (Hoa: 74,4 tuổi) cao hơn 15,1 năm so với dân tộc có tuổi thọ trung bình thấp nhất (La Hủ: 59,4 tuổi).

<sup>22</sup> Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

**Hình 2.15: Tuổi thọ trung bình của 05 dân tộc có tuổi thọ trung bình cao nhất và 05 dân tộc có tuổi thọ trung bình thấp nhất**

Đơn vị: Tuổi



## 2.5. Giáo dục và đào tạo

Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình hình giáo dục đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên, trong đó có người DTTS. Do vậy, kết quả về giáo dục đào tạo của người DTTS trong chương này được khai thác chủ yếu từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019. Bên cạnh đó, để có thông tin về tình hình biết đọc biết viết chữ phổ thông và chữ dân tộc của người DTTS, báo cáo khai thác dữ liệu từ Điều tra 53 DTTS năm 2019.

### 2.5.1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Hầu hết các dân tộc đã đạt hoặc vượt mục tiêu “Đến năm 2020 tỷ lệ trẻ em hoàn thành chương trình tiểu học trên 94%”<sup>23</sup>. Tuy nhiên, vẫn còn sự chênh lệch về thực trạng đi học ở bậc THCS và THPT giữa hai giới và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Để hướng tới mục tiêu của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, cần chú trọng và có những chính sách trực tiếp tác động đến công tác giáo dục bậc THCS và THPT cho trẻ em DTTS.

Theo quy định của Luật Giáo dục, hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam được chia thành 3 cấp với những quy định cụ thể về thời gian và độ tuổi như sau: (1) cấp tiểu học được thực hiện trong năm năm học từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi; (2) cấp trung học cơ sở (THCS) được thực hiện trong bốn năm học từ lớp 6 đến lớp 9 và tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi; (3) cấp trung học phổ thông (THPT) được thực hiện trong ba năm học từ lớp 10 đến lớp 12 và tuổi của học sinh vào học lớp 10 là 15 tuổi. Như vậy, tại

<sup>23</sup> Theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

thời điểm điều tra ngày 01/4/2019, dân số trong độ tuổi đi học phổ thông là những người sinh từ năm 2001 đến 2012: Dân số trong độ tuổi đi học tiểu học sinh từ năm 2008 đến năm 2012, dân số trong độ tuổi đi học THCS sinh từ năm 2004 đến năm 2007, dân số trong độ tuổi đi học THPT sinh từ năm 2001 đến năm 2003.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học của người DTTS là 100,5%, cấp THCS là 85,8% và THPT là 50,7%. Ở cấp tiểu học, không có nhiều sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (100,4% so với 100,5%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn càng lớn, cụ thể: Cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 6,0 điểm phần trăm (91,0% so với 85,0%); mức chênh lệch này ở cấp THPT là 24,1 điểm phần trăm (71,1% so với 47,0%). So với năm 2015, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của người DTTS đã được cải thiện rõ rệt, đặc biệt là ở cấp THPT với tỷ lệ đi học chung ở cấp này tăng 8,9 điểm phần trăm<sup>24</sup>.

**Biểu 2.10: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
<b>53 DTTS</b>	<b>100,5</b>	<b>85,8</b>	<b>50,7</b>	<b>96,9</b>	<b>81,6</b>	<b>47,0</b>
<b>Thành thị, nông thôn</b>						
Thành thị	100,4	91,0	71,1	97,2	87,5	66,9
Nông thôn	100,5	85,0	47,0	96,8	80,7	43,4
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,4	90,9	56,9	97,6	87,2	53,5
Đồng bằng sông Hồng	101,4	95,0	65,1	98,3	91,4	62,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,6	88,5	53,1	97,6	84,9	49,7
Tây Nguyên	100,3	74,5	33,3	94,7	69,0	29,2
Đông Nam Bộ	100,4	81,6	51,3	95,9	76,4	46,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,9	75,7	42,5	95,5	71,1	38,4

<sup>24</sup> Năm 2015, tỷ lệ đi học chung của 53 DTTS ở cấp tiểu học là 98,6%; cấp THCS là 83,9%; cấp THPT là 41,8%.

Tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi<sup>25</sup> cấp tiểu học của 53 DTTS đạt 96,9%, vượt mục tiêu “Đến năm 2020 tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng tuổi bậc tiểu học đạt trên 94%” theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Hầu hết các dân tộc đã đạt hoặc vượt mục tiêu này, tuy vậy, vẫn còn một số ít dân tộc có tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học chưa đạt mục tiêu như dân tộc Gia Rai (90,8%), Ba Na (93,6%), Raglay (93,1%), Xtiêng (91,2%), Brâu (93,9%). Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS và THPT của trẻ em DTTS lần lượt là 81,6% và 47,0%. Một số dân tộc có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ở hai cấp này cao hơn mức bình quân chung của cả nước như dân tộc Tày, Hoa, Mường, Nùng, Ngái, Sán Dìu, Si La, Bố Y. Bên cạnh đó, vẫn còn nhiều DTTS có tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp THPT thấp (dưới 30%) như Mông, Ba Na, Gia Rai, Mông, Raglay, Xtiêng. Tương tự như tỷ lệ đi học chung, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở tất cả các cấp học; cấp học càng cao, sự khác biệt này càng lớn.

So với năm 2015, cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của trẻ em DTTS ngày càng được đảm bảo hơn với tỷ lệ đi học đúng tuổi được cải thiện ở tất cả các cấp<sup>26</sup>, trong đó rõ rệt nhất là ở cấp THPT (tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng 14,8 điểm phần trăm). Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu đến năm 2025 “Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%” theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030, cần có nhiều chính sách chú trọng hơn nữa đến công tác giáo dục bậc THCS và THPT đối với trẻ em DTTS.

Hầu như không có sự khác biệt giữa các vùng kinh tế - xã hội về mức độ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng có chênh lệch ở cấp THCS và THPT. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, tương ứng là 95,0% và 65,1% và thấp nhất là ở Tây Nguyên, tương ứng là 74,5% và 33,3%. Chênh lệch cao nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội là 20,5 điểm phần trăm ở cấp THCS và 31,8 điểm phần trăm ở cấp THPT.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất ở Tây Nguyên đối với tất cả các cấp học. Tỷ lệ đi học đúng tuổi của học sinh nữ DTTS cao hơn học sinh nam DTTS; bậc học càng cao, chênh lệch về giới càng rõ nét, đặc biệt ở các dân tộc như Gia Rai, Ê Đê, Xơ Đăng, Cơ Ho, Chăm, Raglay, Xtiêng, Cơ Tu, Gié Triêng, Mạ, Co, Tà Ôi, Chơ Ro. Trong khi hầu hết các DTTS có tỷ lệ học sinh nữ đi học đúng tuổi cao hơn học sinh nam, riêng dân tộc Mông, Cống có tỷ lệ học sinh nam đi học đúng tuổi cao hơn học sinh nữ ở bậc THCS và THPT.

---

<sup>25</sup> Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

<sup>26</sup> Năm 2015, tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em DTTS cấp tiểu học là: 88,8%; cấp THCS là 72,5%; cấp THPT là 32,2%.

**Biểu 2.11: Tỷ lệ đi học đúng tuổi của trẻ em dân tộc thiểu số theo cấp học**

Đơn vị: %

	Tiểu học		THCS		THPT	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
<b>53 DTTS</b>	<b>96,8</b>	<b>97,0</b>	<b>80,0</b>	<b>83,3</b>	<b>43,4</b>	<b>50,9</b>
<b>Thành thị, nông thôn</b>						
Thành thị	97,0	97,4	85,1	89,5	61,3	72,0
Nông thôn	96,7	96,9	79,3	82,3	40,4	46,7
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>						
Trung du và miền núi phía Bắc	97,9	97,4	87,9	86,4	52,0	55,2
Đồng bằng sông Hồng	98,4	98,3	90,7	92,1	60,7	63,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	97,8	81,9	88,0	43,6	55,9
Tây Nguyên	93,8	95,6	62,4	75,7	21,2	37,2
Đông Nam Bộ	95,6	96,1	74,9	78,0	43,2	49,9
Đồng bằng sông Cửu Long	95,1	95,8	67,9	74,5	33,8	43,3

### 2.5.2. Trẻ em dân tộc thiểu số ngoài nhà trường

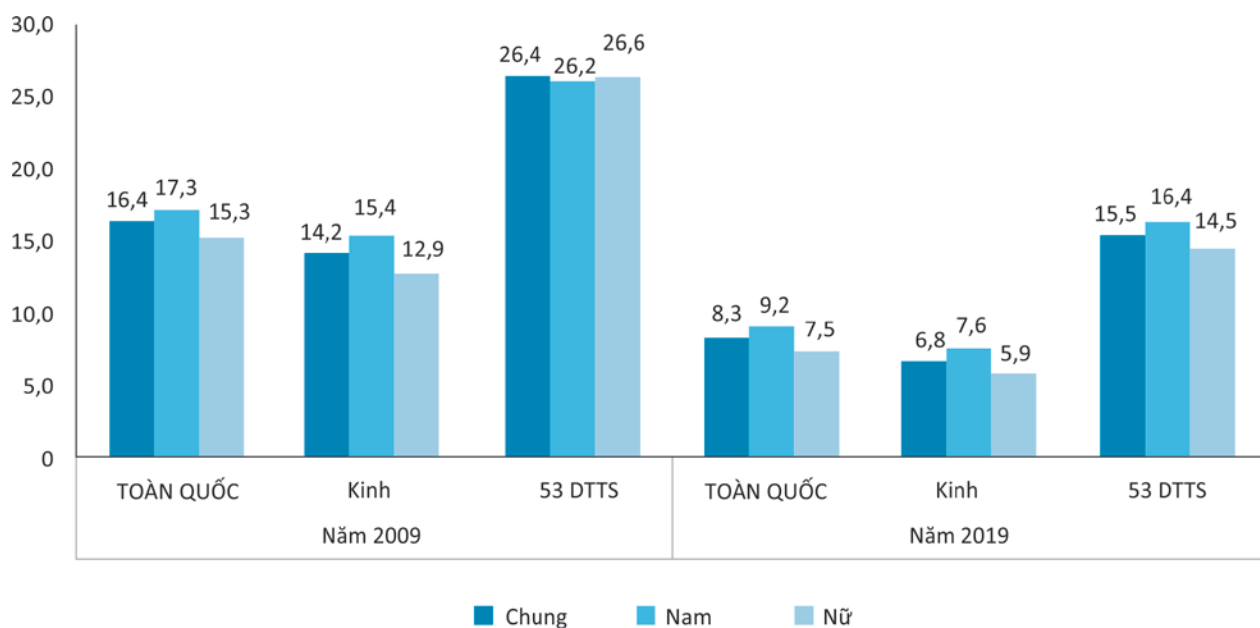
Công tác giáo dục đối với đồng bào DTTS đã đạt được những thành tựu nhất định, tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giảm gần hai lần trong vòng 10 năm qua.

Trẻ em DTTS ngoài nhà trường là trẻ em DTTS đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số DTTS của độ tuổi này.

Sau 10 năm kể từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, tình hình giáo dục của trẻ em DTTS đã đạt được những thành tựu nhất định. Tỷ lệ trẻ em DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học giảm gần hai lần, từ 26,4% năm 2009 xuống còn 15,5% năm 2019. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của 53 DTTS hiện vẫn cao hơn gần hai lần tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường của cả nước và cao hơn gần ba lần tỷ lệ này của dân tộc Kinh. Tỷ lệ trẻ em trai DTTS trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học cao hơn trẻ em gái, mức chênh lệch là 1,9 điểm phần trăm (16,4% so với 14,5%). Có 19/53 DTTS có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường trên 20%, trong đó tỷ lệ này của dân tộc Brâu cao nhất (35,4%), tiếp đến là dân tộc Xtiêng (35,3%). Dân tộc Sán Diu và Tày có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất trong 53 DTTS, tương ứng là 3,7% và 5,1%.

**Hình 2.16: Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường theo giới tính, năm 2009 và năm 2019**

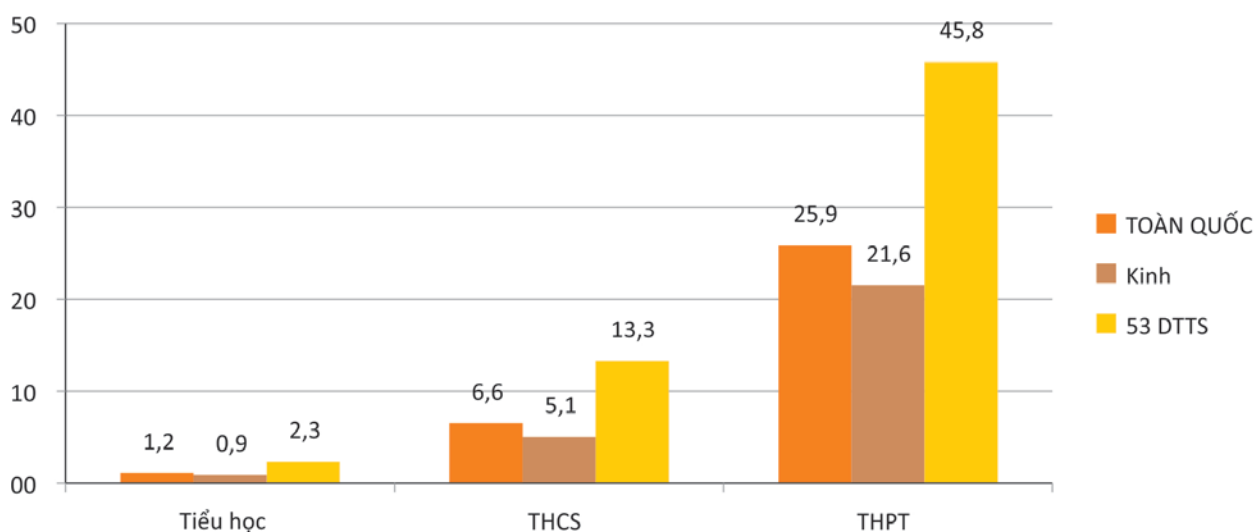
Đơn vị: %



Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng tăng. Ở cấp tiểu học, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp tiểu học thì có khoảng 2 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THCS là 13 em, ở cấp THPT là 46 em. Một số DTTS có tỷ lệ trẻ em không đi học THCS cao hơn khoảng ba lần so với mức chung của 53 DTTS như Brâu (45,2% so với 13,3%), Xtiêng (39,6% so với 13,3%), Gia Rai (36,3% so với 13,3%). Tình trạng học sinh DTTS trong độ tuổi học THPT không đến trường là phổ biến ở hầu hết các dân tộc với 27/53 DTTS có tỷ lệ học sinh trong độ tuổi không đi học THPT chiếm trên 50%. Ở tất cả các cấp học và hầu hết các DTTS, tình trạng bỏ học hoặc chưa bao giờ đi học của trẻ em trai luôn cao hơn trẻ em gái.

**Hình 2.17: Tỷ lệ trẻ em DTTS ngoài nhà trường theo cấp học**

Đơn vị: %





### 2.5.3. Tình hình biết đọc biết viết của người dân tộc thiểu số

#### 2.5.3.1. Tình hình biết đọc biết viết chữ phổ thông

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ phổ thông ngày càng cao. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự khác biệt về tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông giữa nam và nữ, giữa khu vực thành thị và nông thôn.

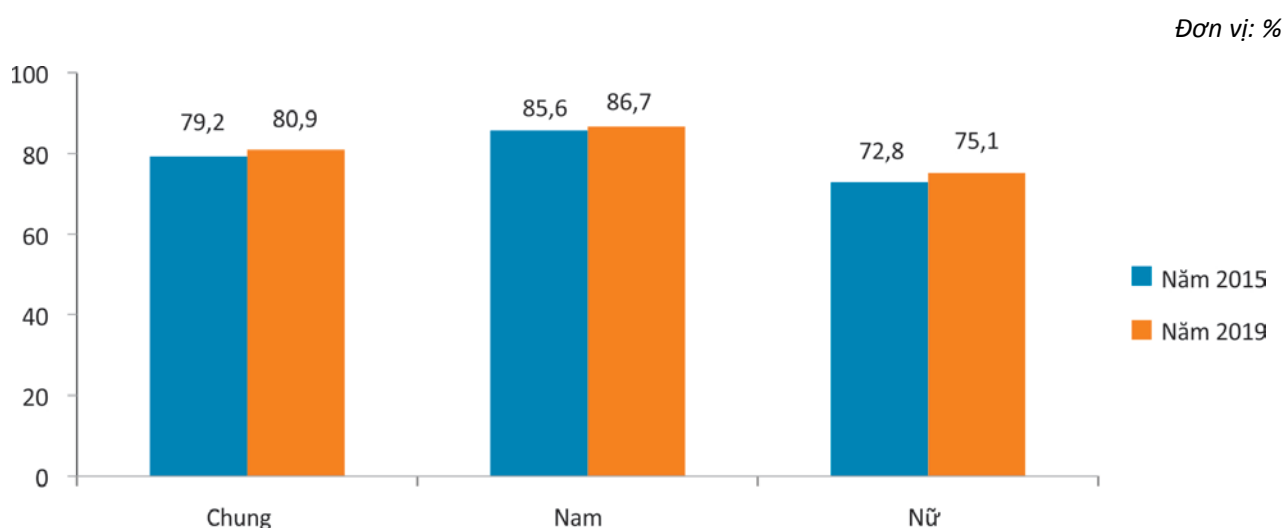
Biết đọc biết viết chữ phổ thông là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng phổ thông (tiếng Kinh). Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông là một trong những chỉ tiêu chung phản ánh kết quả của giáo dục đối với đồng bào DTTS, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người DTTS biết đọc biết viết chữ phổ thông của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số DTTS của độ tuổi đó.

Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 80,9%, tăng 1,7 điểm phần trăm so với năm 2015. Như vậy, sau gần 5 năm tỷ lệ này tăng lên không nhiều và để đạt được mục tiêu của Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030 “Đến năm 2025 người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%”, cần tập trung các chính sách để nâng cao tỷ lệ đi học của trẻ em DTTS ở các cấp và các chương trình bổ túc văn hóa đối với người DTTS ngoài độ tuổi đi học phổ thông.

Nhìn chung, tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông còn khá thấp ở nhiều DTTS, trong đó thấp nhất là các dân tộc Mảng (46,2%), La Hủ (46,9%), Lự (49,7%), Mông (54,3%). Các DTTS có tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông cao như dân tộc Ngái (96,5%), Sán Dìu (95,7%), Mường (95,5%), Tày (94,9%), Thổ (94,9%), Hoa (91,0%), Nùng (90,0%).

Có sự khác biệt về giới và khu vực thành thị, nông thôn về khả năng đọc thông viết thạo chữ phổ thông của người DTTS. Nam DTTS có tỷ lệ đọc thông viết thạo chữ phổ thông cao hơn nữ DTTS 11,6 điểm phần trăm (86,7% so với 75,1%). Tỷ lệ này của người DTTS sống ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 8,9 điểm phần trăm (88,7% so với 79,8).

**Hình 2.18: Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ phổ thông của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên, năm 2015 và năm 2019**



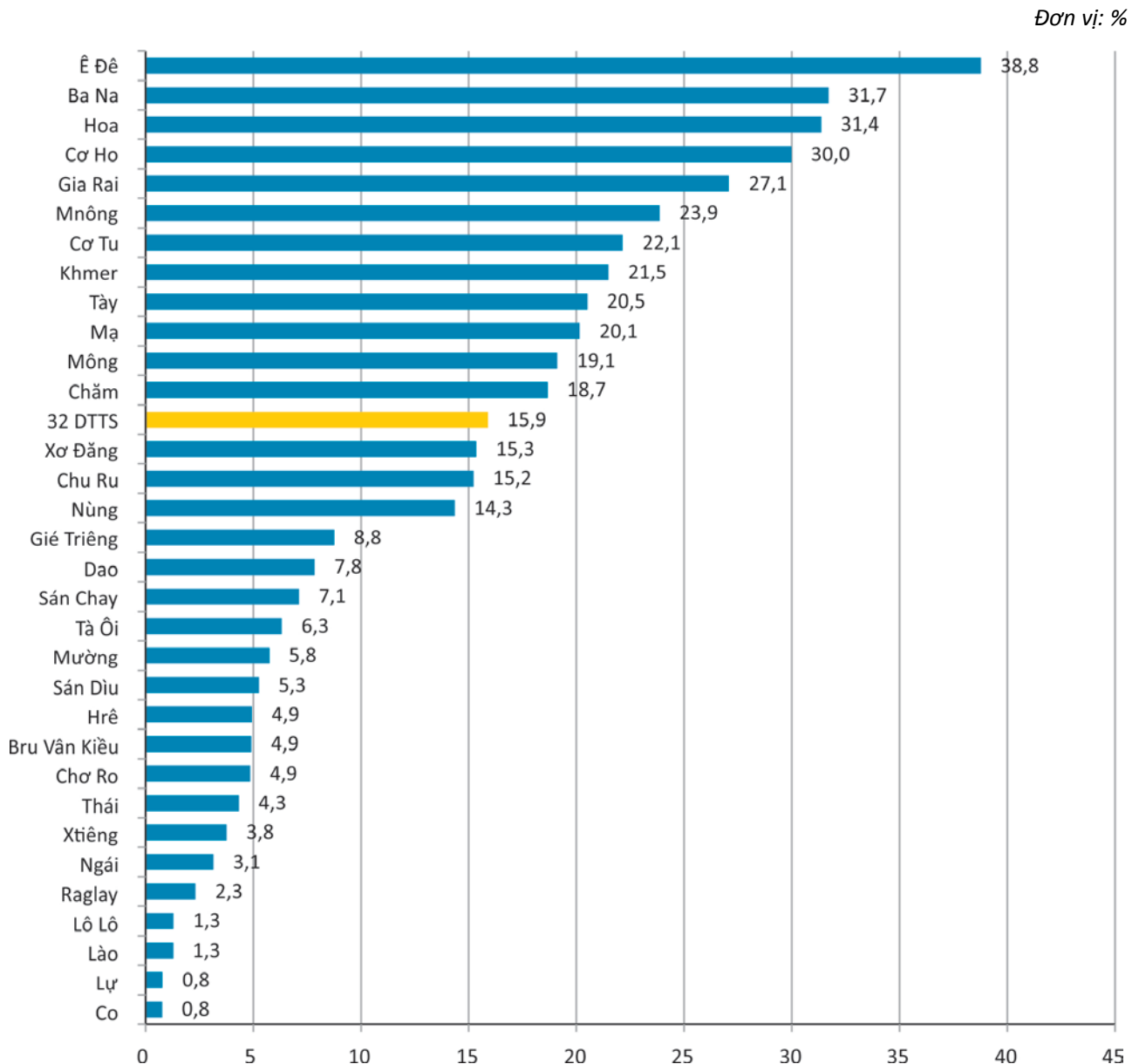
### 2.5.3.2. Tình hình biết đọc biết viết chữ dân tộc mình

Tỷ lệ người DTTS biết đọc biết viết chữ dân tộc mình còn rất thấp. Ê Đê là dân tộc có tỷ lệ người biết chữ của dân tộc mình cao nhất, đạt 38,8%.

Biết đọc biết viết chữ dân tộc mình là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng dân tộc mình.

Có 32/53 DTTS có chữ viết riêng của dân tộc mình. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết chữ của dân tộc mình còn thấp (15,9%). Tỷ lệ này cao nhất là ở dân tộc Ê Đê (38,8%), tiếp đến là các dân tộc Ba Na (31,7%), Hoa (31,4%), thấp nhất là ở dân tộc Co, Lự (0,8%). Tỷ lệ nam giới biết đọc biết viết chữ của dân tộc mình cao hơn nữ giới (17,5% so với 14,2%); ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (26,2% so với 14,4%).

**Hình 2.19: Tỷ lệ biết đọc biết viết chữ dân tộc mình của người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên**



#### 2.5.4. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

Khoảng một phần năm người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ THPT hoặc trên THPT. Cứ 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên, 9 người có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

##### 2.5.4.1. Trình độ học vấn

Trong nhiều năm qua, với các chính sách dân tộc được xây dựng và thực thi dựa trên nguyên tắc “bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ”, Đảng và Chính phủ đã chú trọng quan tâm đến công tác giáo dục ở các vùng đồng bào DTTS, qua đó đạt được những kết quả quan trọng, tạo nền tảng thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc. Những thành tựu bước đầu trong công tác phát triển giáo dục ở các vùng DTTS hiện nay là hệ thống giáo dục từ mầm non đến THPT được củng cố và phát triển, bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ THPT trở lên chiếm 20,2% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên, thấp hơn tỷ lệ này của toàn quốc 16,3 điểm phần trăm. Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của người DTTS. Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn hai lần so với thành thị (lần lượt là 27,8% và 13,4%); tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ THPT trở lên của khu vực thành thị cao hơn hai lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 38,7% so với 17,1%).

**Biểu 2.13: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ cao nhất đạt được, thành thị, nông thôn và giới tính**

Đơn vị: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng trở lên
<b>53 DTTS</b>	<b>100,0</b>	<b>25,6</b>	<b>26,1</b>	<b>28,1</b>	<b>11,1</b>	<b>1,6</b>	<b>2,5</b>	<b>5,0</b>
Thành thị	100,0	13,4	22,0	25,9	17,6	3,0	4,6	13,5
Nông thôn	100,0	27,8	26,8	28,4	10,0	1,4	2,2	3,5

##### 2.5.4.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Có 9,1% người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ dân số có trình độ chuyên môn kỹ thuật của cả nước (19,2%). Trong số những người có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ người DTTS có trình độ từ cao đẳng trở lên chiếm hơn một nửa (5,0%), tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm 2015.

Tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo ở khu vực thành thị là 11,1%, cao hơn gần hai lần so với khu vực nông thôn (7,0%). Trong đó, tỷ lệ người DTTS từ 15 tuổi trở lên có trình độ đại học trở lên ở khu vực thành thị cao hơn gấp năm lần ở khu vực nông thôn, tương ứng là 10,2% so với 2,1%.

**Biểu 2.14: Tỷ trọng người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
<b>53 DTTS</b>	<b>100,0</b>	<b>90,9</b>	<b>1,6</b>	<b>2,5</b>	<b>1,7</b>	<b>3,3</b>
Thành thị	100,0	78,9	3,0	4,6	3,3	10,2
Nông thôn	100,0	92,9	1,4	2,2	1,4	2,1

## 2.6. Lao động và việc làm

Điều tra 53 DTTS năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng việc làm của người DTTS từ 15 tuổi trở lên nhằm đánh giá mức độ tham gia thị trường lao động và hiệu quả sử dụng nguồn lao động DTTS của nền kinh tế. Thông tin về việc làm của người lao động DTTS là cơ sở để xây dựng, hoạch định các chính sách và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào DTTS như tạo việc làm, giảm nghèo, nâng cao giáo dục và đào tạo nghề, đảm bảo an sinh xã hội.

### 2.6.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động để sản xuất của cải vật chất và dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho cá nhân hoặc gia đình. Nói cách khác, lực lượng lao động là những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu<sup>27</sup>.

#### 2.6.1.1. Cơ cấu lực lượng lao động

*Toàn quốc có 8,03 triệu người DTTS tham gia vào lực lượng lao động; trong đó, nữ giới chiếm gần một nửa lực lượng lao động DTTS.*

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, có 8,03 triệu người DTTS từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động; trong đó, nữ giới chiếm 47,9%. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 851,6 nghìn người, chiếm 10,6% tổng số lực lượng lao động DTTS. Nhóm dân số tham gia lực lượng lao động nhiều nhất là 25-54 tuổi, chiếm 67,3% lực lượng lao động DTTS.

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động DTTS của khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn, 46,8% so với 48,1%. Tỷ trọng này thấp nhất tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (42,6%) và cao nhất tại Trung du và miền núi phía Bắc (49,1%).

<sup>27</sup> Thời kỳ tham chiếu: 07 ngày trước thời điểm quan sát.

**Biểu 2.15: Phân bố lực lượng lao động dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

	Lực lượng lao động (Nghìn người)			Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8 025,5</b>	<b>4 178,7</b>	<b>3 846,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>47,9</b>
Thành thị	851,6	453,3	398,3	10,6	10,8	10,4	46,8
Nông thôn	7 173,9	3 725,4	3 448,5	89,4	89,2	89,6	48,1
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>							
Trung du và miền núi phía Bắc	4 171,2	2 121,1	2 050,1	52,0	50,8	53,3	49,1
Đồng bằng sông Hồng	183,1	93,4	89,7	2,3	2,2	2,3	49,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 201,7	624,5	577,2	15,0	14,9	15,0	48,0
Tây Nguyên	1 250,9	647,0	603,9	15,6	15,5	15,7	48,3
Đông Nam Bộ	564,8	317,2	247,6	7,0	7,6	6,5	43,8
Đồng bằng sông Cửu Long	653,8	375,5	278,3	8,1	9,0	7,2	42,6

#### 2.6.1.2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Cứ 100 người DTTS từ 15 tuổi trở lên, có 83 người tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS cao hơn nữ DTTS, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa một số dân tộc.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là một trong những số đo chung nhất về mức độ tham gia lực lượng lao động của dân số. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người DTTS được định nghĩa là phần trăm người DTTS thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng dân số DTTS từ 15 tuổi trở lên.

Có 83,3% người DTTS tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS cao hơn nữ DTTS 7,8 điểm phần trăm, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 12,9 điểm phần trăm. Tại cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam DTTS đều cao hơn của nữ DTTS. Tuy nhiên, chênh lệch này tại khu vực thành thị cao gấp hơn hai lần so với khu vực nông thôn, tương ứng là 14,0% và 6,8%.

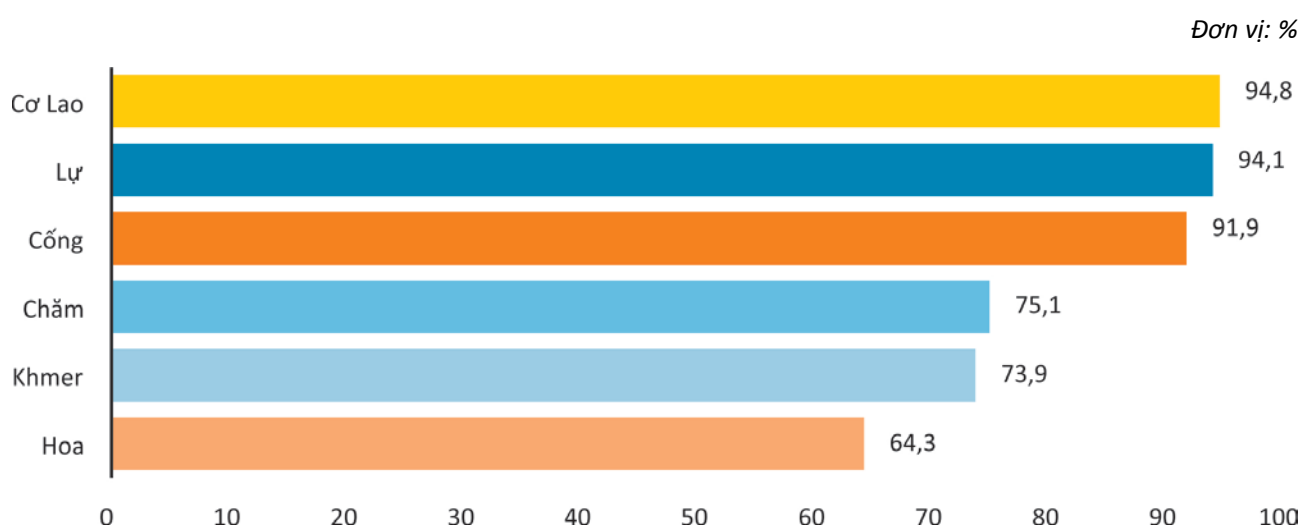
**Biểu 2.16: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động			Chênh lệch nam - nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>83,3</b>	<b>87,2</b>	<b>79,4</b>	<b>7,8</b>
Thành thị	72,0	79,2	65,2	14,0
Nông thôn	84,9	88,3	81,5	6,8

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa một số dân tộc. Trong khi một số DTTS dưới 10.000 người có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao như Cơ Lao, Lự, Cống thì nhóm dân tộc trên 10.000 người có tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp như: Chăm, Khmer, Hoa. Trong đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp nhất thuộc về dân tộc Hoa (64,3%) và cao nhất là dân tộc Cơ Lao (94,8%). Một vài lý do giải thích sự khác biệt này là do dân tộc Hoa sinh sống chủ yếu ở khu vực thành thị, nơi có điều kiện kinh tế phát triển, dễ tiếp cận các điều kiện về giáo dục nên có xu hướng kéo dài thời gian học tập ở nhóm dân số trẻ và có xu hướng nghỉ làm việc khi đã qua độ tuổi lao động (khác với khu vực nông thôn, những người đã qua độ tuổi lao động ở khu vực thành thị thường không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động).

**Hình 2.20: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của 03 dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 03 dân tộc có tỷ lệ thấp nhất, 01/10/2019**



### 2.6.1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

*Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động là người DTTS ở nước ta còn thấp và có sự khác biệt lớn giữa các dân tộc.*

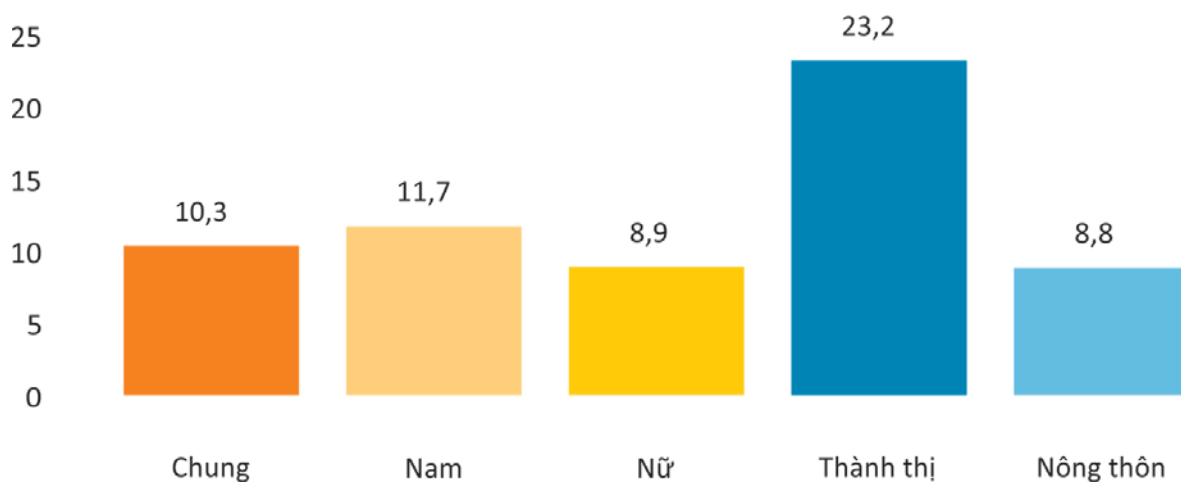
Tỷ lệ lực lượng lao động là người DTTS được đào tạo chuyên môn kỹ thuật (viết gọn là CMKT) từ sơ cấp trở lên ở nước ta vẫn còn thấp, chỉ chiếm 10,3%. Đây là hạn chế của lực lượng lao động là người DTTS trong việc tiếp cận thị trường lao động và nâng cao năng suất lao động tạo thu nhập.

Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo của nam DTTS cao hơn nữ DTTS (11,7% so với 8,9%), của khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (23,2% so với 8,8%). Trong số lực lượng lao động DTTS có trình độ CMKT, có 29,3% đã được đào tạo trình độ từ đại học trở lên. Con số này ở khu vực thành thị cao gấp 1,8 lần ở khu vực nông thôn, tương ứng với 44,3% và 24,5%. Điều này có nghĩa là ở khu vực thành thị, cứ 10 người DTTS tham gia lực lượng lao động đã được đào tạo CMKT thì có khoảng 4 người có trình độ từ đại học trở lên; trong khi đó, ở khu vực nông thôn, con số này tương đương khoảng 2 người.



**Hình 2.21: Tỷ lệ lực lượng lao động dân tộc thiểu số đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên theo giới tính và thành thị, nông thôn**

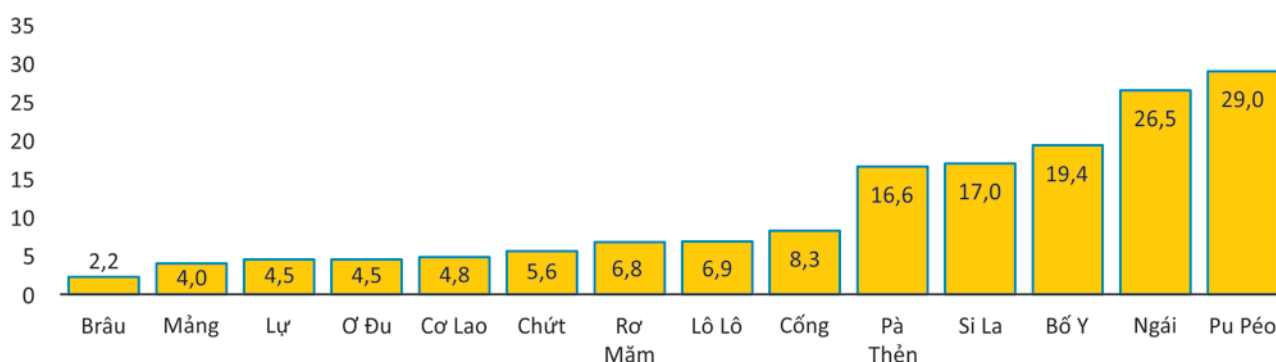
Đơn vị: %



Trong các DTTS dưới 10.000 người, tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo thấp nhất ở dân tộc Brâu (2,2%) và cao nhất ở dân tộc Pu Páo (29,0%). Có 09/14 DTTS dưới 10.000 người có tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo thấp hơn mức chung của 53 DTTS (tức thấp hơn 10,3%). Với nhu cầu thị trường lao động ngày càng khắt khe, đòi hỏi về trình độ ngày càng cao thì việc nâng cao trình độ CMKT cho người DTTS nói chung và các DTTS ít người nói riêng sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm và nâng cao thu nhập cho các nhóm lao động này.

**Hình 2.22: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp trở lên của các dân tộc thiểu số dưới 10.000 người**

Đơn vị: %



### 2.6.2. Việc làm

Việc làm là vấn đề thiết yếu của phần đông dân số, không chỉ đem lại thu nhập mà còn đem lại nhiều lợi ích khác như giảm nghèo, cân bằng cuộc sống, góp phần tạo dựng những chuyển đổi tích cực trong xã hội. Chính vì vậy, nghiên cứu việc làm và đặc trưng về việc làm của người DTTS có ý nghĩa quan trọng trong công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho người DTTS trên phạm vi cả nước cũng như từng địa phương.

### 2.6.2.1. Lao động có việc làm

Toàn quốc có 7,9 triệu lao động DTTS có việc làm, chiếm 82,1% tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên. Đa số lao động có việc làm cư trú ở nông thôn và phần lớn chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 82,1%, tương đương 7,9 triệu người. Tỷ lệ này ở nam DTTS cao hơn so với nữ DTTS, tương ứng là 86,0% so với 78,3%. Phần lớn lao động DTTS có việc làm là ở nhóm tuổi 15-54 (86,8%) và chủ yếu cư trú ở nông thôn (89,4%).

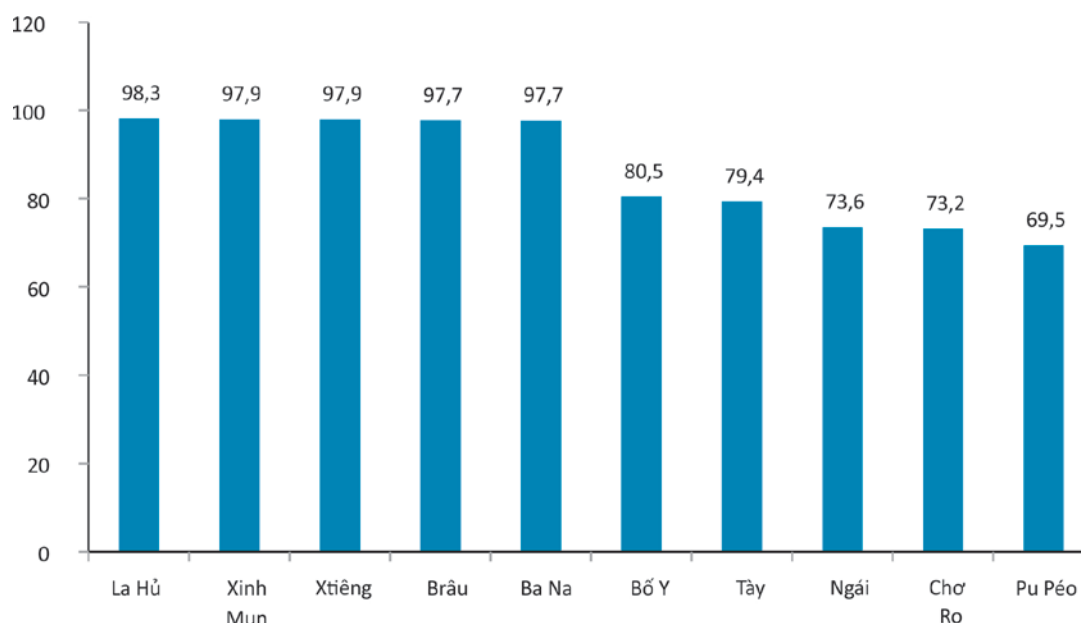
**Biểu 2.17. Phân bố lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo giới tính và thành thị, nông thôn**

	Lao động DTTS có việc làm (Nghìn người)			Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm trên tổng số người DTTS từ 15 tuổi trở lên (%)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>7 913,0</b>	<b>4 121,2</b>	<b>3 791,8</b>	<b>82,1</b>	<b>86,0</b>	<b>78,3</b>
Thành thị	836,1	444,4	391,7	70,6	77,6	64,1
Nông thôn	7 076,9	3 676,8	3 400,1	83,7	87,1	80,3

Chỉ có 10,3% lao động DTTS có việc làm đã qua đào tạo, còn lại đến 89,7% không có trình độ CMKT. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm không có CMKT ở khu vực nông thôn cao gấp 1,2 lần ở khu vực thành thị, tương ứng là 91,2% và 76,8%. Các dân tộc La Hủ, Xinh Mun, Xtiêng, Brâu, Ba Na có tỷ lệ lao động có việc làm không được đào tạo CMKT cao nhất với khoảng 98,0% lao động không được đào tạo CMKT, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở dân tộc Pu Péo, Chơ Ro, Ngái, Tày, Bô Y, lần lượt là 69,5%, 73,2%, 73,6%, 79,4%, 80,5%.

**Hình 2.23: Tỷ lệ lao động có việc làm không có trình độ chuyên môn kỹ thuật của 05 nhóm dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 05 nhóm dân tộc có tỷ lệ thấp nhất**

Đơn vị: %



#### 2.6.2.2. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu lao động DTTS theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ và giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản đang diễn ra mạnh mẽ. Tuy vậy, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn cao hơn hai lần so với tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này của toàn quốc.

Giai đoạn 2015-2019, tỷ trọng lao động DTTS có việc làm theo khu vực có sự dịch chuyển khá tích cực theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng lao động trong khu vực Công nghiệp, Xây dựng và Dịch vụ. Các chính sách thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp, xây dựng và dịch vụ của Chính phủ trong những năm gần đây đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người DTTS, góp phần vào sự chuyển dịch tích cực giữa các khu vực kinh tế. Tỷ trọng lao động DTTS có việc làm trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 81,9% năm 2015 xuống còn 73,3% năm 2019. Mặc dù vậy, khi so sánh với tỷ trọng chung của cả nước, tỷ trọng lao động DTTS làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn còn rất cao, 73,3% so với 35,3% của cả nước. Chỉ có 26,7% lao động DTTS làm việc trong khu vực Công nghiệp, xây dựng và Dịch vụ.

**Biểu 2.18: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo khu vực kinh tế, năm 2015 và năm 2019**

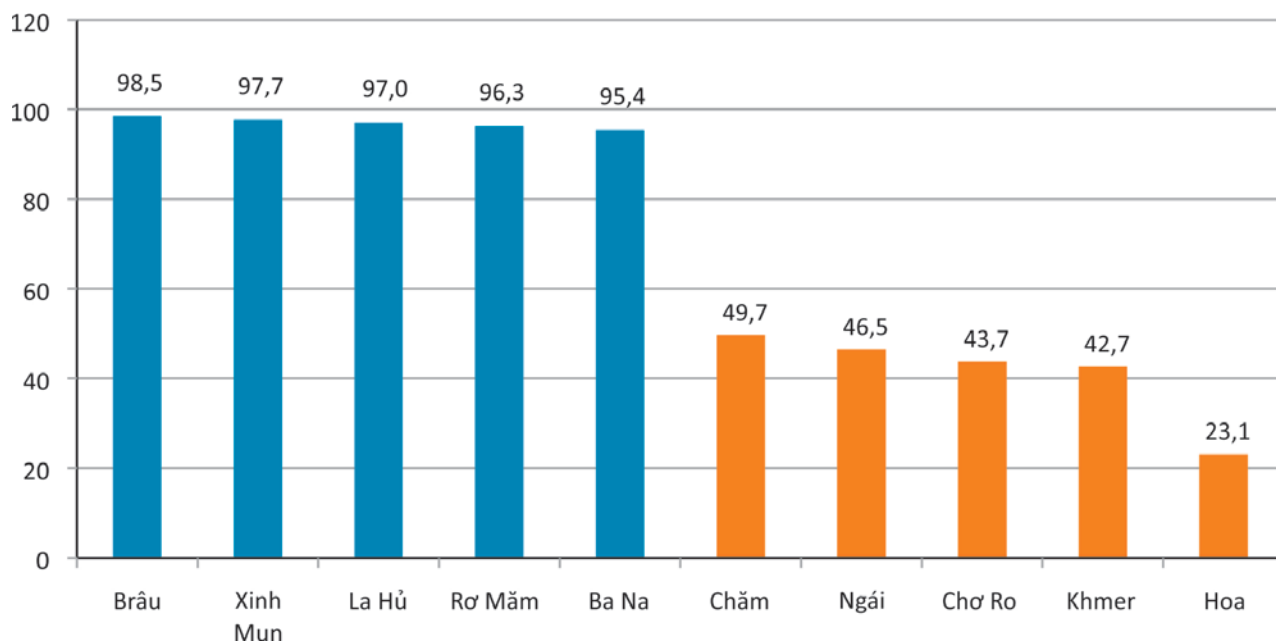
Đơn vị: %

	Toàn bộ dân số (từ Tổng điều tra năm 2019)	Dân tộc thiểu số (từ Điều tra 53 DTTS năm 2015)	Dân tộc thiểu số (từ Điều tra 53 DTTS năm 2019)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,3	81,9	73,3
Công nghiệp và xây dựng	29,2	8,6	14,8
Dịch vụ	35,5	9,5	11,9

Có sự khác biệt lớn về cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế giữa các DTTS. Trong khi ở một số dân tộc như Brâu, Xinh Mun, La Hủ, Rơ Măm, Ba Na, lao động chủ yếu làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (trên 95%) thì ở một số dân tộc khác, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này là khá thấp (dưới 50%), đặc biệt là dân tộc Hoa với chỉ 23,1% lao động làm việc trong khu vực này. Trong 14 DTTS dưới 10.000 người, có đến 12 DTTS có tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn mức chung của 53 DTTS (tức cao hơn 73,3%).

**Hình 2.24: Tỷ trọng lao động đang làm việc trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản của 05 nhóm dân tộc có tỷ trọng cao nhất và 05 nhóm dân tộc có tỷ trọng thấp nhất**

Đơn vị: %



### 2.6.2.3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Lao động đòi hỏi kỹ năng thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động DTTS có việc làm theo nhóm nghề nghiệp. Có sự khác biệt lớn về tỷ lệ lao động làm nghề giản đơn giữa một số dân tộc.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, nhóm nghề “Lao động giản đơn” vẫn thu hút nhiều lao động DTTS nhất với tỷ lệ 68,6% và chủ yếu là lao động giản đơn trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (92,2% lao động giản đơn làm việc trong khu vực này). Tuy nhiên, so với năm 2015, tỷ trọng lao động làm công việc giản đơn đã giảm 6,8 điểm phần trăm.

Trong 09 nhóm nghề, người DTTS làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” chiếm tỷ trọng thấp nhất, chiếm 0,5%. Đa phần trong số họ là nam giới với 71,8% lao động DTTS làm “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” là nam giới, chỉ có 28,2% là nữ giới. Nhóm lao động làm công việc “CMKT bậc cao” và “CMKT bậc trung” chiếm 3,3% tổng số lao động DTTS có việc làm, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2015 nhưng vẫn thấp hơn 7,0 điểm phần trăm so với tỷ lệ lao động thuộc hai nhóm này của cả nước.

**Biểu 2.19: Tỷ trọng lao động dân tộc thiểu số có việc làm theo giới tính và nghề nghiệp**

Đơn vị: %

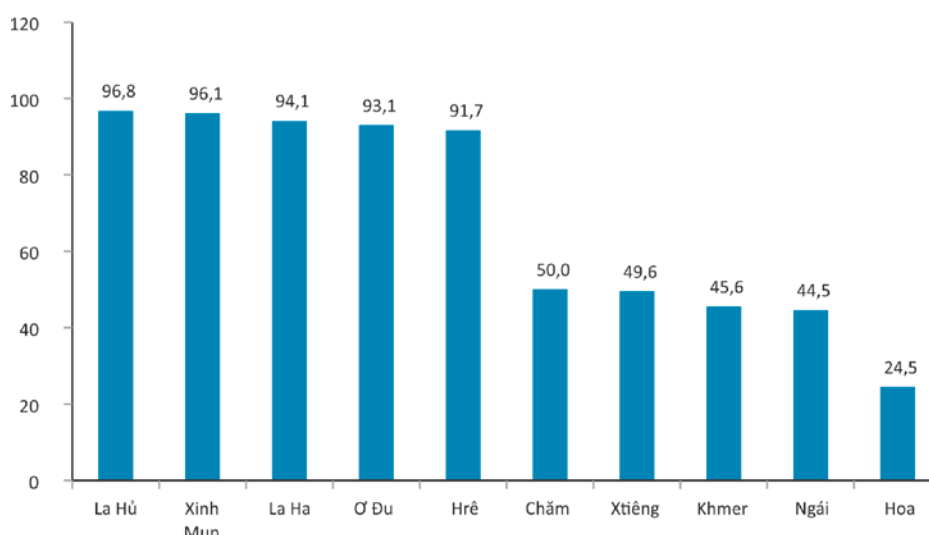
	Toàn quốc (từ Tổng điều tra năm 2019)	Dân tộc thiểu số (từ Điều tra 53 DTTS năm 2019)	Tỷ trọng nữ trong tổng số DTTS
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>48,2</b>
1. Nhà lãnh đạo	0,8	0,5	28,2
2. CMKT bậc cao	7,5	2,0	57,4
3. CMKT bậc trung	2,8	1,3	59,0
4. Nhân viên	1,8	0,5	46,7
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,3	5,3	59,2
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	7,9	9,9	34,1
7. thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,5	6,6	29,6
8. thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	13,2	5,3	45,0
9. Nghề giản đơn	33,2	68,6	51,1

Khi xem xét theo nhóm dân tộc, có 11 DTTS có tỷ trọng lao động có việc làm là “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” cao hơn mức chung của cả nước (theo Tổng điều tra năm 2019 là 0,8%) như: Si La (3,8%), Lào (2,0%), Pu Páo (1,7%), Cơ Lao (1,6%), Bố Y (1,4%), Ngái (1,1%), Cơ Tu (1,1%), Co (1,1%), Hà Nhì (1,1%), Tày (1,0%), Gié Triêng (0,9%). Ngược lại, một số DTTS không có lao động là “Lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị” như: Xtiêng, Chơ Ro, Ơ Đu, Brâu.

Sự khác biệt về cơ cấu nghề nghiệp theo dân tộc thể hiện rõ nhất ở nhóm “Nghề giản đơn”. Các dân tộc La Hủ, Xinh Mun, La Ha, Ơ Đu, Hré, La Chí có tỷ lệ lao động làm nghề giản đơn cao nhất (hơn 91%), cao hơn gần gấp đôi tỷ trọng này ở các dân tộc Chăm, Xtiêng, Khmer, Ngái, Hoa - nhóm có tỷ trọng lao động làm nghề giản đơn thấp nhất.

**Hình 2.25: Tỷ trọng lao động làm nghề giản đơn của 05 dân tộc có tỷ trọng cao nhất và 05 dân tộc có tỷ trọng thấp nhất**

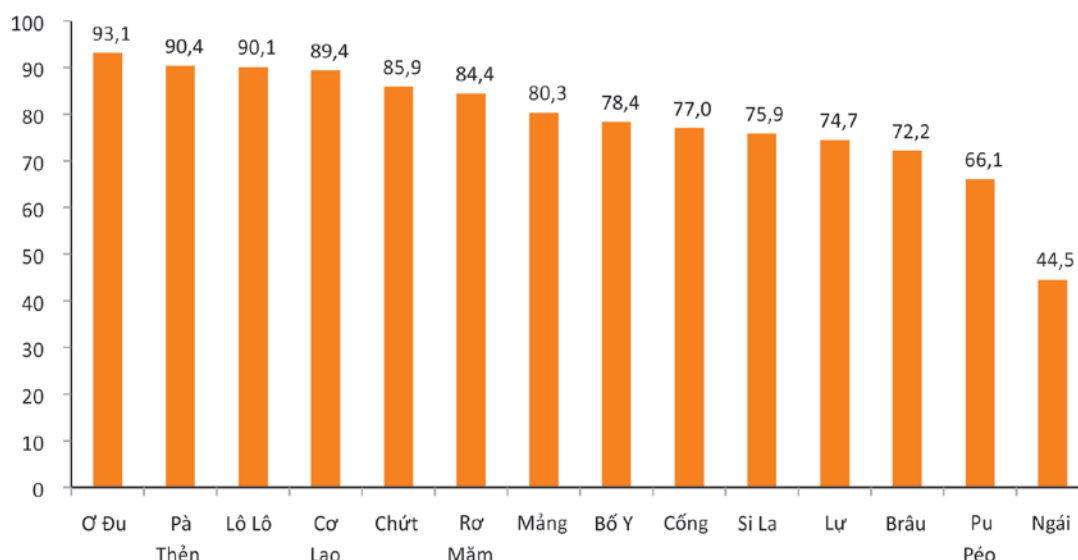
Đơn vị: %



Đa số lao động ở nhóm DTTS dưới 10.000 người làm nghề giản đơn, chỉ có dân tộc Pu Péo (66,1%) và Ngái (44,5%) có tỷ trọng lao động này thấp hơn mức chung của 53 DTTS (68,6%).

**Hình 2.26: Tỷ trọng lao động giản đơn trong tổng số lao động có việc làm của 14 dân tộc thiểu số dưới 10.000 người, 01/10/2019**

Đơn vị: %



#### 2.6.2.4. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế làm việc

Công việc có vị thế thấp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu lao động DTTS có việc làm. Bất bình đẳng giới vẫn còn khá rõ khi nữ DTTS chiếm tỷ trọng cao hơn nam DTTS ở những công việc có vị thế thấp hơn.

Vị thế việc làm của người lao động được chia thành năm nhóm: “Chủ cơ sở”, “Tự làm”, “Lao động gia đình”, “Làm công ăn lương” và “Xã viên hợp tác xã”. Số lao động “Tự làm” và “Lao động gia đình” chiếm khoảng ba phần tư tổng số lao động DTTS có việc làm; trong đó, “Lao động gia đình” không được trả công trả lương chiếm 38,8%. Người DTTS làm “Chủ cơ sở” chiếm tỷ trọng rất nhỏ (0,5%).

**Biểu 2.20: Vị thế việc làm của lao động dân tộc thiểu số theo giới tính và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

	Tổng số	Vị thế việc làm				
		Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>0,5</b>	<b>36,1</b>	<b>38,8</b>	<b>0,0</b>	<b>24,6</b>
Nam	100,0	0,7	44,8	26,6	0,0	27,9
Nữ	100,0	0,3	26,6	52,0	0,0	21,1
Thành thị	100,0	1,8	28,8	16,3	0,1	53,0
Nông thôn	100,0	0,4	36,9	41,4	0,0	21,3



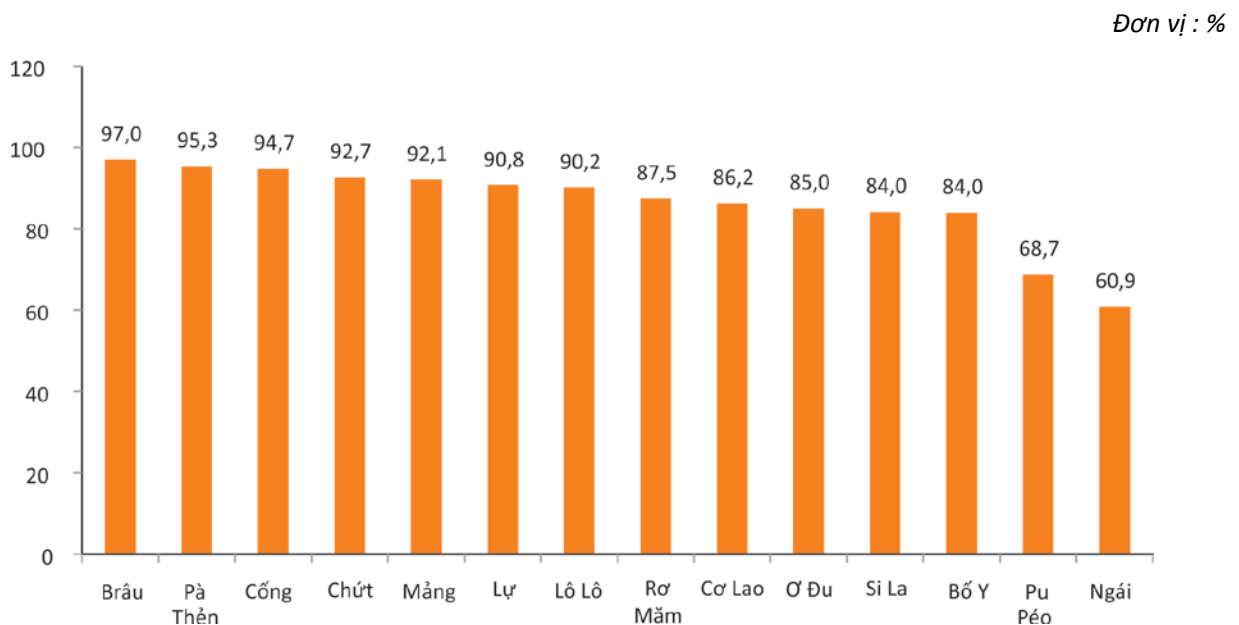
Có sự khác biệt về vị thế việc làm theo giới tính, tỷ lệ nam DTTS trong nhóm “Chủ cơ sở”, “Làm công hưởng lương” và “Tự làm” cao hơn so với nữ DTTS. Tỷ lệ lao động nữ DTTS tham gia nhóm “Lao động gia đình” - nhóm lao động yếu thế là 52,0%, cao hơn gần hai lần so với tỷ lệ lao động nam DTTS thuộc nhóm này (26,6%).

Vị thế việc làm của lao động DTTS ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn có sự khác biệt theo hướng lao động khu vực thành thị có vị thế việc làm cao hơn: 53,0% lao động khu vực thành thị làm việc với tư cách là người “Làm công hưởng lương”, trong khi con số này ở khu vực nông thôn chỉ là 21,3%. Hơn 95,6% người làm “Lao động gia đình” hiện đang cư trú ở khu vực nông thôn.

Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ trọng lao động làm “Chủ cơ sở” giữa một số dân tộc. Trong khi một số dân tộc có tỷ trọng lao động làm “Chủ cơ sở” khá cao như Hoa (3,2%), Chơ Ro (2,0%), Ngái (1,9%) thì nhiều dân tộc không có lao động làm việc ở vị trí này như: Rơ Măm, Brâu, Ơ Đu, Pu Péo, Si La.

Xem xét vị thế việc làm của các DTTS dưới 10.000 người cho thấy, đa số lao động có việc làm của các dân tộc này là “Lao động gia đình” không được trả lương, trả công và “Tự làm” - nhóm các công việc yếu thế, không ổn định và hầu hết không có bảo hiểm xã hội.

**Hình 2.27: Tỷ trọng lao động gia đình và lao động tự làm trong tổng số lao động có việc làm của 14 dân tộc thiểu số dưới 10.000 người**



### 2.6.3. Thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS là 1,40%, thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp chung của dân số toàn quốc (2,05%). Vùng có tỷ lệ người DTTS thất nghiệp cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và thấp nhất là Tây Nguyên.

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Thất nghiệp là vấn đề

kinh tế - xã hội được nhiều quốc gia quan tâm để giám sát và xây dựng các chính sách việc làm, an sinh xã hội. Thông tin về tình trạng thất nghiệp của người DTTS giúp đánh giá cung và cầu của thị trường lao động, đo lường mức độ sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển để ban hành và điều chỉnh các chính sách lao động việc làm liên quan tới người DTTS. Mặc dù đã trở thành nước có thu nhập trung bình thấp hơn 10 năm qua, nhưng hệ thống bảo hiểm thất nghiệp nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung tại Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện để phục vụ tốt người lao động. Đa số người dân phải làm mọi công việc để tạo ra thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Chính vì vậy, tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam thường thấp hơn so với các nước phát triển.

Theo kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của người DTTS từ 15 tuổi trở lên là 1,40%, thấp hơn 0,65 điểm phần trăm so với tỷ lệ thất nghiệp của toàn bộ dân số từ 15 tuổi trở lên (2,05% - theo kết quả Tổng điều tra năm 2019). Đa phần người DTTS Việt Nam cư trú ở khu vực nông thôn nhưng tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị lại cao hơn 1,3 lần so với khu vực nông thôn (tương ứng là 1,82% và 1,35%). Sự khác biệt về cơ hội tiếp cận thông tin về việc làm, trình độ CMKT và khả năng lựa chọn công việc linh hoạt của người lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch này.

Nữ DTTS là nhóm yếu thế hơn nam DTTS trong tiếp cận việc làm khi mà tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn nam giới (1,43% so với 1,38%). Vùng có tỷ lệ người DTTS thất nghiệp thấp nhất là Tây Nguyên (1,15%) và cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (2,22%).

**Biểu 2.21: Tỷ lệ thất nghiệp của người dân tộc thiểu số theo giới tính, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Chung	Giới tính	
		Nam	Nữ
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1,40</b>	<b>1,38</b>	<b>1,43</b>
Thành thị	1,82	1,98	1,64
Nông thôn	1,35	1,30	1,41
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>			
Trung du và miền núi phía Bắc	1,19	1,25	1,13
Đồng bằng sông Hồng	1,74	1,77	1,71
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,73	1,58	1,90
Tây Nguyên	1,15	1,06	1,25
Đông Nam Bộ	1,77	1,71	1,84
Đồng bằng sông Cửu Long	2,22	1,94	2,58

Có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ thất nghiệp giữa một số DTTS dưới 10.000 người. Trong khi Pu Péo và Chứt là hai dân tộc có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, lần lượt là 8,88% và 6,11%, tỷ lệ thất nghiệp của các dân tộc còn lại đều dưới 2%, đặc biệt dân tộc Lự và Rơ Măm có tỷ lệ thất nghiệp được ghi nhận bằng không.

## CHƯƠNG 3: ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở, SINH HOẠT VÀ ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ TINH THẦN CỦA HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ

### 3.1. Nhà ở và điều kiện sinh hoạt

Việc thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với Mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015 đã đem lại một số hiệu quả rõ rệt. Qua 10 năm, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của người dân trên phạm vi cả nước đã cải thiện đáng kể, qua đó tác động tích cực đến đời sống của đồng bào 53 DTTS. Trong chương này, các nội dung phân tích về tình trạng nhà ở, diện tích nhà ở bình quân đầu người của 53 DTTS được tổng hợp từ dữ liệu Tổng điều tra năm 2019, các phân tích về hộ DTTS ở nhà truyền thống và điều kiện sống của hộ DTTS được tổng hợp từ dữ liệu Điều tra 53 DTTS năm 2019.

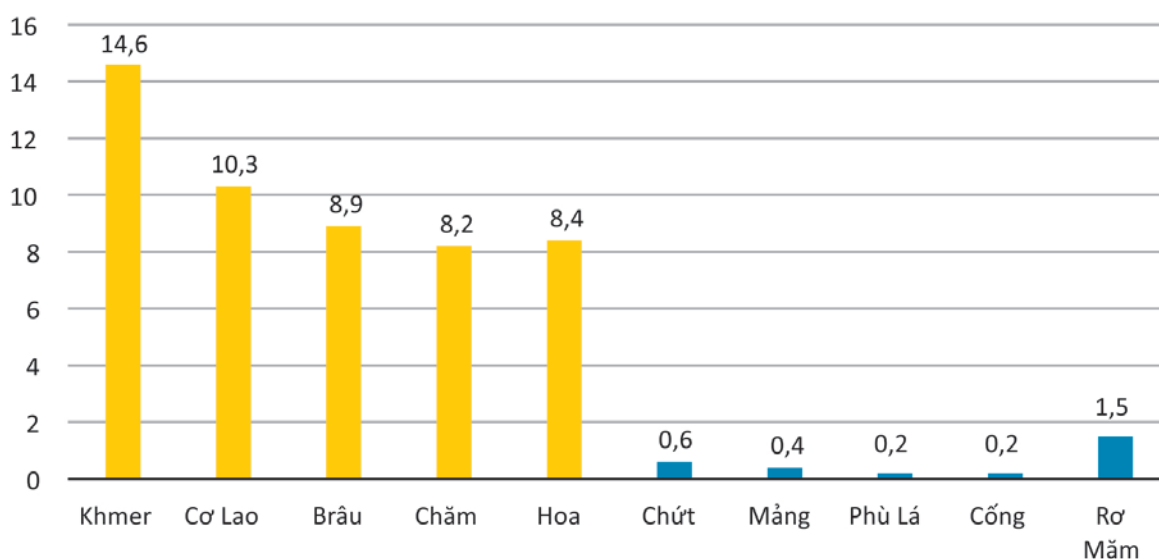
#### 3.1.1. Tình trạng nhà ở

Đa số hộ DTTS đang sống trong các ngôi nhà thuộc quyền sở hữu riêng của hộ (chiếm 95%). Mặc dù điều kiện nhà ở đã được cải thiện, vẫn còn hơn một phần năm hộ đồng bào DTTS đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, gần như toàn bộ các hộ DTTS đã có nhà ở (đạt 99,8%). Trong số các hộ DTTS có nhà ở, 95% hộ có nhà riêng, 5% hộ ở nhà thuê mượn (thuê mượn của nhà nước, tư nhân hoặc nhà của tập thể). Một số dân tộc có tỷ lệ hộ ở nhà thuê mượn cao hơn mức bình quân chung của 53 DTTS như: Khmer (14,6%), Cơ Lao (10,3%), Brâu (8,9%), Chăm (8,2%), Hoa (8,4%), Chứt (0,6%), Mảng (0,4%), Phù Lá (0,2%), Cống (0,2%), Rơ Măm (1,5%).

Hình 3.1: Tỷ lệ hộ ở nhà thuê mượn của 05 dân tộc có tỷ lệ cao nhất và 05 dân tộc có tỷ lệ thấp nhất

Đơn vị: %



Phần lớn các hộ DTTS đều sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, chiếm tỷ trọng 79,2%, thấp hơn 13,9 điểm phần trăm so với mức bình quân chung của cả nước (93,1%). Cả nước vẫn còn 20,8% hộ DTTS đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ.<sup>28</sup>

**Biểu 3.1: Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố, thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Kiên cố hoặc bán kiên cố		Thiếu kiên cố hoặc đơn sơ	
	Toàn quốc	53 DTTS	Toàn quốc	53 DTTS
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>93,1</b>	<b>79,2</b>	<b>6,9</b>	<b>20,8</b>
Thành thị	98,2	94,2	1,8	5,8
Nông thôn	90,3	76,2	9,7	23,8
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,4	75,3	15,6	24,7
Đồng bằng sông Hồng	99,3	96,3	0,7	3,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,3	81,9	2,7	18,1
Tây Nguyên	90,3	80,9	9,7	19,1
Đông Nam Bộ	98,4	95,4	1,6	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long	80,8	71,1	19,2	28,9

Ở khu vực nông thôn, có 23,8% số hộ DTTS sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố và đơn sơ, cao hơn 4 lần so với tỷ lệ này ở khu vực thành thị (5,8%). Điều kiện nhà ở của một số dân tộc còn rất hạn chế với tỷ lệ hộ ở trong nhà đơn sơ khá cao như La Hủ (67,0%), Xinh Mun (47,7%), Cống (47,4%), La Chí (47%).

### 3.1.2. Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS thấp hơn rất nhiều so với diện tích bình quân chung của cả nước. Một số DTTS có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10m<sup>2</sup>/người.

Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các hộ DTTS là 16,9m<sup>2</sup>/người, thấp hơn 6,3m<sup>2</sup>/người so với mức bình quân chung của cả nước từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 (23,2m<sup>2</sup>/người). Hộ DTTS sống tại Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có diện tích bình quân đầu người thấp nhất, tương ứng là 13,0m<sup>2</sup>/người và 14,9m<sup>2</sup>/người. Trung du và miền núi phía Bắc, nơi tập trung đông đồng bào DTTS sinh sống, có diện tích nhà ở bình quân đầu người khá cao với 18,4m<sup>2</sup>/người, cao hơn mức trung bình chung của 53 DTTS.

<sup>28</sup> Phân loại chất lượng nhà ở được thực hiện qua tham chiếu tới thông tin về vật liệu chính của 03 bộ phận cấu thành nhà ở bao gồm: cột/trụ/tường chịu lực, mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại trên, nhà ở hộ dân cư được chia thành hai loại: nhà kiên cố và bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và đơn sơ. Nhà kiên cố và bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc. Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

**Biểu 3.2: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ dân tộc thiểu số theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: m<sup>2</sup>/người

	Chung	Thành thị	Nông thôn
<b>53 DTTS</b>	<b>16,9</b>	<b>20,9</b>	<b>16,2</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>			
Trung du và miền núi phía Bắc	18,4	27,7	17,5
Đồng bằng sông Hồng	18,6	21,6	17,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,9	20,1	14,7
Tây Nguyên	13,0	17,2	12,6
Đông Nam Bộ	16,3	16,0	16,7
Đồng bằng sông Cửu Long	18,3	19,9	17,8

Ngoài dân tộc Ngái, diện tích nhà ở bình quân đầu người của các dân tộc đều thấp hơn trung bình chung của cả nước. Một số DTTS có diện tích nhà ở bình quân đầu người dưới 10m<sup>2</sup>/người như Raglay (9,0m<sup>2</sup>/người), Bru Vân Kiều (9,2m<sup>2</sup>/người), La Hủ (8,3m<sup>2</sup>/người).

### 3.1.3. Hộ dân tộc thiểu số ở nhà truyền thống

Hơn một phần tư số hộ DTTS (26,2%) đang sống trong các ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình, giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm 2015.

Đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc có thể được thể hiện qua rất nhiều hình thức, như trang phục, âm nhạc, các phong tục tập quán và cả kiến trúc của những ngôi nhà mà họ sinh sống. Đặc trưng nhà truyền thống của đồng bào DTTS ở Tây Bắc là những ngôi nhà sàn, ở Tây Nguyên là ngôi nhà rông,... Bảo tồn và phát triển các ngôi nhà truyền thống của 53 DTTS là hết sức cần thiết nhưng cũng rất khó khăn khi vừa gìn giữ các nét văn hóa truyền thống đặc trưng của dân tộc, vừa phải đảm bảo chất lượng cuộc sống của đồng bào DTTS trong thời đại mới.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 26,2% hộ DTTS đang ở trong ngôi nhà truyền thống của dân tộc mình, giảm 3,1 điểm phần trăm so với năm 2015 (29,3%). Ba vùng có tỷ lệ hộ DTTS sống trong nhà truyền thống của dân tộc mình cao nhất gồm: Trung du và miền núi phía Bắc (38,9%), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (26,6%) và Tây nguyên (17,9%).

**Biểu 3.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo loại nhà đang ở và vùng kinh tế - xã hội**

Đơn vị: %

	Tổng số	Nhà truyền thống của dân tộc	Không phải nhà truyền thống của dân tộc	Dân tộc không có nhà truyền thống	Khác
<b>53 DTTS</b>	<b>100,0</b>	<b>26,2</b>	<b>70,4</b>	<b>3,3</b>	<b>0,1</b>
<b>Vùng kinh tế - xã hội</b>					
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	38,9	59,8	1,2	0,1
Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,9	92,5	5,6	0,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	26,6	72,4	0,9	0,1
Tây Nguyên	100,0	17,9	81,3	0,7	0,1
Đông Nam Bộ	100,0	1,1	97,7	1,2	0,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,6	75,8	22,6	0,0

Dân tộc La Ha và dân tộc Kháng có tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống cao nhất tương ứng là 82,3% và 81,0%. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ ở nhà truyền thống rất thấp như: Gié Triêng và Chơ Ro (1,3%), Khmer (1,2%), Ngái (0,9%).

### 3.1.4. Điều kiện sống của hộ

#### 3.1.4.1. Điều kiện sinh hoạt

Đa số các hộ DTTS được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh đã đạt được Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, 96,7% hộ DTTS sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 2,8 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, một số dân tộc vẫn còn tỷ lệ cao hộ phải sử dụng nguồn năng lượng khác để thấp sáng (trên 15%) bao gồm: Cơ Lao (15,3%), La Hủ (17,1%), Mông (19,6%), Mảng (19,9%), Khơ mú (23,5%), Lô Lô (23,7%). Hầu hết các hộ DTTS khu vực thành thị đã được tiếp cận với điện lưới để thấp sáng (đạt 99,7%), trong khi đó vẫn còn 3,7% số hộ dân DTTS khu vực nông thôn chưa được tiếp cận điện lưới.

**Biểu 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo điều kiện sinh hoạt của hộ và thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Nhiên liệu chính dùng để thấp sáng</b>			
Điện lưới	96,7	99,7	96,3
Điện máy phát	1,7	0,1	1,9
Dầu lửa	1,1	0,2	1,3
Khí ga	0,0	0,0	0,0
Khác	0,5	0,0	0,5
<b>Nguồn nước ăn uống chính</b>			
Nguồn nước hợp vệ sinh	88,6	97,7	87,2
Nguồn nước không hợp vệ sinh	11,4	2,3	12,8
<b>Hố xí chính</b>			
Hố xí tự hoại/ bán tự hoại	59,6	92,9	54,5
Hố xí khác	32,1	5,6	36,2
Không có hố xí	8,3	1,5	9,3

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh<sup>29</sup> là 88,6%, tăng 15,3 điểm phần trăm so với năm 2015. Tuy nhiên, vẫn còn một số dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp (dưới 50%) bao gồm: Bru Vân Kiều (48,5%), Si La (48,3%), Cống (43,5%) và Chứt (39,2%).

<sup>29</sup> Nguồn nước hợp vệ sinh bao gồm: nước máy, nước mua (xi téc, bình), nước mưa, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mó được bảo vệ

Có sự chênh lệch về tỷ lệ hộ DTTS được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn; tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 97,7%, cao hơn 10,5 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (87,2%).

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại hoặc bán tự hoại) là 59,6%, tăng 31,7 điểm phần trăm so với năm 2015. Điều này cho thấy điều kiện vệ sinh của đồng bào DTTS đã được cải thiện đáng kể và vượt mục tiêu đến năm 2020 “tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trên 40%” theo Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào DTTS gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng hố xí hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 92,9%, cao gấp 1,7 lần tỷ lệ này ở khu vực nông thôn (54,5%). Tình trạng hộ không có hố xí ở một số dân tộc còn cao như: La Hủ (41,7%), Raglay (47,9%), Mảng (55,9), Si La (57,5%), Co (58,7%).

#### 3.1.4.2. Tiện nghi sinh hoạt

*Tiện nghi sinh hoạt của hộ DTTS đã được cải thiện, nhiều hộ DTTS có phương tiện để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin.*

Ti vi, đài (radio, radio cassetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ DTTS có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt phổ biến của các hộ DTTS ở cả khu vực nông thôn và thành thị với 81,5% hộ DTTS có sử dụng ti vi. Cách biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này là 4,9 điểm phần trăm, tương ứng là 85,7% và 80,8%. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng ti vi rất thấp, dưới 50%, bao gồm: La Hủ (35,3%), Mông (40,3%), Mảng (43,5%) và Cơ Lao (46,9%).

Tỷ lệ hộ DTTS có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng là 92,5%, tăng 17,1 điểm phần trăm so với năm 2015. Khác biệt về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn là 4,1 điểm phần trăm, tương ứng là 96,1% và 92,0%. Những dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị này thấp nhất bao gồm: La Hủ (34,6%), Chứt (51,0%), Rơ Măm (54,8%).

**Biểu 3.5: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn theo thành thị, nông thôn**

Đơn vị: %

	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
Ti vi	81,5	85,7	80,8
Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	92,5	96,1	92,0
Đài (radio, radio cassetts)	7,2	9,2	6,9
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	10,3	33,3	6,7

Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng đài (radio, radio cassetts) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ với 7,2% tổng số hộ DTTS, không thay đổi nhiều so với năm 2015 (7,0%). Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn là 6,9%, thấp hơn khu vực thành thị 2,3 điểm phần trăm. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng máy vi tính (máy bàn,

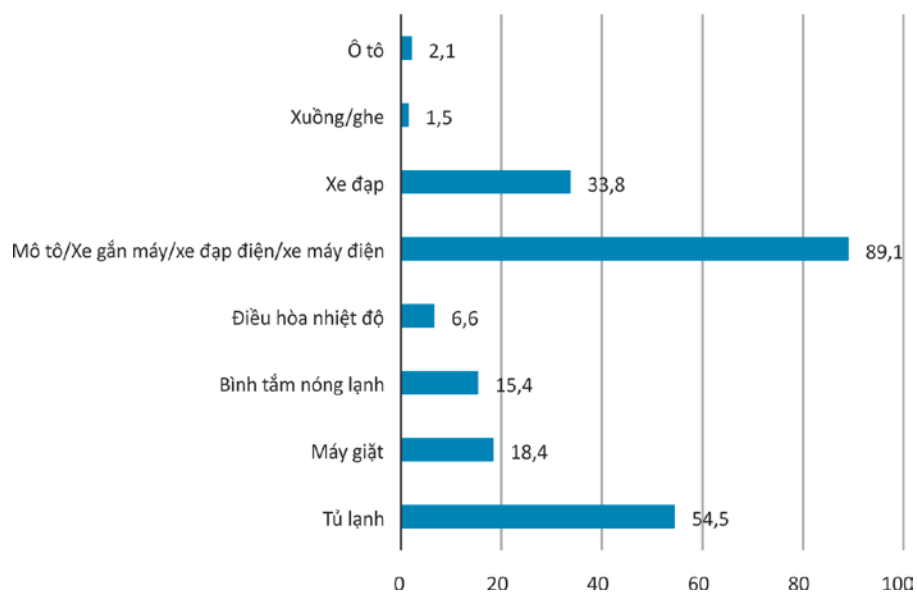


laptop) là 10,3%, tăng 2,6 điểm phần trăm so với năm 2015. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tương ứng là 33,3% so với 6,7%; điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ DTTS sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2015. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 22,3 điểm phần trăm (năm 2015: 32,2%, năm 2019: 54,5%); tỷ lệ hộ sử dụng điều hòa mặc dù tăng 3,7 điểm phần trăm nhưng vẫn ở mức thấp (năm 2015: 2,9%, năm 2019: 6,6%).

**Hình 3.2: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số theo tình trạng sử dụng một số thiết bị sinh hoạt cơ bản**

Đơn vị: %



Đa số các hộ DTTS sử dụng phương tiện giao thông có động cơ của cá nhân (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện) cho mục đích sinh hoạt của hộ (89,1%). Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng ô tô là 2,1%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2015. Tỷ lệ hộ DTTS sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ ở khu vực thành thị không có nhiều khác biệt so với khu vực nông thôn.

### 3.2. Đời sống văn hoá tinh thần và tiếp cận dịch vụ công cộng

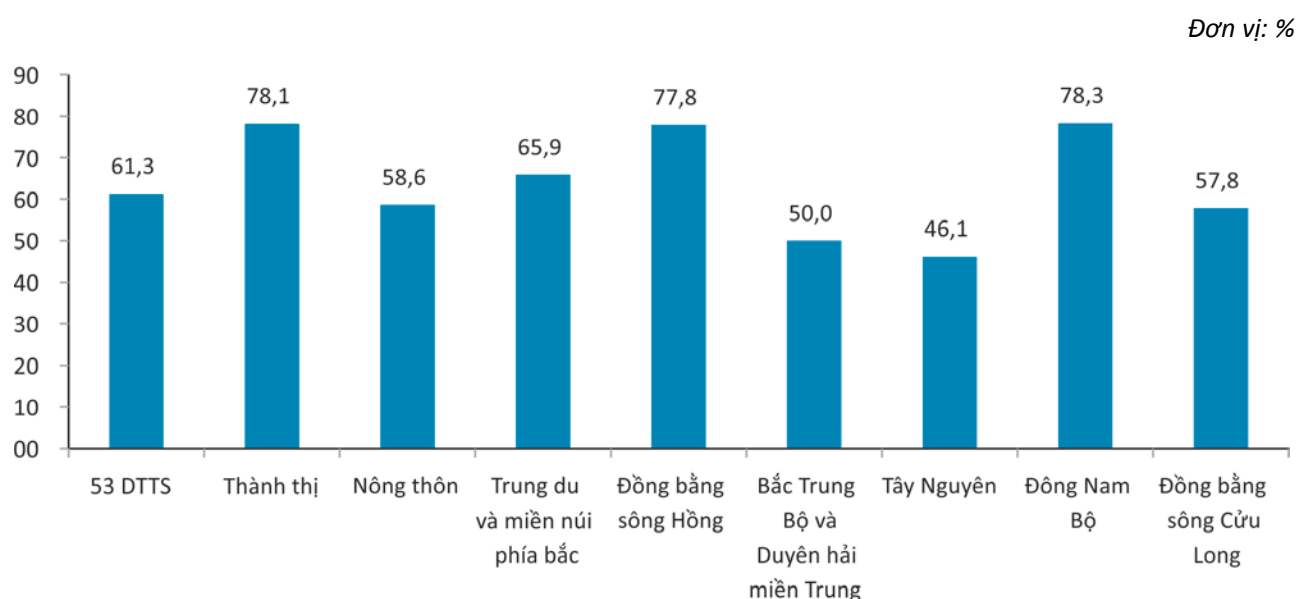
#### 3.2.1. Sử dụng Internet

Cơ hội tiếp cận thông tin của người DTTS ngày càng được mở rộng với tỷ lệ hộ DTTS sử dụng Internet đạt 61,3%, tăng hơn chín lần so với năm 2015<sup>30</sup>.

Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, cùng với sự tăng cao của tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính và điện thoại, tỷ lệ hộ được tiếp cận Internet của đồng bào vùng DTTS đã được cải thiện đáng kể, chiếm 61,3% tổng số hộ DTTS, tăng 54,8 điểm phần trăm so với năm 2015. So sánh tỷ lệ hộ sử dụng Internet theo vùng kinh tế - xã hội cho thấy tỷ lệ này cao nhất thuộc về vùng Đông Nam Bộ (78,3%) và thấp nhất thuộc về vùng Tây Nguyên (46,1%).

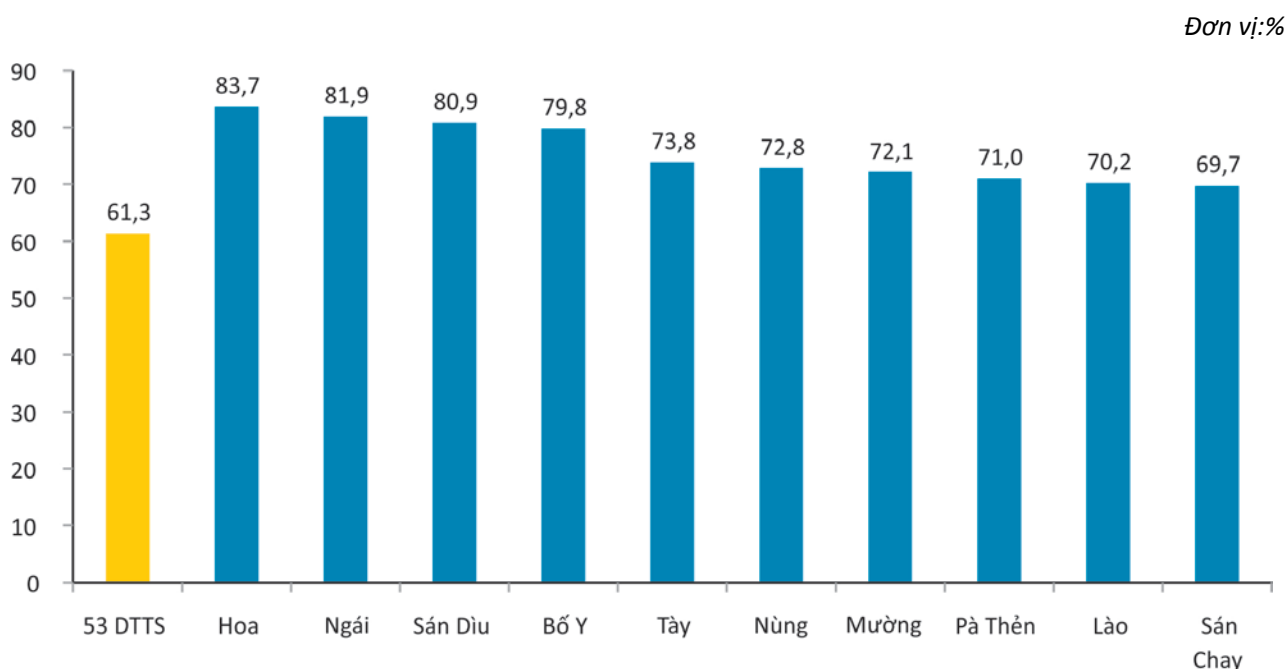
<sup>30</sup> Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

**Hình 3.3: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng Internet theo thành thị, nông thôn và vùng kinh tế - xã hội**



Trong số 53 DTTS, dân tộc Hoa có tỷ lệ hộ sử dụng Internet cao nhất (83,7%), tiếp đến là dân tộc Ngái (81,9%) và thấp nhất là dân tộc La Hủ (10,2%). Nếu như năm 2015, chưa có hộ nào thuộc dân tộc Rơ Măm và Brâu sử dụng Internet thì đến nay, tỷ lệ hộ sử dụng Internet của hai dân tộc này đã đạt lần lượt là 30,8% và 15,1%. Sự cải thiện về tỷ lệ hộ sử dụng Internet cho thấy cơ hội tiếp cận thông tin của các hộ DTTS đã được mở rộng, từ đó góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS.

**Hình 3.4: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sử dụng Internet của 10 dân tộc có tỷ lệ cao nhất**



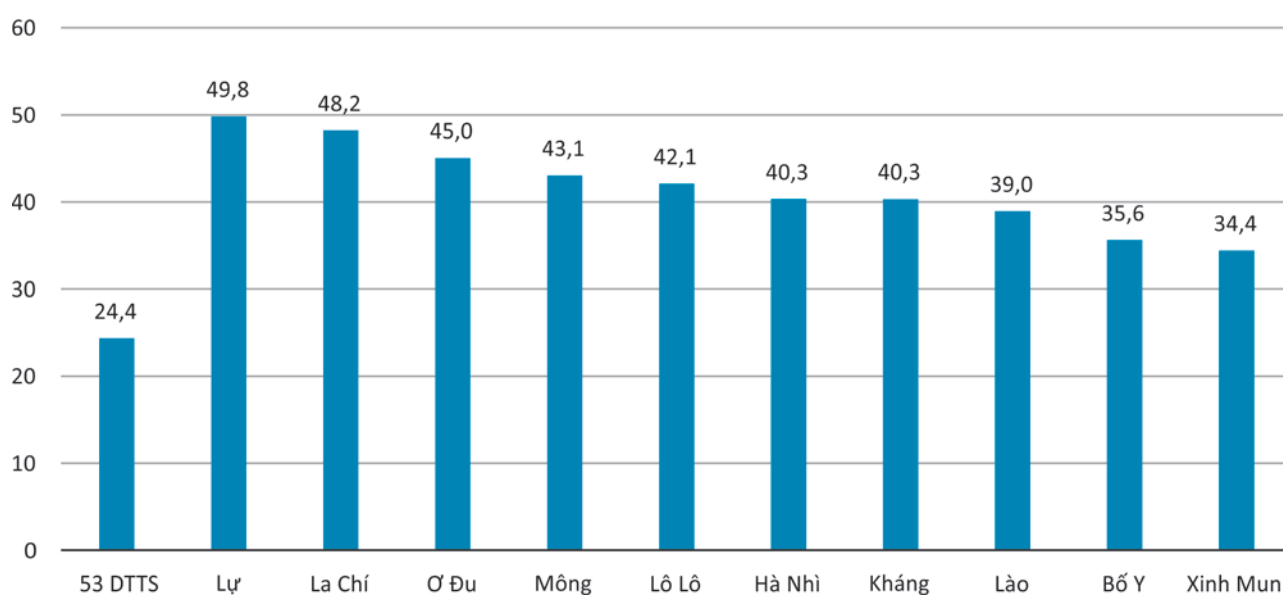
### 3.2.2. Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở

Tỷ lệ hộ DTTS nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở năm 2019 đã giảm 6,5 điểm phần trăm so với năm 2015; tuy nhiên, trên toàn quốc hiện vẫn còn 24,4% hộ DTTS đang nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở.

Nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm nhà hoặc sát cạnh nhà thường phổ biến ở các vùng DTTS do đặc điểm xã hội và phong tục tập quán của các dân tộc. Tuy nhiên, lối sống này ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng cuộc sống của các hộ đồng bào DTTS. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy, mặc dù tỷ lệ hộ DTTS nuôi nhốt gia súc, gia cầm đã giảm 6,5 điểm phần trăm so với năm 2015, trên toàn quốc hiện vẫn còn 24,4% hộ DTTS đang nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà đang ở. Dân tộc có tỷ lệ hộ nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà cao nhất là Lự (49,8%), La Chí (48,2%), Ơ Đu (45%), Mông (43,1%). Các dân tộc này chủ yếu sinh sống ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, địa hình đi lại khó khăn.

**Hình 3.5: Tỷ lệ hộ nuôi nhốt gia súc, gia cầm dưới gầm hoặc sát cạnh nhà của 10 dân tộc có tỷ lệ cao nhất**

Đơn vị: %



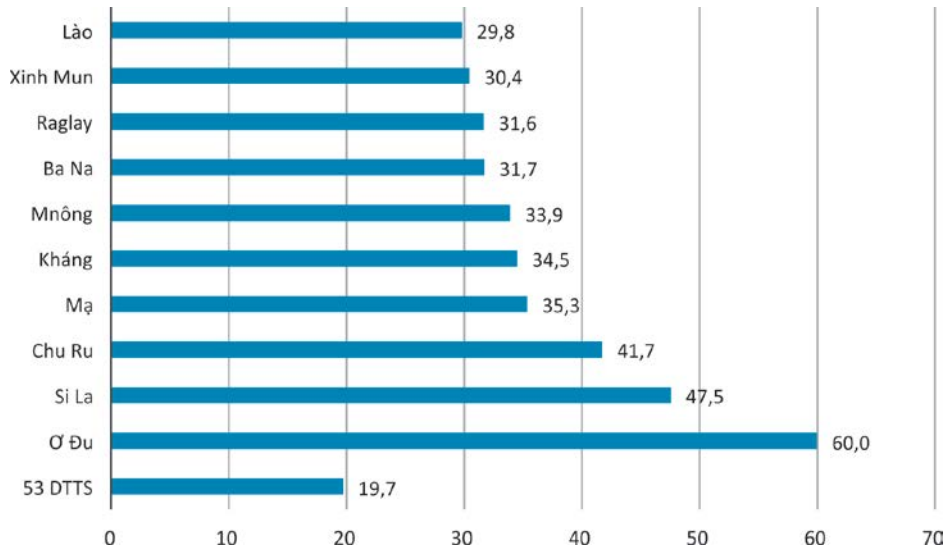
### 3.2.3. Vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội

Tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 là 19,7%. Ơ Đu là dân tộc có tỷ lệ vay vốn cao nhất (60%), cao gấp hơn ba lần so với tỷ lệ chung của 53 DTTS.

Vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần giúp các hộ DTTS có nguồn lực phát triển kinh tế, nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh, từ đó cải thiện chất lượng cuộc sống và tạo động lực để thoát nghèo. Tỷ lệ hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019 là 19,7%. Dân tộc có tỷ lệ hộ vay vốn từ nguồn này cao nhất là Ơ Đu (60%), cao gấp hơn ba lần so với tỷ lệ chung của 53 DTTS.

**Hình 3.6: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội của 10 dân tộc có tỷ lệ cao nhất**

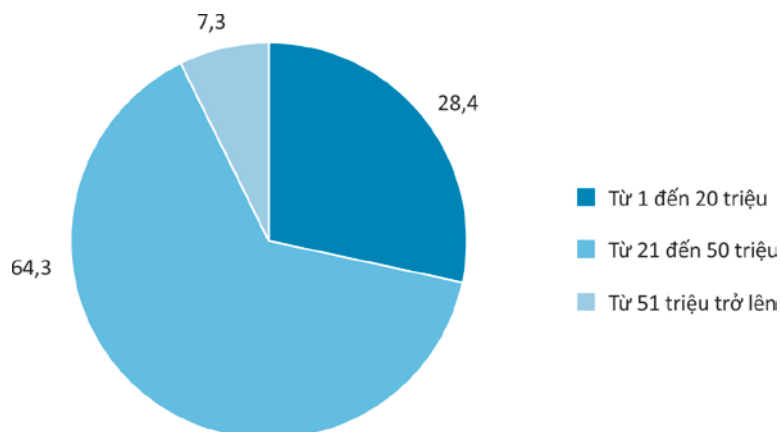
Đơn vị: %



Trong số các hộ DTTS vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2019, đa số các hộ được vay vốn ở mức từ 21-50 triệu đồng, chiếm 64,3%; chỉ có 7,3% số hộ được vay vốn với số tiền từ 51 triệu đồng trở lên. Trong khi định mức trần vay vốn ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định là 100 triệu đồng, tỷ lệ hộ DTTS được vay vốn từ 1 đến 50 triệu đồng chiếm tới 92,7%. Điều này cho thấy, việc tận dụng nguồn vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm phát triển kinh tế của các hộ DTTS còn khá hạn chế. Lý do có thể vì phần lớn các hộ DTTS mới dừng lại ở việc sản xuất, kinh doanh với quy mô nhỏ, chưa có nhu cầu vay các khoản vốn lớn hoặc do hồ sơ vay vốn, phương án sản xuất, kinh doanh của hộ chưa đáp ứng được các yêu cầu, quy định của ngân hàng đối với các khoản vay này. Để đánh giá đầy đủ và toàn diện hơn về tính hiệu quả cũng như khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội cho phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS, cần có thêm các nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này.

**Hình 3.7: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội theo giá trị khoản vay**

Đơn vị: %



Có 20,2% hộ DTTS có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội trong năm 2020 và khoản tiền muốn vay bình quân là 54 triệu đồng; trong đó, nhu cầu vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh chiếm đến 84,1%. Điều này cho thấy các hộ DTTS rất cần nguồn vốn hỗ trợ để thoát nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống và vươn lên làm giàu. Vì vậy, cần có các chính sách để tạo điều kiện cho các hộ DTTS tiếp cận đa dạng các nguồn vốn vay.

### 3.2.4. Tiếp cận dịch vụ công cộng

Tiếp cận dịch vụ công cộng của đồng bào DTTS còn gặp khó khăn do khoảng cách từ nhà đến các cơ sở cung cấp dịch vụ còn xa. Trong đó, các dân tộcƠ Đu, Mảng, Cống, La Ha và Si La có khoảng cách từ nhà đến cả ba cơ sở cung cấp dịch vụ công cộng gần nhất gồm chợ, bệnh viện và trường học thuộc nhóm xa nhất.

Nghiên cứu khoảng cách từ nhà của các hộ DTTS đến các cơ sở hạ tầng gần nhất bao gồm trường học, bệnh viện và chợ/trung tâm thương mại nhằm mục đích đánh giá khả năng tiếp cận đến các dịch vụ công cộng để phục vụ nhu cầu sinh hoạt cơ bản của hộ DTTS, từ đó đưa ra các chính sách phù hợp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào vùng DTTS.

Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ (hoặc trung tâm thương mại) gần nhất của các hộ DTTS năm 2019 là 8,9 km, giảm 0,2 km so với năm 2015 (9,1 km), mặc dù vậy, khoảng cách này vẫn tương đối xa để các hộ DTTS có thể thường xuyên tiếp cận đến hoạt động giao thương buôn bán và trao đổi. Khoảng cách từ nhà đến chợ hoặc trung tâm thương mại của dân tộcƠ Đu là 29,2 km, giảm hơn một nửa quãng đường so với năm 2015 (năm 2015: 70,1 km). Tuy nhiên, đối với dân tộc Lô Lô thì khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ năm 2019 lại tăng lên 5,5 km so với năm 2015.

**Biểu 3.6: Khoảng cách trung bình từ nhà đến chợ/trung tâm thương mại gần nhất của 10 dân tộc có khoảng cách xa nhất, năm 2015 và năm 2019**

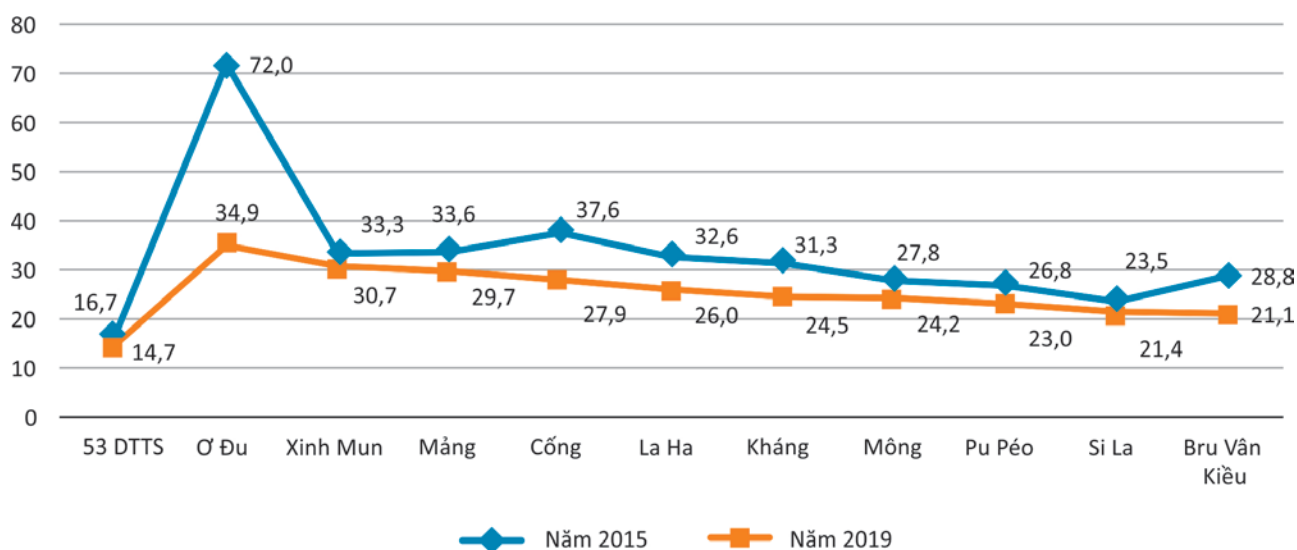
Đơn vị: Km

	Năm 2015	Năm 2019	Mức giảm năm 2019 so với năm 2015
<b>53 DTTS</b>	<b>9,1</b>	<b>8,9</b>	<b>0,2</b>
Ơ Đu	70,1	29,2	40,9
Cống	34,7	20,8	13,9
Si La	23,5	20,6	2,9
Mảng	29,7	20,5	9,2
Co	22,1	19,1	3,0
Gié Triêng	23,5	18,1	5,4
Xinh Mun	19,2	18,1	1,1
Lô Lô	12,6	18,1	-5,5
Lự	25,9	17,7	8,2
La Ha	23,6	17,6	6,0

Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện gần nhất của đồng bào DTTS năm 2019 là 14,7 km, giảm 2 km so với năm 2015 (16,7 km). Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy một tín hiệu đáng mừng là cả 10 dân tộc có khoảng cách từ nhà đến bệnh viện xa nhất năm 2019 (gồm Ơ Đu, Xinh Mun, Mảng, Cống, La Ha, Kháng, Mông, Pu Péo, Si La và Bru Vân Kiều), thì khoảng cách này đều đã giảm so với năm 2015. Đặc biệt, khoảng cách từ nhà đến bệnh viện gần nhất của dân tộc Ơ Đu đã giảm 37,1 km, từ 72 km năm 2015 xuống còn 34,9 km năm 2019.

**Hình 3.8: Khoảng cách trung bình từ nhà đến bệnh viện gần nhất của 10 dân tộc có khoảng cách xa nhất, năm 2015 và năm 2019**

Đơn vị: Km



Khoảng cách từ nhà đến trường tiểu học và THCS gần nhất của đồng bào DTTS lần lượt là 2,2 km và 3,7 km, giảm so với năm 2015 (lần lượt là 2,5 km và 3,6 km). Tuy nhiên, khoảng cách đến trường THPT vẫn tương đối xa. Kết quả Điều tra 53 DTTS năm 2019 cho thấy học sinh THPT của các hộ DTTS cần di chuyển trung bình 10,9 km để đến trường. Mặc dù, khoảng cách từ nhà đến trường THPT của dân tộc Ơ Đu và Rơ Măm đã giảm đáng kể so với năm 2015, giảm lần lượt là 18 km và 15 km nhưng học sinh THPT của các hộ thuộc hai nhóm dân tộc này hiện vẫn phải di chuyển quãng đường rất xa mới có thể đến trường, tương ứng là 52,2 km và 44,3 km.

Như vậy, các dân tộc Ơ Đu, Mảng, Cống, La Ha và Si La còn khá nhiều hạn chế trong việc tiếp cận các cơ sở cung cấp dịch vụ về y tế, giáo dục và thương mại. Đây là những DTTS có khoảng cách di chuyển đến cả ba cơ sở cung cấp dịch vụ công thuộc nhóm xa nhất.

**Hình 3.9: Khoảng cách trung bình từ nhà đến trường trung học phổ thông gần nhất của 10 dân tộc có khoảng cách xa nhất, năm 2015 và năm 2019**

Đơn vị: Km

